

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH, MỞ RỘNG QUY HOẠCH CHUNG
THỊ TRẤN YÊN CÁT, HUYỆN NHƯ XUÂN ĐẾN NĂM 2030**

Thanh Hóa, ngày tháng 9 năm 2023.

**CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT
LƯỢNG XÂY DỰNG THANH HÓA**

MỤC LỤC

PHẦN I: MỞ ĐẦU	5
1.1. Lý do và sự cần thiết của việc điều chỉnh quy hoạch.....	5
1.1.1. Giới thiệu chung	5
1.1.2. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch	5
1.2. Các căn cứ quy hoạch.....	7
1.3. Các nguồn tài liệu số liệu, cơ sở bản đồ.....	10
PHẦN II: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	10
2.1. Các điều kiện tự nhiên:.....	10
2.1.1. Vị trí và phạm vi điều chỉnh mở rộng quy hoạch.	10
2.1.2. Sự phù hợp của phạm vi, ranh giới lập quy hoạch.	11
2.1.3. Điều kiện tự nhiên:	12
2.2. Hiện trạng khu vực quy hoạch.	14
2.2.1. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội:	14
2.2.2. Hiện trạng dân số, lao động.	16
2.2.3. Hiện trạng đất đai:	16
2.2.4. Hiện trạng xây dựng hạ tầng xã hội:	17
2.2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.	24
2.3. Đánh giá quá trình thực hiện quy hoạch chung được duyệt:.....	30
2.3.1. Tóm tắt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung năm 2013.	30
2.3.2. Kết quả đạt được.	31
2.3.3. Các bất cập, hạn chế và nội dung chưa thực hiện được:	31
2.3.4. Điều chỉnh cục bộ năm 2019.	32
2.3.5. Tình hình quản lý và phát triển đô thị.	33
2.4. Đánh giá tổng hợp hiện trạng (S.W.O.T)	33
2.5. Các vấn đề cần giải quyết trong kỳ quy hoạch.....	34
PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH MỞ RỘNG QUY HOẠCH	34
3.1. Tính chất đô thị.....	34
3.2. Mục tiêu.....	35
3.3. Động lực phát triển đô thị.....	36
3.4. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đến năm 2030.....	38
3.5. Dự báo về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật	39
3.5.1. Dự báo quy mô dân số.	39
3.5.2. Chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.	41
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ	42
4.1. Quan điểm thiết kế, định hướng phát triển.....	42
4.1.1. Quan điểm.	42
4.1.2. Định hướng phát triển không gian vùng	42
4.2. Quy hoạch sử dụng đất.....	44
4.3. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị.	45
4.4. Các định hướng về kiến trúc cảnh quan.	48
4.4.1. Kiến trúc công trình trụ sở cơ quan:	48
4.4.2. Kiến trúc công trình công cộng.	49
4.4.3. Kiến trúc nhà ở:	49
4.4.4. Kiến trúc công trình sản xuất kinh doanh	49
4.4.5. Quảng trường:	50
4.4.6. Không gian cây xanh mặt nước	50
4.4.7. Các điểm cần quan tâm trong giải pháp kiến trúc:	50
PHẦN V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	51
5.1. Cao độ nền và thoát nước mặt.	51
5.1.1. Quy hoạch san nền:	51
5.1.2. Quy hoạch thoát nước mưa:	52
5.2. Quy hoạch giao thông.....	56

5.2.1. <i>Giao thông đối ngoại.</i>	56
5.2.2. <i>Giao thông đối nội.</i>	57
5.2.3. <i>Các công trình đầu mối và công trình công cộng.</i>	58
5.3. Cấp điện, chiếu sáng đô thị.	59
5.4. Hạ tầng viễn thông thụ động.	60
5.4.1. <i>Mục tiêu phát triển</i>	60
5.4.2. <i>Dự báo nhu cầu sử dụng viễn thông</i>	60
5.4.3. <i>Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động</i>	61
5.5. Cấp nước.	64
5.6. Thoát nước thải.....	65
5.7. Quản lý chất thải rắn.	66
5.8. Nghĩa trang.	66
PHẦN VI: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	67
6.1. Mở đầu.....	67
6.1.1. <i>Phạm vi tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.</i>	67
6.1.2. <i>Căn cứ pháp lý, tiêu chuẩn áp dụng.</i>	67
6.1.3. <i>Mục tiêu.</i>	68
6.2. Hiện trạng và các vấn đề cần quan tâm về môi trường trong khu vực quy hoạch	68
6.2.1. <i>Môi trường không khí</i>	69
6.2.2. <i>Môi trường nước</i>	69
6.2.3. <i>Môi trường đất và cảnh quan</i>	70
6.2.4. <i>Môi trường sinh thái:</i>	70
6.2.5. <i>Môi trường kinh tế - xã hội</i>	70
6.3. Dự báo xu hướng và đánh giá tác động môi trường.....	71
6.3.1. <i>Diễn biến môi trường tự nhiên khi thực hiện quy hoạch</i>	71
6.3.2. <i>Xu hướng biến đổi của môi trường kinh tế xã hội</i>	71
6.3.3. <i>Xu hướng biến đổi của các thành phần môi trường</i>	72
6.3.4. <i>Tác động của biến đổi khí hậu đối với khu vực quy hoạch</i>	77
6.4. Các biện pháp làm giảm tác động	77
6.4.1. <i>Giải pháp kỹ thuật</i>	77
6.4.2. <i>Giải pháp quản lý</i>	82
6.5. Kiến nghị.....	82
PHẦN VII: QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU	83
7.1. Mục tiêu.....	84
7.2. Các hạng mục ưu tiên đầu tư.....	84
7.3. Nguồn vốn đầu tư.	84
PHẦN VIII: CÁC YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	86
8.1. Đề xuất các yêu cầu về quản lý quy hoạch.....	86
8.2. Phân vùng quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan	86
8.2.1. <i>Khu vực trung tâm dịch vụ thương mại.</i>	86
8.2.2. <i>Cây xanh cảnh quan đô thị</i>	86
8.2.3. <i>Các khu vực phát triển đô thị.</i>	86
8.2.4. <i>Khu vực các công trình công cộng</i>	87
PHẦN IX: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	87

PHẦN I: MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết của việc điều chỉnh quy hoạch

1.1.1. Giới thiệu chung

Huyện Như Xuân nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, có diện tích đất tự nhiên 543,7 km², dân số 72.000 người. Sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 786/NQ-UBNTQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, huyện Như Xuân có 16 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 15 xã và 01 thị trấn. Trong đó trung tâm huyện lỵ là thị trấn Yên Cát. Huyện Như Xuân có vị trí quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hoá. Với lợi thế có tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua liên kết các vùng miền núi và QL 45 kết nối với các vùng đồng bằng Thanh Hoá.

Là thị trấn huyện lỵ của huyện Như Xuân, địa bàn trung tâm thị trấn Yên Cát hiện nay trước đây là một phần xã Yên Lễ thuộc huyện Như Xuân. Ngày 14 tháng 9 năm 1989, thành lập thị trấn Yên Cát trên cơ sở một phần diện tích và dân số của xã Yên Lễ. Ngày 16 tháng 10 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Yên Lễ vào thị trấn Yên Cát như hiện nay. Yên Cát là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá xã hội của huyện Như Xuân. Thị trấn Yên Cát nằm ở phía Đông Bắc huyện Như Xuân, dọc theo đường Hồ Chí Minh, là điểm cuối của Quốc lộ 45, có vị trí địa lý: Phía Đông giáp huyện Như Thanh; phía Tây giáp xã Cát Tân và xã Hóa Quý; phía Nam giáp xã Bình Lương và xã Tân Bình; phía Bắc giáp xã Thượng Ninh.

1.1.2. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 30/9/2013. Đây cơ sở để hoạch định các chiến lược phát triển đô thị, quản lý đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Theo đó, khu vực lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính thị trấn Yên Cát và một phần xã Yên Lễ (trước khi sáp nhập như hiện nay), với diện tích lập quy hoạch là 765 ha, dân số 5.300 người, quy mô đất xây dựng đô thị 219,14 ha. Triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt, đô thị Yên Cát đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, kinh tế tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, văn hóa - xã hội phát triển toàn diện, hệ thống kết cấu

hạ tầng kỹ thuật đô thị được quan tâm đầu tư, bộ mặt đô thị ngày càng khang trang, đời sống dân cư đô thị không ngừng được nâng cao.

Sau hơn 8 năm thực hiện, Quy hoạch đã xuất hiện một số bất cập lớn như quy mô diện tích, dân số đô thị, định hướng phát triển, cơ cấu kinh tế - xã hội, sử dụng đất... Cần thiết phải rà soát đánh giá lại quy hoạch chung nhằm điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hiện tại và định hướng phát triển tương lai, trong đó có những điểm đáng chú ý như sau:

- Ngày 16/10/2019 Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 786/NQ-UBNTQH14 theo đó sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Yên Lễ vào thị trấn Yên Cát. Sau khi điều chỉnh thị trấn Yên Cát có quy mô diện tích 31,27 km² (gấp 6,7 lần diện tích trước đây) và dân số 8.527 người (gấp 2,2 lần dân số trước đây). Việc sáp nhập xã Yên Lễ vào thị trấn Yên Cát đã thay đổi căn bản cấu trúc không gian của đô thị cũng như thay đổi các định hướng kết nối không gian với các khu vực lân cận; do vậy một số chức năng đô thị không còn phù hợp với định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan khi mở rộng.

- Định hướng phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong đó có huyện miền núi Như Xuân tại Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XIX nhiệm kỳ 2020-2025; Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Như Xuân khóa XXIII nhiệm kỳ 2020-2025... đã có những định hướng cụ thể, phù hợp với tình hình mới, ảnh hưởng đến phát triển huyện Như Xuân nói chung và thị trấn Yên Cát nói riêng.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Như Xuân đã xác định mục tiêu cần thiết phải đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá trong khu vực này, làm hạt nhân động lực để phát triển văn hoá xã hội cũng như các hoạt động thương mại dịch vụ tổng hợp, giao lưu hàng hoá thủ công nghiệp địa phương, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội vùng huyện.

- Thực tế hiện nay, đánh giá các ưu thế và tiềm năng phát triển của khu vực đã có thêm nhiều nhân tố mới, trước nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của tỉnh Thanh Hoá nói chung và huyện Như Xuân nói riêng, việc nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Yên Cát tạo tiền đề và cơ sở pháp lý hoạch định và quản lý sự phát triển đô thị theo định hướng đúng đắn và phù hợp.

Từ những lý do nêu trên, việc điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung thị trấn Yên Cát, Huyện Như Xuân là hợp lý và cần thiết, làm cơ sở để xây dựng

và quản lý và thực hiện quy hoạch phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương theo từng giai đoạn phát triển.

1.2. Các căn cứ quy hoạch.

- Nghị quyết số 58 NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

- Luật Quy hoạch số 21/2017 ngày 24/11/2017;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12;

- Luật Đê điều ngày 29/11/2006;

- Luật phòng chống thiên tai ngày 19/06/2013;

- Luật Du lịch ngày 19/06/2017;

- Luật Thủy lợi ngày 19/06/2017;

- Luật Lâm nghiệp năm 2017

- Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao ngày 14/6/2018;

- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 của Quốc hội;

- Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2020-2030;

- Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH về phân loại đô thị;

- Nghị Quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 11/7/2016 của UBTVQH về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa.

- Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý Quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 1454/QĐTTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 03/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2011 – 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

- Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị;

- Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các văn bản của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, gồm: Quyết định số 624-QĐ/TU ngày 23/7/2021 ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 623-QĐ/TU ngày 23/7/2021 ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 696-QĐ/TU ngày 09/9/2021 ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hoá giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 30/09/2013 Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025;

- Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025;

- Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân;

- Quyết định số 2734/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

- Các văn bản, chỉ đạo, điều hành khác có liên quan.

1.3. Các nguồn tài liệu số liệu, cơ sở bản đồ.

- Niên giám thống kê huyện Như Xuân 2021;

- Bản đồ địa chính thị trấn Yên Cát và các xã lân cận.

- Hệ thống bản đồ quy hoạch chung thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025 kèm theo Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 30/09/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Hồ sơ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/5.000 hệ toạ độ VN2000, độ cao Nhà nước khu vực thị trấn Yên Cát và hồ sơ khảo sát các khu vực lân cận.

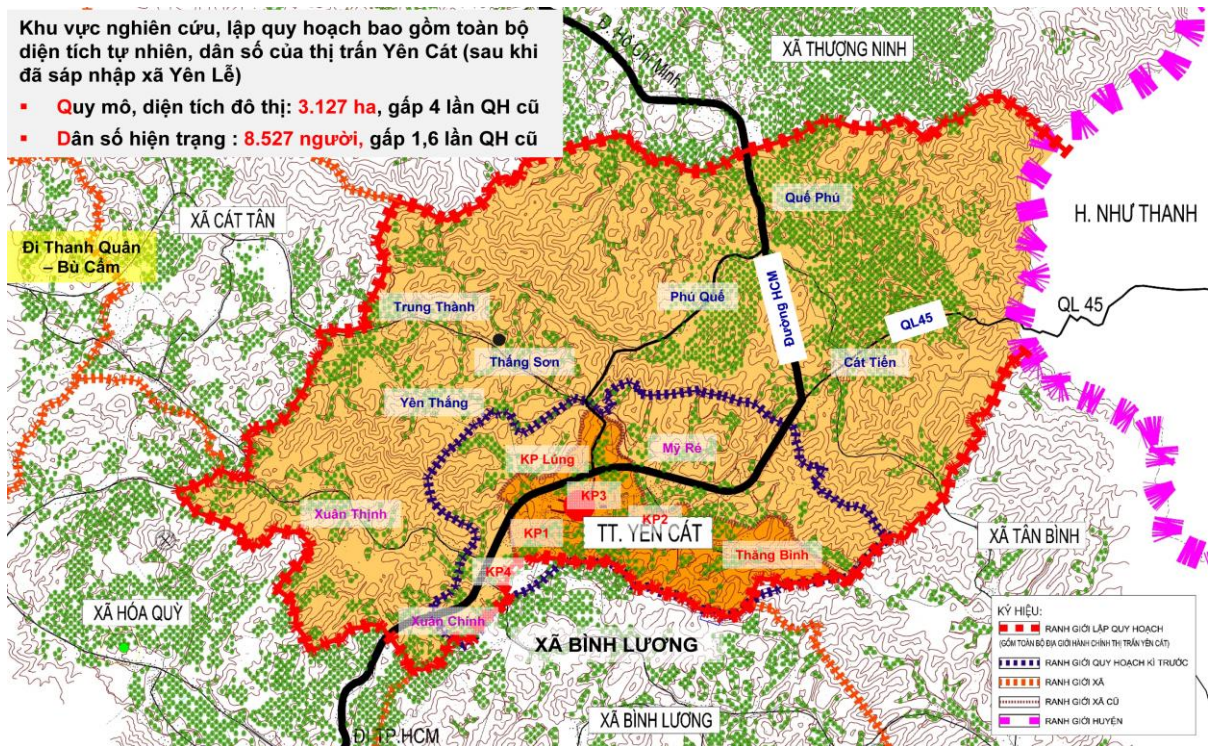
- Các số liệu điều tra hiện trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật...(số liệu điều tra mới nhất, có hệ thống bảng biểu kèm theo). Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng xây dựng, kiến trúc cảnh quan, khả năng sử dụng quỹ đất hiện có và quỹ đất dự kiến phát triển.

PHẦN II: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Các điều kiện tự nhiên:

2.1.1. Vị trí và phạm vi điều chỉnh mở rộng quy hoạch.

Thị trấn Yên Cát nằm ở phía Đông Bắc huyện Như Xuân, dọc theo đường Hồ Chí Minh, là điểm cuối của Quốc lộ 45.



Vị trí, phạm vi điều chỉnh mở rộng quy hoạch

Khu vực nghiên cứu, lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của thị trấn Yên Cát (sau khi đã sáp nhập xã Yên Lễ). Phạm vi ranh giới được xác định cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp huyện Như Thanh;
- Phía Tây giáp xã Cát Tân và xã Hóa Quý;
- Phía Nam giáp xã Bình Lương và xã Tân Bình;
- Phía Bắc giáp xã Thượng Ninh.

2.1.2. Sự phù hợp của phạm vi, ranh giới lập quy hoạch.

a) *Quy mô lập quy hoạch đảm bảo tiêu chuẩn đơn vị hành chính:* Theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII thì tiêu chuẩn đối với thị trấn phải có diện tích tự nhiên từ 14km² trở lên, dân số từ 8.000 người trở lên: Quy mô thị trấn Yên Cát hiện nay có diện tích là 31,27 km²; dân số 8.527 người. Như vậy khu vực nghiên cứu đã đảm bảo tiêu chuẩn đơn vị hành chính đô thị (thị trấn).

b) *Phù hợp với lịch sử hình thành phát triển của thị trấn.* Ranh giới lập quy hoạch nêu trên phù hợp với lịch sử hình thành phát triển của thị trấn. Ngày 14 tháng 9 năm 1989, thành lập thị trấn Yên Cát trên cơ sở một phần diện tích và dân số của xã Yên Lễ. Ngày 16 tháng 10 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14, theo đó

sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Yên Lễ vào thị trấn Yên Cát như hiện nay.

c) *Phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh.* Theo Quyết định 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 và Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Quy hoạch phát triển đô thị toàn tỉnh và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa định hướng đến năm 2030: Thị trấn Yên Cát được định hướng vẫn là đô thị loại V với quy mô dân số khoảng 12.000 người.

d) *Phù hợp, kế thừa định hướng phát triển đô thị theo quy hoạch chung được duyệt.* Đồ án điều chỉnh QHC thị trấn Yên Cát đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 30/09/2013, theo đó khu vực nghiên cứu lập quy hoạch có hướng phát triển về thuộc địa giới hành chính của thị trấn Yên Cát trước đây, và một phần xã Yên Lễ (là 4 thôn Mỹ Ré, Yên Thắng, Xuân Chính, Xuân Thịnh). Tổng diện tích trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch khoảng 765 ha, trong đó thị trấn Yên Cát 468 ha; xã Yên Lễ 297 ha. Như vậy việc mở rộng phạm vi ranh giới điều chỉnh quy hoạch chung lần này đã bao gồm toàn bộ quy mô kỳ quy hoạch trước, cơ bản phù hợp với định hướng phát triển thực tế khu vực, các chiến lược phát triển đô thị.

f) *Phù hợp với hướng phát triển đô thị và tận dụng cơ sở hạ tầng khu vực.* Thị trấn Yên Cát đang phát triển bám dọc theo tuyến quốc lộ quan trọng đi qua là đường Hồ Chí Minh và tuyến đường định hướng nâng cấp, kéo dài Quốc lộ 45 đi Lào. Ngoài khu vực đã được triển khai thực hiện theo Quy hoạch kì trước, kiến trúc cảnh quan các khu vực dân cư tập trung cơ bản đã theo xu hướng, dáng dấp đô thị. Đây là cơ sở quan trọng để định hướng, hình thành đô thị cho các khu vực này.

2.1.3. Điều kiện tự nhiên:

a) *Khí hậu:* Thị trấn Yên Cát nằm trong vùng khí hậu miền núi tỉnh Thanh Hóa, có những điểm chủ yếu sau:

- *Nhiệt độ:* Tổng nhiệt độ trung bình hàng năm 8.500°C - 8.600°C , riêng vụ mùa chiếm khoảng 58-60%) nên nhiệt độ tương đối cao, mùa đông lạnh nhiệt độ trung bình ở tháng 1 là 15.5°C (thấp nhất có khi xuống tới $2-5^{\circ}\text{C}$), nhiệt độ cao nhất vào tháng 7 trung bình $30-35^{\circ}\text{C}$ (có ngày cao nhất $39-41^{\circ}\text{C}$). Biên độ nhiệt độ năm là $10-12^{\circ}\text{C}$, biên độ nhiệt độ ngày là $5,5-6^{\circ}\text{C}$. Nhìn chung, nhiệt độ trong năm tương đối điều hòa, lượng ánh sáng phù hợp với sản xuất nông, lâm nghiệp, thuận lợi cho sinh hoạt và đời sống nhân dân.

- *Lượng mưa:* Tổng hợp lượng mưa bình quân 1600-1800mm/năm, vụ mùa chiếm 85-89% tổng lượng mưa, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng

10, trung bình đạt 200-300mm/tháng, lớn nhất vào tháng 8 và tháng 9 đạt tới 350-400mm tháng 12 đến tháng 2 năm sau ít mưa, trung bình 10-12mm/tháng.

- *Gió*: Chủ yếu có 2 hướng gió chính: Gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau có mang theo mưa phùn, nhiệt độ thấp giá rét ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân, gió Đông Nam thường xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 10. Hàng năm có khoảng 20 ngày chịu ảnh hưởng của gió Tây và Nam khô nóng và đời sống nhân dân. Bão thường xuất hiện từ tháng 6-10, kèm theo mưa to gây ngập úng, làm thiệt hại đáng kể đến sản xuất và đời sống nhân dân.

- *Độ ẩm*: Độ ẩm không khí trung bình 85-86%, mùa đông vào những ngày khô hanh độ ẩm xuống thấp tới 50% (thường xảy ra vào tháng 12). Cuối đông sang xuân vào những ngày mưa phùn độ ẩm lên tới 90% và có thời điểm bão hòa, ẩm ướt (thường xảy ra vào tháng 2-3) nên dễ phát sinh sâu bệnh hại cho sản xuất nông nghiệp.

b) Thủy văn:

Khu vực Thị trấn Yên Cát có diện tích nước mặt phong phú với nhiều ao hồ, suối có thể kể đến như hồ Mỹ Ré, hồ Làng Yên, suối Yên Cát và ngoài ra có các ao hồ nhỏ và suối, rạch rải rác khác.

Các công trình thủy lợi: Các công trình thủy lợi trong khu vực quy hoạch nổi bật bao gồm: đập hồ Mỹ Ré, đập hồ Làng Yên. Ngoài ra nguồn nước ngầm xuất hiện sâu từ 12m-15m, tuy nhiên chất lượng không đảm bảo vì bị nhiễm phèn, sắt. Nguồn nước mạch sâu nhưng không thuận lợi khai thác sử dụng.

c) Địa hình:

Khu vực thị trấn Yên Cát mang đặc điểm của vùng miền núi Thanh Hóa, trong khu vực có nhiều đồi núi khá cao, địa hình tương đối phức tạp. Khu vực đồi núi có độ dốc lớn trên 30% chiếm tỷ lệ khá lớn (khoảng 60%) do đó quỹ đất xây dựng bị hạn chế khá nhiều.

Đặc điểm địa hình từng khu vực cụ thể như sau:

Khu vực phía Bắc đường Hồ Chí Minh: Trong khu vực này địa hình chủ yếu là đồi núi có địa hình dốc, cao; ngoài ra còn có các khu vực thấp, khá bằng phẳng nằm xen kẽ giữa các khu vực cao. Các khu vực bằng phẳng đã được sử dụng làm đất nông nghiệp, trồng màu và ở. Tỷ lệ đất thuận lợi cho xây dựng trong khu vực này chiếm tỷ lệ khoảng 45%

Khu vực phía Nam đường Hồ Chí Minh: Gồm thị trấn hiện có. Các khu

vực đã xây dựng có địa hình khá bằng phẳng, cao độ biến động không nhiều. Ngoài ra các khu vực chưa khai thác chủ yếu là đồi núi cao, độ dốc lớn. Trong khu vực này, tỷ lệ đất thuận lợi cho xây dựng chiếm khoảng 65%.

2.2. Hiện trạng khu vực quy hoạch.

2.2.1. Hiện trạng kinh tế xã hội¹:

a) Tăng trưởng kinh tế.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân (giai đoạn 2015 – 2020) đạt 18% trở lên. Tổng giá trị sản xuất đến nay đạt 1.320,8 tỷ đồng, tăng 790,6 tỷ đồng so với năm 2015; trong đó: Nông - Lâm nghiệp 244,5 tỷ đồng, tăng 150,4 tỷ đồng; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp – xây dựng 473,7 tỷ đồng, tăng 299,6 tỷ đồng; Dịch vụ - thương mại 602,6 tỷ, tăng 340,6 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người cuối năm 2019 đạt 40,12 triệu đồng/người, tăng 16,4 triệu đồng so với đầu nhiệm kỳ.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, TTCN - Xây dựng, Dịch vụ - thương mại, vận tải; đến nay tỷ trọng ngành Nông - lâm nghiệp chỉ còn chiếm 18,3%; Công nghiệp, TTCN - Xây dựng 36%, Dịch vụ - TM vận tải 45,7%.

- *Sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản*: Tổng giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp, thủy sản đến nay đạt 244,5 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 53,5 tỷ đồng, tăng 17,6 tỷ đồng so với mục tiêu nghị quyết; trọng tâm thực hiện là tập trung chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cây trồng, trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, như: cây dăng dây bón phân dúi bình quân hàng năm đạt 80 - 85% diện tích, năng suất đạt trên 52 tạ/ha, duy trì diện tích lúa 230 ha. Diện tích Ngô 30,6 ha năng suất bình quân đạt 32 tạ/ha; Sắn 53,3 ha, năng suất bình quân 20 tạ/ha, giảm 33,2 ha so với đầu nhiệm kỳ; Mía 10 ha, giảm 35 ha, năng suất bình quân 45 tấn/ha. Bình quân lương thực đầu người 400kg/người/năm

Tích cực chỉ đạo chuyển đổi một số diện tích đất hiệu quả kinh tế thấp sang trồng một số loại cây có giá trị kinh tế cao hơn như cây ăn quả có múi, ổi, thanh long, rau màu các loại...trong nhiệm kỳ đã xây dựng 2 khu vực nhà màng, nhà lưới với diện tích trên 8.000m² tại khu phố Yên Thắng và Thăng Bình đảm bảo quy trình VietGAP hoạt động hiệu quả, cho giá trị kinh tế cao...

+ Chăn nuôi tuy gặp khó khăn nhưng có những chuyển biến tích cực:

¹ Theo Báo cáo chính trị cuối nhiệm kỳ của Đảng ủy thị trấn Yên Cát.

Giá trị sản xuất đến cuối nhiệm kỳ đạt 80,4 tỷ đồng, tăng 65,4 tỷ đồng so với đầu nhiệm kỳ; phương thức chăn nuôi từng bước được thay đổi theo hướng hiệu quả, mang lại giá trị kinh tế cao hơn; Công tác phòng chống dịch bệnh được quan tâm chỉ đạo, tỷ lệ tiêm phòng hằng năm đạt và vượt chỉ tiêu huyện giao, trong nhiệm kỳ trên địa bàn tuy xảy ra dịch Tai Xanh, dịch tả lợn Châu Phi... nhưng đã kịp thời chỉ đạo ngăn chặn không để lây lan diện rộng, hạn chế tối đa thiệt hại cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng và đưa vào sử dụng 01 cơ sở giết mổ tập trung bước đầu hoạt động có hiệu quả; xã Yên Lễ cũ đã được công nhận xã ATTP.

Lĩnh vực Lâm nghiệp được quan tâm chỉ đạo: Giá trị sản xuất đến nay đạt 70,5 tỷ đồng, đã và đang khai thác tiềm năng thế mạnh về rừng, đất lâm nghiệp của địa phương mang lại giá trị kinh tế cho nhân dân; chuyển đổi rừng sản xuất sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như: Keo lai lâu năm lấy gỗ, cây ăn quả... diện tích rừng trồng mới trong nhiệm kỳ 364 ha, độ che phủ rừng đạt 65%, công tác quản lý, bảo vệ, PCCCR được quan tâm chỉ đạo...

Thực hiện tốt công tác Thủy lợi ở địa phương, hệ thống kênh mương tưới tiêu được đầu tư xây dựng với tổng chiều dài trên 7km; diện tích ao, hồ, đập của địa phương và trong nhân dân được cải tạo, nâng cấp, mở rộng và phát huy hiệu quả, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất, đời sống nhân dân; tổng diện tích ao, hồ, đập trên 90 ha, một số mô hình chăn nuôi được áp dụng có hiệu quả như nuôi cá các loại, ốc nhồi... giá trị sản xuất hằng năm trên 7 tỷ đồng đồng.

- Sản xuất Công nghiệp- TTCN - Xây dựng: Cuối năm 2019 đạt 473,7 tỷ đồng; các sản phẩm, ngành nghề có hiệu quả như sản xuất vật liệu không nung; mộc dân dụng, chế biến nông, lâm sản... Trong nhiệm kỳ luôn quan tâm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn, đến nay số doanh nghiệp đang hoạt động là 35 Doanh nghiệp. Trong nhiệm kỳ đã thành lập mới 18 doanh nghiệp, 03 Hợp tác xã (tăng 21 doanh nghiệp, HTX so với đầu nhiệm kỳ); một số doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả như: Nhà máy chế biến Nông-Lâm sản Ngô Huy Dũng, Công ty Cao Lanh, công ty CP ViCenza, Công ty Vinh Chung, cơ sở nước Ngọc Anh (Giếng Mèo)...trong nhân dân, thường xuyên duy trì các tổ thợ mộc, xây dựng, nghề hàn... thu hút hàng ngàn lao động giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân. Lĩnh vực xây dựng được quan tâm, nhiều hạ tầng cơ sở được đầu tư xây dựng như đường giao thông, vỉa hè, điện sáng công cộng; công sở, cơ quan, trường học, nhà ở trong nhân dân được chỉnh trang tạo diện mạo mới cho thị trấn hướng tới đô thị văn minh.

- Hoạt động Dịch vụ - Thương mại, vận tải: Giá trị nội ngành đạt 602,6 tỷ đồng; dịch vụ, thương mại phát triển đa dạng phong phú, quy mô kinh

doanh được mở rộng, chất lượng dịch vụ được nâng lên tạo điều kiện để giao lưu trao đổi hàng hóa, thúc đẩy sản xuất, đáp ứng nhu cầu của người dân. Một số dịch vụ phát triển mạnh như: dịch vụ vận tải hành khách, xe tải và xe các loại tính đến năm 2020 có 357 đầu xe, trong đó 49 xe tải, 46 xe khách, 211 xe gia đình, dịch vụ taxi (4-9 chỗ) còn lại là các phương tiện khác...các nhà xe hoạt động hiệu quả như Tiên Phương, Ngân Chung...Dịch vụ kinh doanh nhà nghỉ, ăn uống; vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, dịch vụ cơ khí, sửa chữa, các khu du lịch sinh thái, tâm linh phát triển đến nay toàn thị trấn có trên 701 hộ kinh doanh cá thể, tăng 274 hộ so với đầu nhiệm kỳ... chợ Yên Cát được chỉnh trang và tăng cường quản lý, chợ mới được quy hoạch và đang thực hiện các quy trình đầu tư.

Hoạt động tài chính, ngân hàng phát huy hiệu quả các nguồn vốn vay, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trong nhân dân, dư nợ ngân hàng và quỹ tín dụng đạt trên 205 tỷ đồng, giảm nợ quá hạn. Thu ngân sách nhà nước (giai đoạn 2015 – 2020) ước đạt 36,119 tỷ, trong đó thu trên địa bàn 19,426 triệu đồng chiếm 54%; chi ngân sách đạt 100% so với tổng thu, đảm bảo quy định.

2.2.2. Hiện trạng dân số, lao động.

Khu vực nghiên cứu thuộc địa giới hành chính của thị trấn Yên Cát sau khi sáp nhập, có dân số 8.527 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân 5 năm là 0,72%/năm, tỷ lệ tăng dân số cơ học khoảng 0,9%/năm.

Tổng số lao động chiếm 56%, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 51%.

2.2.3. Hiện trạng đất đai:

Nhìn chung đất đai thị trấn Yên Cát có nguồn gốc phù sa cổ. Đại bộ phận đất phù sa cổ có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, loại đất này hiện nay chủ yếu trồng lúa và luân canh. Tại khu vực lập quy hoạch, quỹ đất thuận lợi cho xây dựng chủ yếu là đất trồng lúa, trồng màu và rừng sản xuất.

Bảng hiện trạng sử dụng đất trong khu vực quy hoạch

STT	Tên loại đất	Diện tích (ha)	TỶ LỆ (%)
A	Tổng diện tích	3126,79	100
I	Nhóm đất nông nghiệp	2386,16	76,3
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1086,86	34,8
2	Đất rừng sản xuất	1203,23	38,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản	96,07	3,1

STT	Tên loại đất	Diện tích (ha)	TỶ LỆ
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	722,30	23,1
1	Đất quốc phòng	1,62	0,1
2	Đất an ninh	236,97	7,6
3	Đất cụm công nghiệp	3,66	0,1
4	Đất thương mại, dịch vụ	2,56	0,1
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,88	0,1
6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,69	0,1
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	124,22	4,0
8	Đất di tích lịch sử- văn hóa	0,96	0,0
9	Đất bãi thải - xử lý chất thải	5,15	0,2
10	Đất khu ở hiện trạng (trong đó, đất có mục đích ở là 114,53ha)	287,92	9,2
11	Đất trụ sở cơ quan	5,36	0,2
12	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,17	0,0
13	Đất cơ sở tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng	1,67	0,1
14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,35	0,8
15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	7,22	0,2
16	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,75	0,1
17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7,11	0,2
18	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,04	0,1
III	Đất chưa sử dụng	18,31	0,6

Nhận xét: Tại thị trấn Yên Cát, quỹ đất thuận lợi cho xây dựng không nhiều, phần lớn là đất đồi núi. Tại khu vực mở rộng còn quỹ đất nông nghiệp đang trồng lúa và trồng màu.

2.2.4. Hiện trạng xây dựng hạ tầng xã hội:

2.2.4.1. Công trình hành chính, văn hóa.

- Công trình hành chính cấp huyện: Vị trí hiện tại của các công trình hành chính, chính trị huyện (Huyện ủy, HĐND, UBND huyện...) thuộc đô thị Yên Cát cũ (trước khi sáp nhập xã Yên Lễ). Sau mở rộng quy mô đô thị, vị trí và quy mô của các công trình không còn phù hợp với định hướng phát triển của đô thị. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất và hạ tầng các công trình này hiện đã xuống cấp tuy

nhiên nguồn lực địa phương còn nhiều hạn chế vì vậy trong giai đoạn ngắn hạn địa phương xác định chưa thay đổi vị trí, quy mô như hiện nay. Trong kì quy hoạch cần xác định vị trí, quy mô quỹ đất (dự trữ) này làm cơ sở để phát triển đô thị đồng bộ trong tương lai.

- Công trình hành chính thị trấn: Công sở thị trấn Yên Cát hiện nay tại vị trí công sở xã Yên Lễ cũ. Vị trí, quy mô, hình thức kiến trúc đã đáp ứng yêu cầu sử dụng sử dụng của địa phương.



Trụ sở UBND huyện



Trụ sở Huyện ủy



Trụ sở Công an huyện



Trung tâm hội nghị (văn hóa) huyện



Trụ sở UBND thị trấn

- Các Thiết chế văn hóa – Thể thao:

+ Đối với cấp huyện: Hiện đã có Trung tâm văn hóa cấp huyện với quy mô, chức năng đáp ứng các yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010. Trên địa bàn chưa có Trung tâm Thể dục thể thao tập trung (Sân vận động; Bể bơi; Nhà tập luyện thể thao,..), các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn thường được tổ chức tại không gian lưỡng dụng khác.

+ Đối với cấp xã (thị trấn): Thị trấn đã có Khu hội trường văn hóa đa năng (nằm trong khuôn viên UBND thị trấn) đảm bảo quy mô, diện tích. Đối với khu thể thao (bao gồm cả sân vận động xã) đã có quỹ đất đảm bảo quy mô, tuy nhiên

các trang thiết bị (tường rào, khán đài,..) còn đang sơ sài, cần được quan tâm đầu tư nâng cấp đảm bảo các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn thị trấn.



Nhà văn hóa KP4



Nhà văn hóa KP3

- Hệ thống nhà văn hóa khu phố, công trình thể dục thể thao, vui chơi giải trí cũng được chính quyền quan tâm đầu tư tương đối hoàn chỉnh. Các trung tâm văn hóa thuộc khu vực thị trấn và các xã mở rộng đều đã được đầu tư xây dựng đảm bảo hoạt động quản lý và sinh hoạt cho đời sống nhân dân địa phương. Tuy nhiên còn một số nhà văn hóa khu phố đã xuống cấp và không đủ quy mô theo quy định (NVH phố 1 và NVH phố 3...)

2.2.4.2. Công trình y tế, giáo dục



Trường THPT Như Xuân



Trường Dân tộc nội trú

Trên địa bàn có các cơ sở giáo dục, đào tạo cấp vùng, gồm: Trường trung học phổ thông Như Xuân, Trung tâm giáo dục thường xuyên dạy nghề Như Xuân, Trường dân tộc nội trú Như Xuân. Hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn ngày càng phát triển về số lượng, chất lượng đảm bảo nhu cầu dạy và học.



Trường mầm non khu trung tâm



Trường TH+THCS Yên Lễ

Hệ thống trường trung học cơ sở, tiểu học cơ sở, mầm non cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn các xã và thị trấn.

Các nhà trường đã thực hiện tốt công tác chuyên môn, nâng cao chất lượng dạy và học; điều chỉnh khung thời gian năm học 2020 - 2021 theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hoàn thành chương trình năm học theo đúng kế hoạch; 100% học sinh lớp 5 tuổi được công nhận hoàn thành chương trình; tỷ lệ học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành tốt nghiệp tiểu học đạt 100%; tỷ lệ học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS đạt 100%; tham gia các hội thi cấp huyện, cấp tỉnh đạt kết quả cao. Chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học, dạy học và sơ kết học kỳ I năm học 2021 – 2022 theo đúng kế hoạch đề ra; chỉ đạo các nhà trường nghiêm túc thực hiện phòng chống dịch Covid – 19 ở các lớp học. Đã công nhận lại trường chuẩn quốc gia cho 02 trường.

Trên địa bàn có bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân, đã được đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn. Tuy nhiên, quy mô đất đai hiện nay khoảng 1,0ha, không đáp ứng tiêu chuẩn bệnh viện cấp khu vực². Ngoài ra, còn có trạm y tế Thị trấn Yên Cát phục vụ cho nhân dân thị trấn. Thị trấn được công nhận chuẩn Quốc gia về y tế.

² Với tiêu chuẩn 100m² đất/giường bệnh thì Quy mô 1,0ha tương đương với 100 giường bệnh. Số giường bệnh thực tế hiện nay là 150 giường bệnh, chỉ tiêu giao là 150 giường bệnh



Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân

TT y tế dự phòng huyện Như Xuân

2.2.4.3. Nhà ở dân cư



Nhà ở khu trung tâm đô thị

Nhà ở khu dân cư mới và cải tạo thôn

Các công trình nhà ở được chia làm ba loại: Nhà ở kết hợp buôn bán, nhà ở kiểu đô thị và nhà ở kiểu nông thôn. Nhà ở kết hợp buôn bán phát triển dọc trên Quốc lộ 45, đường Hồ Chí Minh và các tuyến trục chính trong đô thị. Nhà ở kiểu đô thị phân bố trong các khu trung tâm thị trấn còn lại nhà ở kiểu nông thôn phân bố tương đối tập trung theo khu vực ven sông và các cánh đồng lúa, ven sườn đồi.

Công trình nhà ở chủ yếu là nhà bê tông cốt thép, tầng cao trung bình là 2 tầng do dân tự xây. Một số nhà được xây dựng theo quy hoạch chung nhưng việc quản lý xây dựng như cốt san nền, tầng cao, chỉ giới xây dựng chưa được quản lý chặt chẽ. Hình thức nhà ở chung cư chưa xuất hiện. Còn lại phần lớn nhà ở tại các xã mở rộng là nhà tạm và bán kiên cố, phân bố mật độ thấp khoảng 40%. Hình thức kiến trúc chắp vá, lai tạp. Hạ tầng kỹ thuật và VSMT còn kém, cần được chỉnh trang cải tạo cho phù hợp cải thiện chất lượng sống của nhân dân.

2.2.4.4. Công trình dịch vụ thương mại - chợ:

Chưa được đầu tư xây dựng đáng kể nhưng cũng đã hình thành rõ nét trên trục đường Quốc lộ 45, chủ yếu các cửa hàng nhỏ do dân đầu tư. Trụ sở của các doanh nghiệp, ngân hàng, các đại lý... tập trung chủ yếu tập trung khu vực khu phố 3.



Chợ Yên Cát Siêu thị Điện máy, TTTM

Chợ Yên Cát hiện nay đang đóng vai trò là chợ trung tâm huyện. Tuy nhiên do quy mô diện tích không đảm bảo và hạ tầng đã xuống cấp. Hiện nay chợ đã được quy hoạch sang vị trí mới tại khu phố 3.

Nhìn chung khu thương mại dịch vụ còn ở mức nhỏ, nhiều công trình không còn phù hợp với tính chất, quy mô sử dụng.

2.2.4.5. Hệ thống công viên cây xanh, vui chơi giải trí:



Hệ thống cây xanh mặt nước trong khu vực

Diện tích đất cây xanh tự nhiên trong khu vực tương đối lớn. Bao gồm cây xanh ven sông và cây xanh khu vực đồi núi. Ngoài ra, cây xanh được trồng phổ biến trong các loại đất vườn, đất thổ cư. Đây là một trong những vốn quý, đặc trưng của khu vực, cần được gìn giữ trong điều kiện có thể.

2.2.4.6. Hiện trạng đất công nghiệp và kho tàng

Hiện nay trong thị trấn không có cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô lớn, chỉ có một số cơ sở sản xuất công nghiệp: Nhà máy chế biến nguyên liệu sản xuất phân bón của công ty cổ phần cao lanh Như Xuân (Mục tiêu đầu tư: Sơ tuyển sét cao lanh làm nguyên liệu sản xuất phân bón, quy mô diện tích

1,34ha); Nhà máy gạch không nung và gạch tuynel độ rỗng cao (quy mô diện tích khoảng 8ha; công suất sản xuất gạch không nung 10 triệu viên/năm; gạch tuynel độ rỗng cao 20 triệu viên/năm) và một số cơ sở sản xuất chế biến gỗ (chủ yếu sản xuất gỗ ván dăm) quy mô trung bình.

2.2.4.7. Hiện trạng du lịch, di tích lịch sử và tôn giáo tín ngưỡng:

- Hệ thống các công trình lịch sử, văn hóa hiện có trên địa bàn khu vực thị trấn Yên Cát gắn di tích lịch sử, mang những nét văn hóa đặc sắc, góp phần phát triển các hoạt động văn hóa trên địa bàn; đồng thời là tài nguyên du lịch tâm linh quý giá. Trên địa bàn thị trấn Yên Cát, có di tích Đình Thi là di tích lịch sử cấp tỉnh.

- Hàng năm, được sự quan tâm chỉ đạo của các ban ngành của tỉnh, của huyện, cùng với sự đóng góp tích cực của khách thập phương và nhân dân trên địa bàn, hệ thống công trình kiến trúc tiêu biểu, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu trên đều được tu bổ và trùng tu tôn tạo để lưu giữ nét văn hóa đặc sắc đến các thế hệ mai sau. Hiện trạng các công trình đều hoạt động tốt, đảm bảo tính bền vững, ổn định về kết cấu, mỹ quan.

- Hiện trạng, tiềm năng phát triển du lịch:

+ Tài nguyên du lịch: Nằm trên địa bàn huyện với nhiều dân tộc sinh sống, đặc biệt là các dân tộc ít người như Thái, Mường, Thổ với các hình thức văn hóa đặc sắc như trang phục, phong tục tập quán, ẩm thực, hình thức kiến trúc phong phú và đậm đà bản sắc. Bên cạnh đó Các điểm du lịch sinh thái trong huyện: Thác Cống trời (Thôn Chuối, xã Xuân Quý), Thác Đồng Quan (Thôn Đồng Quan, xã Hóa Quý), Thác Mòng (Thôn Thanh Nhân, xã Thanh Quân), Hồ Bền En (xã Tân Bình) và các điểm du lịch văn hóa: Đình Thi (khu phố Trung Thành, TT Yên Cát), Đền Chín gian (Thôn Thống Nhất, xã Thanh Quân).

+ Sản phẩm du lịch trên địa bàn: Sản phẩm du lịch chủ yếu trên địa bàn huyện hiện nay là du lịch tham quan di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và du lịch tâm linh, nhìn chung sản phẩm du lịch trên địa bàn huyện hiện chưa phong phú, hiện nay trên địa bàn huyện có 05 điểm tham quan du lịch, trong đó 02 điểm là di tích lịch sử, 02 điểm là danh lam thắng cảnh và 01 điểm sinh thái, tâm linh, cụ thể: Điểm tham quan du lịch di tích đền Chín Gian xã Thanh Quân: năm 2020 đón khoảng 16.000 lượt khách, tổng thu nộp ngân sách nhà nước đạt khoảng 250 triệu đồng; Điểm du lịch di tích lịch sử đình Thi thị trấn Yên Cát: năm 2020 đón khoảng 13.000 lượt khách, tổng thu nộp ngân sách nhà nước đạt khoảng 230 triệu đồng; Điểm du lịch danh lam thắng cảnh thác Cống Trời xã Hóa Quý năm 2020 đón khoảng 7.000 lượt khách, tổng thu nộp ngân

sách nhà nước đạt khoảng 450 triệu đồng; Điểm du lịch danh lam thắng cảnh thác Đồng Quan xã Hóa Quỳ năm 2020 đón khoảng 17.000 lượt khách, tổng thu nộp ngân sách nhà nước đạt khoảng 700 triệu đồng; Điểm du lịch sinh thái tâm linh thiên tự Yên Cát năm 2020 đón khoảng 20.000 lượt khách, tổng thu nộp ngân sách nhà nước đạt khoảng 350 triệu đồng.

Có thể thấy, với nhiều điểm du lịch, lượng khách tiềm năng trên địa bàn có thể tiếp cận tương đối lớn. Tuy nhiên các sản phẩm du lịch mới dừng lại ở du lịch thăm quan, thời gian lưu trú ngắn, chưa có các loại hình du lịch nghỉ dưỡng thời gian lưu trú dài, nên doanh thu từ ngành du lịch còn nhiều hạn chế.

2.2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

2.2.5.1. Hiện trạng giao thông.

a) Giao thông đối ngoại:

- Đường Hồ Chí Minh: Được xây dựng dọc theo chiều dài đất nước với tổng chiều dài 3.167 km trong đó có 500 km nhánh Tây Qua Thanh Hoá điểm đầu tại Thạch Lâm - Thạch Thành Km504, điểm cuối tại Lâm La - Như Xuân Km634, dài 130 km. Hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp III, đã nhựa hoá 100%. Đoạn qua Yên Cát có lộ giới quản lý 85m

- Quốc lộ 45: Từ Thành Vân - Thạch Thành đến Yên Cát - Như Xuân dài 124,5 km, đoạn từ Thị trấn Thiệu Hoá đi TP.Thanh Hoá (Km61 - Km76) và đoạn từ TP.Thanh Hoá đi Như Thanh (Km80+656 - Km111+400) dài 30,744km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, hiện tại đang lập dự án đầu tư đoạn Yên Định - Thiệu Hoá (Km51+300 - Km61+250), đoạn Km76 - Km81, các đoạn còn lại đạt cấp IV và cấp V đã nhựa hoá 100%.

b) Giao thông nội thị:

- Đường Thanh Niên: Mặt đường nhựa rộng 5,50m, nền đường 7,50m

- Trục đường qua trung tâm đô thị: Hiện tại mặt đường 10.5m, hè mỗi bên 2-3m; lộ giới quản lý 26m.

- Đường Yên Cát – Thắng Sơn: Mặt đường nhựa rộng 5.0m, nền đường 7.50m Chiều dài khoảng 2,2 km

- Đường Yên Cát – Thanh Quân – Bù Cầm: Mặt đường nhựa rộng 5.0m, nền đường 7.50m Chiều dài khoảng 4.5km

- Đường Z: Mặt đường 9.50m, hè mỗi bên 2-3m; lộ giới quản lý 22m.

- Các trục còn lại theo hướng Bắc Nam: Đường BTN mặt đường từ 5.50-7.50m

Nhận xét: Nhìn chung, mạng lưới giao thông đối ngoại, đối nội trong phạm vi quy hoạch thị trấn Yên Cát về cơ bản chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu đi lại và sản xuất của người dân, đáp ứng được các tiêu chí đường giao thông đô thị. Tuy nhiên, về lâu dài thì cần đồng bộ nâng cấp các tuyến đường về kết cấu mặt đường, vỉa hè, thoát nước dọc đường, cây xanh ... tạo cảnh quan đô thị.

2.2.5.2. Hiện trạng nền đất xây dựng.

Khu đất xây dựng được giới hạn thị trấn nay và mở rộng diện tích các xã Yên Lễ; Có thể chia địa hình khu vực thành 3 khu vực chính như sau:

- Khu vực 1: Phía Bắc đường Hồ Chí Minh. Hướng dốc địa hình chính theo hướng Bắc – Nam. Độ dốc địa hình khá lớn trên 30% chiếm trên 60%. Các khu dân cư hiện trạng có độ dốc nền xây dựng từ 0.1 đến 3.0%. Theo điều tra thực tế, khu vực này không bị ngập lụt. Một vài năm lũ lớn nước tràn qua đường do hệ thống tiêu thoát kém. Các khu đất canh tác tương đối bằng phẳng mặt nền cao ít bị ngập úng. Cần được nghiên cứu đưa vào quản lý xây dựng theo quy hoạch. Đây là khu đất có cao độ mặt nền tương đối thích hợp cải tạo xây dựng để làm các khu du lịch hay khu ở sinh thái, cần được khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích ở sinh thái, du lịch ... đạt hiệu quả cao nhất.

- Khu vực 2: Khu vực phía Nam đường Hồ Chí Minh và phía Bắc đường Thanh Niên bao gồm chủ yếu khu vực thị trấn hiện có. Có thể nói khu vực này như một thung lũng khá bằng phẳng giới hạn bởi các hệ thống đồi, núi đất phía Bắc và Nam.

Khu vực này có địa hình tương đối bằng phẳng, đã xây dựng nhiều công trình công cộng, các khu dân cư.

Khu vực có độ dốc nền từ 0% đến 1.5%; Khu vực không có tình trạng ngập lụt. Tuy nhiên qua theo dõi một vài trận mưa lớn trong vòng 5 năm trở lại đây cho thấy khu vực có hiện tượng ngập úng cục bộ do nước tiêu không kịp, hệ thống thoát nước không đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Các khu vực ngập úng cục bộ thường xảy ra ở dọc QL45 cũ, và một số khu vực trũng dọc theo suối Yên Cát, khu vực trường THCS và trường DTNT của thị trấn.

- Khu vực 3: Khu vực phía Nam đường Thanh Niên, Khu vực này có địa hình phức tạp, địa hình dốc lớn (trên 30% chiếm tỷ lệ trên 60%); Hướng dốc địa hình theo hướng Nam – Bắc. Cao độ địa hình biến thiên mạnh (thấp nhất là 115m, cao nhất là 265m).

Tuy nhiên dọc phía Nam phía đường Thanh Niên, cao độ nền ít biến

động, độ dốc nền dưới 10% có thể cải tạo, san nền cục bộ để xây dựng các khu dân cư phát triển, với khu vực trũng có thể đắp với chiều cao đắp dưới 2m để xây dựng các công trình công cộng.

Nhìn chung, khu vực nghiên cứu có địa hình khá phức tạp, do đó cần phải tính toán, cân nhắc kỹ việc sắp xếp các khu chức năng và hướng phát triển của thị trấn nhằm hạn chế tối đa việc can thiệp vào nền tự nhiên, trong trường hợp phải san lấp chỉ tiến hành san lấp cục bộ tạo mặt nền thuận lợi cho việc xây dựng công trình.

* Về địa chất công trình: Qua số liệu khảo sát địa chất, khu vực có nền địa chất tốt, cường độ nền xây dựng trên 1.5Kg/cm².

2.2.5.3. Hiện trạng Thoát nước mưa.

- Hiện tại hệ thống thoát nước chung, chủ yếu thoát tự chảy, hướng thoát chính theo suối Yên Cát từ Đông sang Tây

- Một số tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hệ thống mương thoát nước dọc hai bên đường như đường Quốc lộ 45 cũ, trục đường Z.

- Trên các trục đường ngang nối Quốc lộ 45 cũ với đường Thanh Niên đã có một số đoạn được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mặt, nhưng đầu tư chưa đồng bộ nên hiệu quả sử dụng thấp, không đáp ứng được yêu cầu tiêu thoát nước hiện tại.

- Tuyến đường Thanh Niên mới được đầu tư xây dựng với quy mô khá hoàn chỉnh theo quy hoạch đã được phê duyệt, tuy nhiên hệ thống thoát nước trên tuyến đường này cũng chưa được đầu tư xây dựng.

- Mương thoát nước dọc đường của thị trấn chủ yếu có bề rộng lòng mương khoảng 0.6 đến 0.8m, kết cấu chủ yếu xây gạch, nắp đan BTCT.

- Hướng thoát nước chung của toàn bộ khu vực quy hoạch là thông qua hệ thống mương dọc các tuyến đường, đổ về các hồ, sông suối nhỏ và cuối cùng thoát về phía suối Yên Cát và chảy về phía Nam thị trấn.

2.2.5.4. Hiện trạng mạng lưới cấp điện.

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho thị trấn Yên Cát từ nguồn Trạm 110KV Bãi Trành, công suất 2X40MVA tại khu vực xã Hóa Quỳ tới. Kết hợp (trong giai đoạn ngắn hạn) nguồn từ lộ 377 trạm trung gian 110kV Nông Cống công suất 2x25MVA - 110/35/22kV tới.

- Hệ thống dây dẫn trung áp + hạ áp:

+ Qua khu vực nghiên cứu có tuyến điện 500kV Bắc Nam chạy qua phía Tây trung tâm thị trấn.

+ Tuyến điện 35kV là lộ 377 từ trạm TG 110kV Nông Công cấp điện cho huyện Như Xuân và Yên Cát, dây dẫn là loại AC 95, được đi trên các cột BTCT ly tâm cao 14m.

+ Dây dẫn hạ áp 0,4kV: Các tuyến điện được đầu tư sau các trạm biến áp đến các đối tượng tiêu thụ, dây chủ yếu đi nổi trên các cột chữ A dọc theo các trục giao thông đô thị. Các loại dây này tương đối đa dạng và phong phú về chủng loại, an toàn trong sử dụng chưa cao, tại một số vị trí các cột được dùng không đảm bảo yêu cầu do được treo trên các cọc gỗ, cọc tre tạm bợ ...

- Hệ thống trạm biến áp tiêu thụ:

Trong giới hạn nghiên cứu hiện có 11 trạm biến áp tiêu thụ cho các nhu cầu khác nhau. Trạm chủ yếu có công suất từ 75kV - 320kV lấy từ cấp điện áp 35kV.

Nhìn chung các trạm đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện trước mắt, điện áp vẫn thường bị tụt trong giờ cao điểm, như mùa hè vẫn thường bị cắt điện luân phiên do nguồn không đảm bảo.

- Đánh giá chung: Nguồn điện không ổn định về điện áp vào giờ cao điểm, là trực tiếp đạo chiều dài trực lớn nên an toàn trong cấp điện không cao tổn thất lớn, hỗ trợ nguồn cấp cho thị trấn hiện không có nên lâu dài cần xem xét có phương án hỗ trợ nguồn cấp điện. Hệ thống dây dẫn trung hạ áp là tương đối đồng bộ và phù hợp trong thời gian trước mắt, cần cải dịch tuyến cho phù hợp trong việc khai thác sử dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Hệ thống trạm biến áp phân bố đều trong khu vực, đảm bảo bán kính và dung lượng phục vụ.

2.2.5.5. Hiện trạng Mạng lưới cấp nước : Dân cư thị trấn đang sử dụng nước ngầm tại chỗ, khai thác thông qua giếng khoan, giếng khơi, chất lượng nước đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng, trữ lượng không ổn định, thiếu nước vào mùa khô.

2.2.5.6. Hiện trạng Hạ tầng viễn thông thụ động:

a) Điểm phục vụ viễn thông công cộng.

Trên địa bàn thị trấn Yên Cát có 04 điểm cung cấp dịch viễn thông công cộng tại các bưu cục, điểm Bưu điện- Văn hóa xã, trung tâm viễn thông huyện (trong đó 01 điểm tại bưu cục cấp II, 01 điểm tại Điểm BĐ-VH xã, 01 điểm tại Trung tâm viễn thông huyện, 01 điểm tại Viễn thông Viettel), do Bưu điện tỉnh và các doanh nghiệp viễn thông đầu tư xây dựng cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông đáp ứng yêu cầu phục vụ cấp ủy đảng, chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

b) Hạ tầng kỹ thuật mạng điện thoại cố định:

Chủ yếu do Viễn thông Thanh Hóa đầu tư xây dựng với 01 trạm chuyển mạch cố đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ điện thoại cố định trên địa bàn thị trấn.

c) Hạ tầng kỹ thuật mạng Internet băng thông rộng cố định:

Hiện trên địa bàn huyện có 02 doanh nghiệp gồm Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa đầu tư xây dựng 04 trạm truy nhập quang, cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng và truyền hình qua mạng viễn thông đến 100% thôn, xóm, cụm dân cư.

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (m ²)	Quyền sử dụng đất
1	Bưu điện huyện (BC cấp II),	Khu phố II Thị trấn Yên Cát	692	Bưu điện
2	Điểm BĐ-VH xã Thị trấn	Thôn Thảng Sơn, Thị trấn	218	Bưu điện
3	Điểm giao dịch trung tâm viễn thông huyện	Khu phố II Thị trấn Yên Cát	533	Viễn thông
4	Điểm giao dịch trung tâm viễn thông Viettel huyện	Khu phố II Thị trấn Yên Cát	Đất thuê của cá nhân hộ gia đình	
5	Điểm giao dịch Viễn thông Mobifone huyện	Khu phố II Thị trấn Yên Cát	Đất thuê của cá nhân hộ gia đình	
Cộng	5.637			

d) Hạ tầng kỹ thuật mạng thông tin di động:

Trên địa bàn có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm: Vinaphone; Viettel, Mobifone, VietnamMobile đầu tư xây dựng với tổng số 57 trạm BTS sử dụng công nghệ GSM.CDMA (2G.3G,4G) được lắp đặt tại 19 vị trí trên địa bàn thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ thông tin di động và Internet băng thông rộng di động.

Vị trí xây dựng các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng; vị trí xây dựng các trạm viễn thông, vị trí xây dựng các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động.

BẢNG THỐNG KÊ CỘT ĂNG TEN

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (m ²)
1	Thị trấn Yên Cát	TTVT Như Xuân, Như Xuân	Hạ tầng dùng chung với

			điểm cung cấp DVVT
2	Thị trấn Yên Cát	Khu phố 2, TT Yên Cát.	Hạ tầng dùng chung với trạm truy nhập quang
3	Thị trấn Yên Cát	Trại giam Thanh Lâm, TT Yên Cát.	
4	Thị trấn Yên Cát	Thôn Thảng Sơn, TT Yên Cát.	Đất thuê của hộ gia đình
5	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Xuân Chính, TT Yên Cát.	Đất thuê của hộ gia đình
6	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Quế Phú, TT Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình
7	Thị trấn Yên Cát	Đồi Viba Dốc Trầu, TT Yên Cát	Phụ lục 1
8	Thị trấn Yên Cát	Khu phố 2, thị trấn Yên Cát.	Đất thuê của hộ gia đình
9	Thị trấn Yên Cát	Khu phố 4, thị trấn Yên Cát.	Đất thuê của hộ gia đình
10	Thị trấn Yên Cát	Trạm VT Dốc Trầu TT Yên Cát	Hạ tầng dùng chung với trạm truy nhập quang
11	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Thảng Sơn, TT Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình
12	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Xuân Chính, TT Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình
13	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Quế Phú, TT Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình
14	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Xuân Chính, TT Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình
15	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Thảng Sơn, TT Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình
16	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Mỹ Ré, Thị trấn Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình
17	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Cát Tiên, Thị trấn Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình
18	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Phú Quế, Thị trấn Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình
19	Thị trấn Yên Cát	Khu phố Thảng Sơn, TT Yên Cát	Đất thuê của hộ gia đình

e) Hạ tầng kỹ thuật mạng truyền dẫn.

Trên địa bàn thị trấn có các tuyến cáp quang chôn liên tỉnh đi dọc đường Hồ chí Minh, các tuyến các chôn, treo nội tỉnh, nội huyện đi dọc tuyến quốc lộ 45, đường tỉnh , đường huyện, các tuyến đường liên xã, đảm bảo 100% các khu phố có các tuyến cáp quang, đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền hình trả tiền có chất lượng cao phục vụ nhân dân trên địa bàn thị trấn.

** Đánh giá chung:*

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn thị trấn cơ bản đã đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet băng thông rộng và truyền hình qua mạng viễn thông. Tuy nhiên Thị trấn Yên Cát là thị trấn của huyện miền núi có địa hình đồi núi, ảnh hưởng đến khả năng thu phát sóng thông tin di động, một số cụm dân cư chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động chưa cao, cần phải bổ sung xây dựng các trạm thu phát sóng thông tin di động tại các khu vực dân cư hiện hữu, các cụm công nghiệp, các khu du lịch sinh thái, khu vực dân cư mới đáp ứng cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng di động tốc độ cao.

2.2.5.7. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải đô thị : Hệ thống nước thải chưa được đầu tư, hiện được thoát chung với hệ thống thoát nước ma. Nước thải sinh hoạt phần nhiều được xử lý cục bộ qua bể phốt trước khi xả ra cống thoát chung. Do

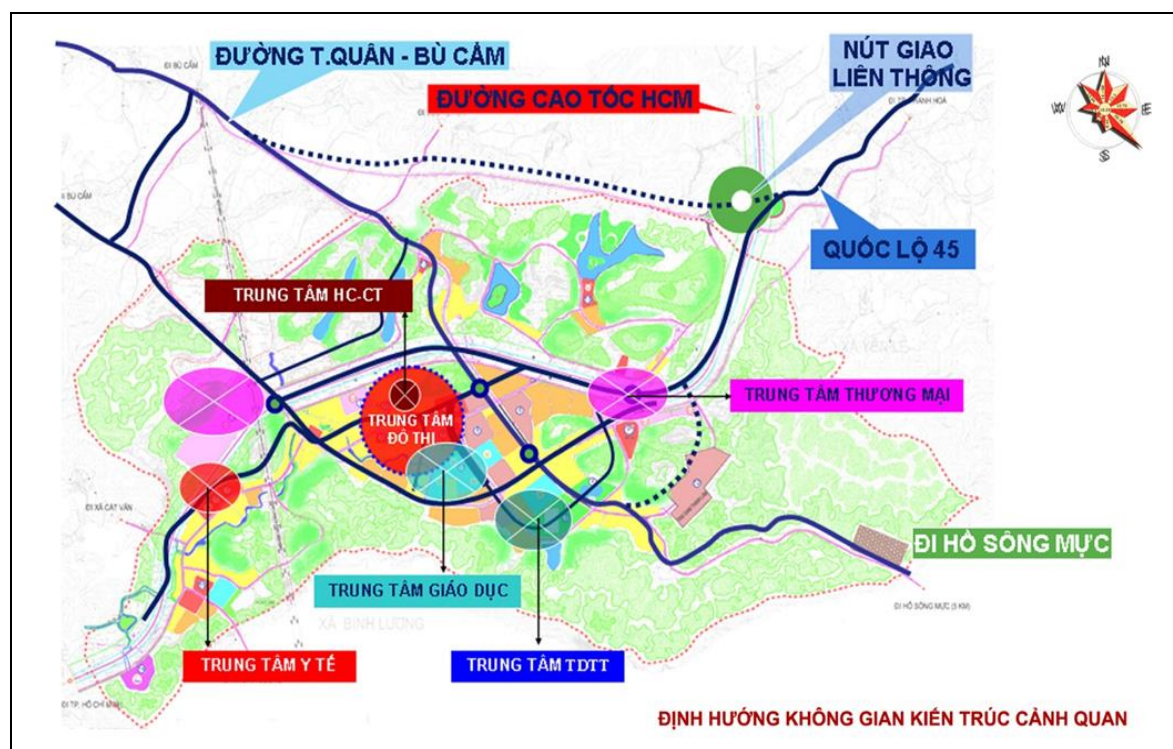
đặc thù là đô thị miền núi, dân cư ở phân tán không tập trung, hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh nên nước thải ở một số khu dân cư nước tự chảy ra ao, ruộng và một phần thấm ngấm tại chỗ.

- Xử lý rác thải rắn: Thị trấn có 1 khu vực xử lý rác thải ở phía Nam, tuy nhiên hiện nay mới chỉ dừng lại ở công tác tập kết mà chưa có hệ thống xử lý đảm bảo môi trường. Ngoài ra các khu phố ở xa khu vực trung tâm hiện nay (thuộc xã Yên Lễ cũ) hình thành các bãi rác tự phát tại các cụm dân cư, bờ ruộng... gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

2.3. Đánh giá quá trình thực hiện quy hoạch chung được duyệt:

2.3.1. Tóm tắt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung năm 2013.

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 30/09/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa, gồm các định hướng lớn như sau:



<p>Quy mô:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích quy hoạch 765ha. Đất xây dựng đô thị: 219,14ha. Dân số đến 2030: 10.000 người - Thị trấn Yên Cát và một phần xã Yên Lễ (cũ) (thuộc 4 thôn Mỹ Ré, Xuân Chính, Xuân Thịnh). 	<p>TÍNH CHẤT VÀ CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là đô thị huyện lỵ với các chức năng: trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng của huyện Như Xuân. <p>HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng chủ đạo phát triển không gian thị trấn là về phía Bắc đường Hồ Chí Minh. Khai thác triệt để các quỹ đất còn lại khu vực phía Nam: - Định hướng phát triển không gian xác định theo khung không gian giao thông bao gồm 2 hướng chính: hướng Bắc- Nam và hướng Đông –Tây.
--	--

2.3.2. Kết quả đạt được.

Sau khi đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung được phê duyệt, tận dụng nguồn lực nội tại và các nguồn lực xã hội hóa, UBND huyện cùng với các cấp chính quyền địa phương đã triển khai thực hiện và quản lý theo quy hoạch được duyệt. Ngoài việc tiếp tục việc đẩy mạnh công tác cải tạo chỉnh trang đô thị. Các dự án đã, đang thực hiện trên địa bàn:

- Dự án đã thực hiện:

+ Trụ sở cơ quan: Trụ sở và khu vật chứng chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân; Trụ sở làm việc quỹ tín dụng Bình Minh; Trụ sở BHXH huyện Như Xuân; Trụ sở làm việc liên đoàn lao động Như Xuân, Mở rộng trường mầm non thị trấn Yên Cát; Trạm thú y huyện; Trung tâm giáo dục thường xuyên,...

+ Cơ sở sản xuất: Nhà máy Cao lanh Như Xuân; Nhà máy gạch không nung và gạch tuynel độ rỗng cao và một số cơ sở sản xuất chế biến gỗ,...

- Dự án dân cư mới: Khu dân cư cạnh UBND huyện; khu dân cư tại khu vực Đồng Cày; Khu dân cư tại Khu phố 2,...

- Dự án đã được lập quy hoạch chi tiết: Quy hoạch chi tiết khu du lịch sinh thái Thiền viện Yên Cát; Quy hoạch chi tiết chợ Yên Cát;..

- Dự án đang triển khai thực hiện: Nhà máy may xuất khẩu tại TT Yên Cát của Cty TNHH Rosviet Như Xuân; Nâng cấp tuyến đường Tân Bình – Yên Cát;...

Các dự án thực hiện đều tuân thủ đồ án Quy hoạch chung được phê duyệt về vị trí, quy mô và chức năng sử dụng đất.

2.3.3. Các bất cập, hạn chế và nội dung chưa thực hiện được:

a) Đánh giá chung:

- Tuy định hướng phát triển chủ đạo là Bắc đường HCM tuy nhiên chưa

bố trí được các công trình tạo thị cho khu vực: Do đó không có động lực thực sự để phát triển cho khu vực này.

- Một số chức năng đô thị ở vị trí không thuận lợi: Kéo theo sự hạn chế phát triển của các khu vực lân cận (Khu TĐTT, Bệnh viện, tiểu thủ công nghiệp,...)

- Hệ thống đường gom 2 bên đường HCM đi qua khu vực hiện trạng: Khó giải phóng mặt bằng đồng thời giảm hiệu quả đầu tư.

b) Đánh giá cụ thể:

- Việc QH tuyến đường gom 2 bên đường Hồ Chí Minh đi qua khu vực dân cư hiện trạng là không khả thi do chi phí đền bù giải phóng mặt bằng lớn, do đó chưa thực hiện được.

- Các tuyến đường được trong khu vực trung tâm hiện hữu, khi tổ chức QH hướng tuyến, lộ giới chưa tính toán đến công tác đền bù, GPMB do đó thiếu tính khả thi hoặc quá trình thực hiện gặp nhiều vướng mắc. Cụ thể như tuyến đường Thanh Niên kéo dài đến cầu chui đi qua khu vực dân cư mật độ cao, do đó không thể thực hiện.

- Đất bệnh viện mở rộng về phía Bắc nơi có dân cư hiện trạng mật độ cao, do đó chưa thực hiện được.

- Đất bến xe chưa thực hiện do xác lập tại vị trí không thuận lợi (không nằm trên tuyến giao thông đối ngoại, khu vực dân cư – đền bù GPMB) do đó chưa kêu gọi được đầu tư, do đó chưa thực hiện được.

- Hiện nay trụ sở Thị trấn đã chuyển sang trụ sở UBND xã Yên Lễ (cũ).

- Khu VH – TT huyện có vị trí chưa hợp lý, do đó đã hạn chế phát triển khu vực lân cận, do đó chưa thực hiện.

- Đất quy hoạch là Thương mại dịch vụ trên đất ở hiện trạng là không khả thi, do đó chưa thực hiện.

- QH đất tiểu thủ công nghiệp phía Bắc cầu chui, gần khu vực trung tâm và khu dân cư do đó chưa phù hợp với quy định về khoảng cách đảm bảo vệ sinh môi trường, do đó chưa thực hiện

- Kỳ QH trước chưa có quy hoạch khu Thiên Tự Yên Cát do đó chưa bố trí quỹ đất dịch vụ phục vụ cho khu du lịch tâm linh này.

2.3.4. Điều chỉnh cục bộ năm 2019.

Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025 được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

phê duyệt tại Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 đã giải quyết được 1 số hạn chế của đồ án QH cũ như:

- Mở rộng thêm quỹ đất phát triển cho đô thị khi cập nhật hành lang an toàn 2 bên tuyến đường Hồ Chí Minh.

- Đất QH nhà máy nước đã được điều chỉnh chức năng thành đất chợ.

- Đã bổ sung được quy hoạch chi tiết khu Thiên tự Yên Cát nhưng chưa có nghiên cứu tổng thể mối quan hệ đối với các khu vực lân cận.

Đây cũng là mặt hạn chế của các đồ án điều chỉnh cục bộ nói chung.

2.3.5. *Tình hình quản lý và phát triển đô thị.*

Sau khi đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, UBND huyện đã triển khai thực hiện và quản lý theo quy hoạch được duyệt, các dự án triển khai trên địa bàn đều tuân thủ quy hoạch được duyệt.

2.4. Đánh giá tổng hợp hiện trạng (S.W.O.T)

(1) Điểm mạnh:

- Thị trấn Yên Cát có vị trí thuận lợi, nằm ở khu vực giao thoa giữa vùng Tây Nam tỉnh Thanh Hóa với các vùng khác trong tỉnh.

- Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, khí hậu ôn hòa, cảnh quan đẹp, phong phú xen kẽ hệ thống đồi núi, đồng bằng và mặt nước.

- Dân cư thị trấn có trình độ cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo lớn so với khu vực miền núi. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng cơ sở đã được đầu tư tương đối cơ bản, đáp ứng điều kiện để phát triển, mở rộng đô thị.

(2) Điểm yếu:

- Nằm khá xa các trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh. Cách thành phố Thanh Hóa khoảng 60km, KKT Nghi Sơn khoảng 50km.

- Chưa hình thành được các cơ sở kinh tế lớn, tạo công ăn việc làm, thu hút dân cư đến sinh sống tại thị trấn.

(3) Cơ hội:

Bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh Thanh Hóa nói chung và của huyện Như Xuân nói riêng đang trong giai đoạn thuận lợi. Với lợi thế nằm trên trục đường Hồ Chí Minh, phía Bắc kết nối với đô thị công nghiệp Lam Sơn Sao Vàng và TP. Hà Nội; phía Nam kết nối đô thị công nghiệp Bãi Trành, Khu kinh tế Nghi Sơn và đi TP. Hồ Chí Minh. Đây là cơ

hội phát triển rất lớn của thị trấn Yên Cát trở thành một đô thị dịch vụ phát triển nhanh và bền vững.

(4) Thách thức:

- Thách thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, bảo vệ đa dạng sinh học trong quá trình phát triển đô thị.

- Thách thức về biến đổi khí hậu, các tình trạng thời tiết cực đoan sẽ gây ảnh hưởng rất lớn tới thị trấn Yên Cát với các nguy cơ lũ lụt, hạn hán liên quan đến các khu vực đồi núi.

2.5. Các vấn đề cần giải quyết trong kỳ quy hoạch.

Ngoài những nội dung đã nêu trên, còn một số vấn đề lớn cần giải quyết trong kỳ quy hoạch này:

- Rà soát, đánh giá các vấn đề hiện trạng xây dựng, kết quả thực hiện công tác đầu tư xây dựng. Đánh giá quỹ đất phát triển đô thị, lựa chọn quỹ đất mới.

- Đánh giá tác động của mối quan hệ vùng, tác động của các dự án quốc gia, tỉnh, các quy hoạch ngành ảnh hưởng đến sự phát triển đô thị.

- Nghiên cứu, xác định quỹ đất trung tâm thị trấn.

- Dự báo quy mô dân số và phân bố dân cư hợp lý cho thị trấn Yên Cát.

- Phát triển tính đặc trưng của đô thị miền núi, tạo dựng hình ảnh cảnh quan chính của đô thị.

- Xác định quy mô phát triển của đô thị phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện về dân số đất đai cho giai đoạn quy hoạch (từ nay đến năm 2030). Hạ tầng kỹ thuật & hạ tầng xã hội đô thị tiếp tục nâng cấp và mở rộng.

- Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế- kỹ thuật phù hợp với đô thị loại V miền núi.

- Nghiên cứu các vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị, các tuyến phố chính, các trục không gian chính, quảng trường, không gian cây xanh mặt nước và các điểm nhấn trong đô thị.

- Xác định các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên để tăng tính khả thi của đồ án.

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH MỞ RỘNG QUY HOẠCH

3.1. Tính chất đô thị.

Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh - quốc phòng của huyện Như Xuân. Là đầu mối quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng huyện Như Xuân.

3.2. Mục tiêu

- Đáp ứng được các tiêu chí phân loại đô thị theo Nghị Quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về tiêu chuẩn hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội vùng miền Tây Thanh Hóa và quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2030.

- Xác định phương hướng xây dựng và cải tạo Thị trấn, đảm bảo sự phát triển hợp lý theo từng giai đoạn, định hướng phát triển về tổ chức kiến trúc cảnh quan, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Như Xuân nói riêng và tỉnh Thanh Hóa nói chung.

- Dự báo khoa học, đáp ứng yêu cầu thực tế và phù hợp với xu thế phát triển của đô thị, tuân thủ quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn khác có liên quan.

- Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai đô thị nhằm tạo ra nguồn lực phát triển đô thị, tăng trưởng kinh tế, bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm phát triển hài hoà giữa khu vực đô thị trung tâm và vùng ven, nâng cao điều kiện sống cho dân cư đô thị.

- Đáp ứng nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội đô thị gồm công trình y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, thương mại, cây xanh, công viên, mặt nước và các công trình khác.

- Cập nhật mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/8/2021; quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3227/QĐUBND ngày 29/8/2017.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng về hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc và các công trình khác, bảo đảm kết nối, thống nhất giữa các hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và sự liên thông với các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng, quốc gia.

- Xác lập các dự án ưu tiên đầu tư xây dựng đột đầu của thị trấn. Xây dựng thị trấn thành trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế - văn hoá, khoa học kỹ thuật của huyện, làm động lực phát triển và đẩy mạnh quá trình đô thị hoá toàn vùng.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý và kêu gọi đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo đúng quy hoạch được duyệt.

3.3. Động lực phát triển đô thị

a) Quan hệ nội, ngoại vùng:

Quan hệ ngoại vùng:

- Tỉnh Thanh Hoá tiếp giáp trực tiếp với vùng Nam Bắc Bộ (Ninh Bình), với vùng Tây Bắc (Hoà Bình, Sơn La) tỉnh Hòa Phấn (CHDCND Lào), phía Nam giáp tỉnh Nghệ An. Cách Hà Nội 150 km, Vinh 130 km, giáp với biển Đông và cảng nước sâu Nghi Sơn là nhịp cầu nối Thanh Hoá với cả nước và Quốc tế.

- Thị trấn Yên Cát nằm trên tuyến đường Hồ Chí Minh và điểm cuối của Quốc lộ 45 nối TP Thanh Hóa với đường Hồ Chí Minh. Đây là tiền đề quan trọng để địa phương phát triển kinh tế - xã hội, trong đó:

+ Đường Hồ Chí Minh: Liên kết thị trấn Yên Cát với các vùng kinh tế trọng điểm phía Tây Thanh Hoá: Cụm động lực Lam Sơn Sao Vàng, đô thị Ngọc Lặc, đô thị Bãi Trành và qua đường Nghi Sơn - Bãi Trành liên hệ với KKT Nghi Sơn.

+ Quốc lộ 45: Từ TP Thanh Hoá lên, trong tương lai sẽ kéo dài qua thị trấn và kết nối với QL 48 (Nghệ An); định hướng này đã được xác định trong quy hoạch giao thông toàn tỉnh.

- Là đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa có tiềm năng phát triển dịch vụ thương mại, giao lưu hàng hoá và các sản phẩm nông sản...Đầu mối giao thương giữa các huyện vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hoá.

- Thị trấn Yên Cát còn có mối liên hệ mật thiết với các đô thị: Hoá Quỳ, Xuân Quỳ, Thượng Ninh (theo QH vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ), liên hệ với khu du lịch Bến En, KDL Đồng Quan, KDL núi Bù Cầm...

Quan hệ nội vùng:

Thị trấn Yên Cát là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội của huyện Như Xuân, với định hướng phát triển kinh tế chủ yếu là dịch vụ, thương mại và phát triển Nông Lâm nghiệp, là trung tâm vùng huyện. Là trung tâm huyện miền núi với vùng nguyên liệu nông, lâm nghiệp rộng lớn.

b) Cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo thị:

Thị trấn Yên Cát có vị trí rất thuận lợi phát triển ngành thương mại, dịch vụ: là đầu mối giao thông của nhiều tuyến HTKT quốc gia đi qua....là địa bàn trung chuyển, hội tụ nhiều điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi cho phát triển nền kinh tế hàng hoá và mở rộng giao lưu kinh tế với các vùng phụ cận trong tỉnh và cả nước.

Phát triển và cải tạo cơ sở hạ tầng xã hội như khối cơ quan hành chính, công trình văn hoá, Y tế, TDTT, giáo dục, đào tạo, công viên cây xanh TDTT và hạ tầng kỹ thuật đô thị: Giao thông vận tải, chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc và bảo vệ môi trường theo đồ án quy hoạch.

- Thương mại - Dịch vụ:

+ Thương mại - dịch vụ đang là thế mạnh của thị trấn Yên Cát, qua lịch sử hình thành, phát triển cũng như trong cơ cấu thành phần kinh tế thị trấn đã nói lên điều này.

+ Lợi thế có các tuyến giao thông quan trọng đi qua, kết nối thuận tiện với các vùng miền (Vùng Đông Bắc Nghệ An - vùng miền Tây và thành phố Thanh Hoá), với các đô thị đã và đang phát triển trong khu vực (Lam Sơn Sao Vàng - Bãi Trành - Thượng Ninh - Xuân Quý - Hoá Quý - Như Thanh - Bến En) tạo cho thị trấn Yên Cát nhiều thuận lợi trong phát triển giao thương hàng hoá.

+ Trong QH đường HCM đoạn qua thị trấn Yên Cát, Bộ Giao thông vận tải đã xác định xây dựng điểm dịch vụ thương mại tổng hợp cho đường HCM và theo thông báo số: 47/TB-UBND của Phó Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy hoạch Trạm dừng nghỉ trên đường HCM đoạn qua địa phận tỉnh Thanh Hóa cũng đã xác định nội dung này.

+ Trại giam Thanh Lâm có quy mô quản lý lớn, nằm trong ranh giới thị trấn Yên Cát, hàng năm thị trấn đón một số lượng lớn người nhà phạm nhân đến thăm gặp, đây cũng là cơ sở phát triển các dịch vụ phục vụ các nhu cầu ăn, nghỉ.

- Công Nghiệp: Tiếp cận với các đô thị công nghiệp lớn của tỉnh như:

KKT Nghi Sơn; Đô thị CN Bãi Trành; Đô thị CN Lam Sơn Sao Vàng theo đường HCM nên phát triển công nghiệp ở thị trấn Yên Cát xác định với quy mô vừa và nhỏ. Việc quy hoạch xây dựng khu CN-TTCN tại xã Yên Lễ hiện đã đáp ứng quy mô và nhu cầu phát triển của thị trấn.

- Du lịch:

+ Khu du lịch sinh thái gắn với thiên nhiên Yên Cát là điểm nhấn của đô thị Yên Cát. Đồng thời đây là điểm tiếp cận thuận tiện với các khu du lịch như: Đô thị du lịch Bến En, đền Nưa, đền Phủ Na - Như Thanh; Lam Kinh - Thọ Xuân, Cửa Đạt - Thường Xuân, núi Bù Cầm, Đồng Quan - Như Xuân...tạo cho Yên Cát tiềm năng phát triển theo dạng dịch vụ phục vụ du lịch.

+ Khu vực phía Bắc đường HCM có cảnh quan đẹp với nhiều ao hồ, sông suối tự nhiên giữa các ngọn núi, đây là tiền đề quan trọng để phát triển mô hình dịch vụ - du lịch và bố trí đất ở mật độ thấp, ở sinh thái, khai thác yếu tố địa hình, cảnh quan.

3.4. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đến năm 2030.

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIAI ĐOẠN		
			2015-2020	2020-2025	2025-2030
	* Về kinh tế.				
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất hàng năm	%	18,00	16,00	18,00
2	Giá trị sản xuất.	Tỷ đồng	1.320,80	2.774,00	3.692,00
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Nông, lâm nghiệp thủy sản</i>		18,30	14,50	12,60
	<i>TTCN- xây dựng</i>		36,00	37,10	37,70
	<i>TM dịch vụ</i>		45,70	48,40	49,70
3	Thu nhập bình quân đầu người đến cuối kỳ	Triệu/năm	40,12	65,00	78,00
4	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn đến cuối kỳ	Doanh nghiệp	21,00	40,00	45,00
5	Tỷ lệ thu ngân sách hàng năm với chỉ tiêu huyện giao	%	100,00	114,00	115,00
	* Về văn hóa - xã hội.				
6	Tốc độ tăng dân số tự nhiên hàng năm nhỏ hơn	%	0,72	1,00	0,80
7	Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối kỳ nhỏ hơn	%	1,29	1,00	1,00
8	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT trên tổng số dân cuối kỳ	%	96,00	98,00	100,00
9	Tỷ lệ gia đình có nhà ở đạt tiêu	%	92,00	95,00	100,00

	chuẩn cuối kỳ tối thiểu				
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm phòng hàng năm	%	100,00	100,00	100,00
11	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa cuối kỳ tối thiểu	%	82,00	87,00	95,00
	* Về môi trường				
12	Tỷ lệ che phủ rừng cuối kỳ	%	65,00	69,00	73,00
13	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch cuối kỳ	%		85,00	90,00
14	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý cuối kỳ	%	78,00	90,00	95,00

Ghi chú: Số liệu giai đoạn 2015 – 2020; 2020 – 2025 được trích từ báo cáo chính trị cuối nhiệm kỳ của Đảng bộ thị trấn Yên Cát lần VII nhiệm kỳ 2015 – 2020.

3.5. Dự báo về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật

3.5.1. Dự báo quy mô dân số.

* Dân số hiện trạng trong khu vực quy hoạch khoảng 8.527 người.

* Theo nhiệm vụ đồ án quy mô dân số dự báo đến năm 2030 là khoảng 11.500 người. Tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch, có một số yếu tố mới ảnh hưởng đến dự báo quy mô dân số. Cụ thể luận chứng quy mô dân số thị trấn Yên Cát đến năm 2030 gồm:

- Dự báo dân số do tăng tự nhiên và cơ học: Theo tổng hợp thống kê giai đoạn 05 năm 2015-2020, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực thị trấn Yên Cát khoảng 0,72%/năm, tỷ lệ tăng dân số cơ học khoảng 0,9%/năm.

+ Tỷ lệ tăng tự nhiên: Giai đoạn đến năm 2030, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tiếp tục tăng cao do thời gian tới, bộ phận dân cư huyện Như Xuân đang trong độ tuổi sinh sản tiếp tục tăng, đồng thời tuổi thọ bình quân dân cư thị trấn cũng tỷ lệ sinh tăng, tỷ lệ tử giảm. Dự báo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân đạt khoảng 0,75%/năm.

+ Tỷ lệ tăng dân số cơ học: Giai đoạn đến năm 2030, tỷ lệ tăng dân số cơ học cũng tăng do tác động của các dự án mới vào thị trấn và định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn. Bên cạnh đó là khu du lịch sinh thái văn hóa thiên viện Yên Cát thu hút nhiều gia đình lao động đến sinh sống. Đồng thời điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thu nhập bình quân tăng nhanh cũng thu hút nhiều gia đình đến khu vực sinh sống, tỷ lệ nhập cư tăng nhanh so với tỷ lệ xuất cư. Dự báo tỷ lệ tăng dân số cơ học trung bình 1,15%/năm.

Áp dụng công thức: $D = D_0(1+r)^t$; Trong đó D_0 là dân số hiện trạng (người); r là tổng tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học (%), t là số năm dự báo (năm).

Như vậy, dự kiến dân số thường trú giai đoạn đến 2030 là:

+ Đến năm 2025: $8.527 \text{ người} \times (1+0,75\%+1,15\%)^5 = 9.368 \text{ người}$ (tăng 841 người so với hiện nay);

+ Đến năm 2030: $8.527 \text{ người} \times (1+0,75\%+1,15\%)^{10} = 10.293 \text{ người}$ (tăng 1.766 người so với hiện nay).

- Dự báo dân số quy đổi hàng năm: Công thức tính dân số quy đổi $N_0 = \frac{2 * N_t * m}{365}$ (trong đó, N_0 là dân số quy đổi; N_t là số lượt người, khách, lao động đến địa phương, m là số ngày lưu trú), gồm các hoạt động sau:

+ Dân số tạm trú thường xuyên trên 06 tháng được tính như dân số thường trú gồm lực lượng công an (chủ yếu là lực lượng quản giáo tại trại giam Thanh Lâm), quân đội, lực lượng lao động phục vụ trong khu du lịch sinh thái tâm linh thiền viện Yên Cát, nhân viên hành chính trong các công sở, nhà máy đóng trên địa bàn khoảng 700 người.

+ Học sinh lưu trú tại các trường học (Trường dân tộc nội trú huyện, Trung tâm giáo dục thường xuyên dạy nghề của huyện, Trường trung học phổ thông đóng trên địa bàn,...), thời gian lưu trú trên 6 tháng, quy đổi tương đương khoảng 220 người.

+ Dân số quy đổi từ hoạt động sản xuất công nghiệp:

Tham khảo giáo trình Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN – bộ môn KTCN – Trường Đại học Xây dựng.

TT	Loại hình công nghiệp	Chỉ tiêu	
		m ² / người	Người/ha
1.	Công nghiệp chế tác	108	93
1	Chế biến thực phẩm	133	75
2	Dệt, may mặc và da	42	238
3	Chế biến đồ gỗ	165	61
4	Bột giấy, in, xuất bản	156	64
5	Hóa chất, PVC	247	40
6	Kim loại sơ đẳng	440	23
7	Lắp ráp, máy và thiết bị	90	111
8	Sản xuất khác	36	278

++ Dân số quy đổi từ hoạt động của của nhà máy may trên địa bàn (hoạt động vào năm 2022) khoảng $\frac{2 * 2.500 * 121}{365} = 1.700 \text{ người}$ (trong đó 2.500 là số công nhân dự kiến; số giờ làm việc là 8 giờ/ngày - tương ứng với 121 ngày/năm).

++ Dân số quy đổi từ hoạt động của cụm sản xuất công nghiệp tập trung được quy hoạch tại phía Bắc thị trấn, quy mô 40ha. Hiện đã có cơ sở sản xuất quy mô 18ha đang hoạt động (sử dụng lao động địa phương); còn lại 22ha dự kiến hoạt động trên lĩnh vực Dệt, may mặc và da 12ha cần $12 \times 238 = 2.856$ công nhân; lĩnh vực chế biến đồ gỗ 10ha cần $10 \times 61 = 610$ công nhân. Như vậy dân số quy đổi đến năm 2030 tương đương $\frac{2 \times (2856 + 610) \times 121}{365} = 2.300$ người; đến năm 2025 hoạt động khoảng 50% quy mô quy đổi tương đương 1.150 người.

+ Các hoạt động khác gồm: Dân số quy đổi từ hoạt động du lịch trên địa bàn (Khu du lịch sinh thái thiên nhiên Yên Cát, Quy hoạch khu du lịch làng văn hóa các dân tộc tại khu vực hồ Làng Yên,..) quy đổi tương đương khoảng 350 người. Bệnh nhân và người chăm sóc bệnh nhân khi tham gia các hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa huyện, quy đổi tương đương khoảng 150 người. Người nhà thăm nuôi các phạm nhân tại Trại giam Thanh Lâm, quy đổi khoảng 130 người. Khách tham quan, vãng lai khác, quy đổi tương đương khoảng 450 người. Tổng dân số quy đổi từ các hoạt động này đến năm 2030 khoảng 1.080 người; đến năm 2025 đạt 50% dự báo tương đương 540 người.

Như vậy, dự báo đến dân số bao gồm cả tăng tự nhiên, tăng cơ học, dân số quy đổi hàng năm trên địa bàn thị trấn Yên Cát:

+ ***Đến năm 2025 là 13.678 người (tăng 5.151 người so với hiện nay);***

+ ***Đến năm 2030 là 16.293 người (tăng 7.766 người so với hiện nay).***

3.5.2. Chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

a) Chỉ tiêu đất đai đạt được:

- Đất dân dụng phát triển mới: 70,71 ha, đạt chỉ tiêu 91,05 m²/người.
- Đất đơn vị ở phát triển mới: 37,51ha, đạt chỉ tiêu 48,3 m²/người.
- Đất công cộng đô thị: 17,24 ha; đạt chỉ tiêu 10,6 m²/người.
- Đất cây xanh toàn đô thị: 55,1ha, đạt chỉ tiêu 33,8 m²/người, gồm:
 - + Đất cây xanh sử dụng công cộng: 9,2 ha, đạt chỉ tiêu 5,6 m²/người;
 - + Đất cây xanh khác (đất cây xanh sử dụng hạn chế, đất cây xanh chuyên dụng) là 45,9ha, đạt chỉ tiêu 28,2 m²/người.

b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Đất giao thông tính đến đường phân khu vực: 18,68% đất xây dựng đô thị;

- Chỉ tiêu điện năng: tối thiểu 1.000 KWh/người/năm; phụ tải 330W/người;
- Cấp nước sinh hoạt: tối thiểu 100 lít/người/ngày đêm; tỷ lệ cấp nước tối thiểu 95%;
- Thoát nước thải: Tối thiểu 90% nước cấp; Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải thiết kế riêng biệt.
- Chất thải rắn: 0,8 kg/ng/ngđ; Thu gom xử lý: 100%.

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

4.1. Quan điểm thiết kế, định hướng phát triển

4.1.1. Quan điểm.

Phát triển không gian thị trấn Yên Cát trên nguyên tắc kế thừa và phát triển thêm các định hướng quy hoạch thị trấn đã được phê duyệt tại Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 30/09/2013 Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh. Mở rộng đô thị về phía Bắc đường Hồ Chí Minh đồng thời hình thành trung tâm mới của thị trấn.

Lựa chọn khu vực phát triển đô thị, khai thác và sử dụng hợp lý quỹ đất thuận lợi để xây dựng nhằm tạo ra các nguồn lực phát triển, tăng trưởng kinh tế, đảm bảo quốc phòng an ninh và phát triển bền vững.

Gắn phát triển với bảo vệ môi trường, phòng ngừa hiểm họa ảnh hưởng đến cộng đồng, cải thiện cảnh quan, bảo tồn và phát huy các di tích văn hóa, lịch sử đặc trưng của địa phương

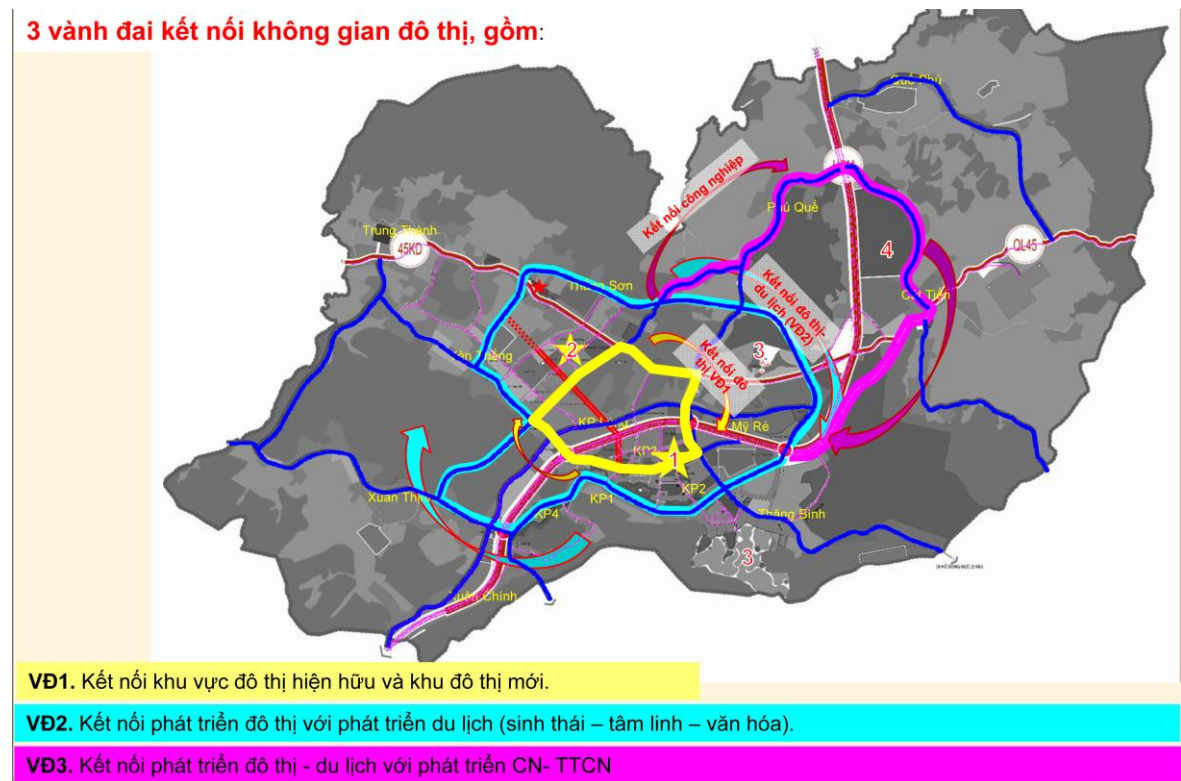
4.1.2. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Hướng phát triển đô thị:

Hướng chủ đạo phát triển không gian thị trấn là về phía Bắc và Tây Bắc đường Hồ Chí Minh từ khu vực đô thị hiện hữu. Khai thác triệt để các quỹ đất còn lại tại phía Nam của thị trấn. Khung không gian đô thị theo 2 hướng chính là Bắc – Nam và hướng Đông – Tây.

- Hướng Bắc – Nam có 2 trục: (Trục 1) đường Hồ Chí Minh là trục đối ngoại kết nối đến các đô thị khác. (Trục 2) nâng cấp tuyến đường từ nút giao đường Hồ Chí Minh tại khu phố Phú Quế đến nút giao đường đi Xuân Khang – Hóa Quỳ thành tuyến trục đối nội của đô thị.

- Hướng Đông – Tây có 3 trục: (Trục 1) nâng cấp tuyến đường QL45 kéo dài từ nút giao đường Hồ Chí Minh hiện nay đi Thanh Quân – Bù Cầm (tuyến đường nằm trong QH giao thông tỉnh). (Trục 2) nâng cấp tuyến đường từ Cầu Chui đến nút giao đường QL45 kéo dài tại Khu phố Trung Thành. (Trục 3) Đầu tư tuyến đường trục chính từ Khu phố 3 song song 2 tuyến nêu trên kết thúc tại khu vực Ngã 3 Đền Thi – đây là trục trung tâm đô thị, kết nối đô thị cũ và mới.



Các vành đai kết nối khung không gian chính

b) Định hướng phát triển không gian đô thị:

Trên cơ sở các khung không gian chính, hình thành 4 khu vực phát triển đô thị:

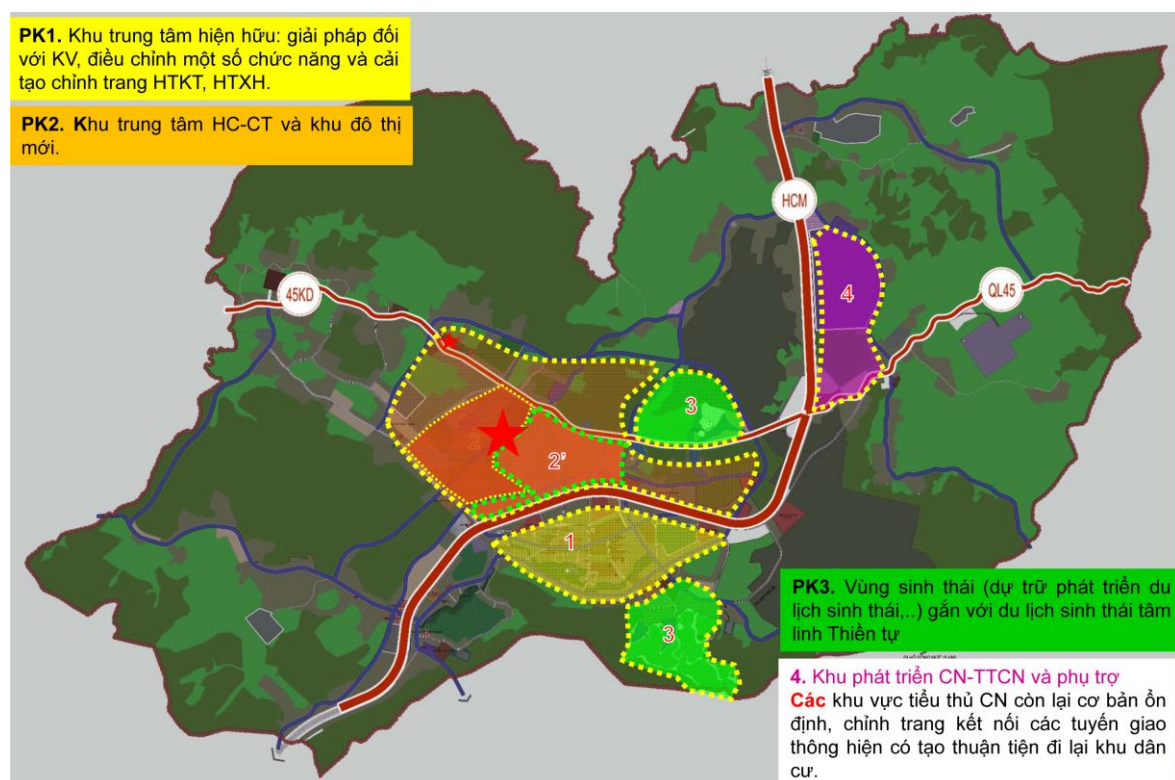
- Phân khu 1 - Khu vực đô thị hiện hữu: Được cải tạo chỉnh trang, nâng cấp trên cơ sở khu vực trung tâm đô thị hiện nay.

- Phân khu 2 - Khu vực đô thị trung tâm mới: Tại khu phố Yên Thắng và Thắng Sơn hình thành khu vực đô thị trung tâm mới. Khu vực này bố trí các chức năng đô thị còn thiếu hoặc cần mở rộng làm động lực phát triển cho khu vực đô thị trung tâm mới. Khu vực này được đầu tư đồng bộ hạ tầng từng bước hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

- Phân khu 3 - Khu vực phát triển du lịch sinh thái văn hóa gắn với du lịch tâm linh – thiên tự Yên Cát: Với việc tận dụng địa hình, cảnh quan khu

vực hình thành khu du lịch sinh thái – văn hóa gắn với du lịch tâm linh, tín ngưỡng, là điểm dừng hấp dẫn cho khách du lịch và người dân trong, ngoài khu vực.

- Phân khu 4 - Khu vực phát triển CN – TTCN và phụ trợ: Tại khu vực phía Bắc đường QL45 và phía Đông đường Hồ Chí Minh hình thành Khu vực sản xuất CN – TTCN và phụ trợ tập trung có hạ tầng đồng bộ, là địa điểm sản xuất CN-TTCN tập trung của đô thị và đáp ứng các yêu cầu của nhà đầu tư.



Sơ đồ: Phân vùng không gian đô thị

4.2. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch 3.126,79ha, bao gồm:

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là 1.114,78 ha;
- + Đất dân dụng hiện trạng: 460,48 ha;
- + Đất dân dụng quy hoạch mới: 72,13 ha;
- + Đất ngoài dân dụng: 582,17 ha;
- Đất khác: 2.012,01 ha.

Chỉ tiêu và cơ cấu sử dụng đất theo bảng tổng hợp như sau:

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	CHỨC NĂNG LÔ ĐẤT	ĐẾN 2025		ĐẾN 2030	
		Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
* TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH		3.126,79	100,00	3.126,79	100,00
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	969,31	31,00	1114,78	35,65
I	ĐẤT DÂN DỤNG HIỆN TRẠNG	460,48	14,73	460,48	14,73
1.1	Đất đơn vị ở	370,14		370,14	
1.1.1	Đất dân cư hiện trạng cải tạo	370,14		370,14	
1.2	Đất CTCC cấp đô thị	17,24		17,24	
1.2.1	Đất cơ quan	0,71		0,71	
1.2.2	Đất giáo dục	7,51		7,51	
1.2.3	Đất y tế (Trạm y tế Yên Cát)	0,22		0,22	
1.2.4	Đất công cộng khác	8,80		8,80	
1.3	Giao thông đô thị	73,10		73,10	
II	ĐẤT DÂN DỤNG MỚI	48,26	1,54	72,13	2,31
2.1	Đất dân cư phát triển mới	22,58		38,99	
2.2	Đất Cây xanh	8,02		9,20	
2.3	Giao thông đô thị	17,66		23,94	
III	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	460,57	14,73	582,17	18,62
3.1	Đất cơ quan hành chính vùng	7,91		11,56	
3.2	Đất An ninh Quốc phòng	233,73		233,73	
3.3	Đất công cộng	0,63		2,36	
3.4	Đất trung tâm văn hóa thể thao huyện			3,00	
3.5	Đất sân TT kết hợp SVĐ huyện			4,21	
3.6	Đất bệnh viện đa khoa	1,98		1,98	
3.7	Đất trung tâm y tế dự phòng	1,04		1,04	
3.8	Đất giáo dục - đào tạo cấp vùng	7,93		7,93	
3.9	Đất cơ sở sản xuất công nghiệp	22,49		40,84	
3.10	Đất di tích, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo	2,12		2,12	
3.11	Đất DVTM - DV du lịch vùng	44,15		46,29	
3.12	Đất Nghĩa trang nhân dân	29,45		29,45	
3.13	Đất Hạ tầng kỹ thuật cấp vùng	8,58		22,01	
3.14	Đất Dự phòng phát triển	0,00		20,82	
3.15	Đất Cây xanh chuyên dụng	15,63		45,90	
3.16	Đất giao thông đối ngoại	87,05		111,05	
B	ĐẤT KHÁC	2157,48	69,00	2012,01	64,35
1	Đất Mặt nước	9,60		11,70	
2	Đất đồi núi, đất rừng trồng	1115,01		1115,01	
3	Đất nông nghiệp	1032,87		885,30	

(Bảng đầy đủ xem phụ lục kèm theo)

4.3. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị.

a) Đất cơ quan, công trình công cộng cấp vùng

- Đất cơ quan hành chính cấp vùng:

+ Khối Hành chính – Chính trị cấp huyện: Trước mắt ổn định tại vị trí, quy mô như hiện nay. Bố trí quỹ đất để khi có nhu cầu đầu tư xây dựng mới tại khu vực hành chính – chính trị mới tại khu vực giáp ranh khu phố Yên Thắng và Thắng Sơn (gần Trạm bảo vệ đường dây 500KV hiện nay).

+ Khối các cơ quan, công trình công cộng cấp huyện, cấp vùng đóng trên địa bàn thị trấn: Những đơn vị đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh, cơ bản sẽ ở vị trí hiện nay. Ngoài ra bố trí quỹ đất phù hợp tại khu phố Yên Thắng và Thắng Sơn để xây dựng các công trình trụ sở cơ quan đã xuống cấp hoặc có nhu cầu đầu tư xây dựng mới.

Tổng quỹ đất khối cơ quan hành chính cấp huyện, cấp vùng là: **11,56ha**;

- Đất an ninh – quốc phòng cấp vùng: Cơ bản giữ nguyên như hiện nay. Tổng diện tích đất an ninh – quốc phòng khoảng 233,73ha.

- Trung tâm Văn hoá - Thể thao, sân vận động cấp vùng: Khu vực trung tâm văn hóa thể thao và sân vận động cấp huyện được bố trí tại khu vực giáp ranh khu phố Thắng Sơn và khu phố Yên Thắng, với các hạng mục: Sân vận động huyện, sân tập luyện thể thao, Nhà tập luyện - thi đấu, bể bơi... được đầu tư xây dựng mới đảm bảo quy chuẩn của ngành, đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu thể thao đồng thời là nơi tổ chức các sự kiện văn hoá, chính trị lớn của huyện. Tổng diện tích khu VH-TDĐT là: **7,21 ha**.

b) Đất cơ quan cấp đô thị.

- Khối Hành chính – Chính trị thị trấn: Giữ nguyên vị trí đất và chỉnh trang khối Công sở thị trấn hiện nay. Bố trí quỹ đất Công an, Ban chỉ huy quân sự thị trấn trên phần đất phía Tây công sở thị trấn, phía Đông giáp hành lang bảo vệ đường dây 500KV.

c) Cơ sở giáo dục:

- Trên cơ sở ổn định vị trí, quy mô tại vị trí hiện nay, từng bước đầu tư theo các tiêu chuẩn ngành. Các công trình giáo dục gồm: Các cơ sở trường học cấp THPT, các trường đào tạo nghề, trung tâm GDTX.

- Bố trí quỹ đất giáo dục tại khu vực trung tâm mới để đáp ứng nhu cầu đối với lượng dân cư phát triển mới và đất giáo dục cấp vùng chất lượng cao. Đất giáo dục mới là 1,62 ha; đất giáo dục cấp vùng chất lượng cao là 2,81ha.

d) Y tế:

- Bệnh viện huyện, trung tâm y tế dự phòng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân, khu trung tâm y tế trước mắt ổn định tại vị trí hiện nay, bố trí quỹ đất để khi có nhu cầu đầu tư xây dựng mới khoảng 1,98ha tại khu phố Thắng Sơn.

- Bố trí 01 vị trí đất y tế để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh theo yêu cầu tại vị trí đối diện Bệnh viện huyện hiện nay qua đường Hồ Chí Minh.

- Trạm Y tế thị trấn: Mở rộng đất về phía sau trạm y tế thị trấn hiện nay.

e) Đất công viên, cây xanh đô thị:

- Đất công viên, cây xanh gồm có 2 vị trí tập trung lớn:

+ Bố trí tại phía Bắc UBND huyện hiện nay đến giáp hành lang đường Hồ Chí Minh, quy mô khoảng 1,98ha.

+ Bố trí tại khu vực trung tâm mới: Quy mô khoảng 1,28ha.

- Ngoài ra có các vị trí khác kết hợp với các chức năng: Hành lang bảo vệ đường dây 500KV, hành lang bảo vệ sông suối và các khu vực đồi núi trọc để tạo cảnh quan đồng thời tăng chất lượng cây xanh đô thị.

- Bố trí quỹ đất cây xanh chuyên dụng, vườn ươm tại khu vực trung tâm đô thị mới nhằm phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đồng thời tăng diện tích cây xanh cảnh quan, nhân rộng nét đặc trưng đô thị với những giống cây xanh chất lượng cao như cây Lim xanh Như Xuân.

- Tại các khu phố bố trí quỹ đất phù hợp để xây dựng nhà văn hóa khu phố kết hợp khuôn viên, cây xanh TDTT sinh hoạt cộng đồng của các khu phố. Đối với Nhà văn hóa Khu phố 1, được quy hoạch trên 1 phần ô đất Chợ thị trấn cũ.

- Tận dụng tối đa các yếu tố cây xanh mặt nước đã có trong đô thị: Các ao hồ, hệ thống sông, suối hiện có cải tạo thành các công viên cây xanh, điều tiết khí hậu cho đô thị, nâng cao đời sống cho nhân dân.

- Khu vực hồ Mỹ Ré, hình thành hệ thống cây xanh, mặt nước, xây dựng khu sinh thái, các khu ở mật độ thưa. Bảo vệ các vùng cảnh quan sinh thái tự nhiên.

f) Đất phát triển cơ sở sản xuất công nghiệp:

Để phát triển kinh tế cho địa phương. Bố trí 01 quỹ đất cơ sở sản xuất công nghiệp tập trung tại phía Bắc đô thị, trên cơ sở mở rộng về phía Nam so với nhà máy sản xuất Cao Lanh và nhà máy gạch với tổng diện tích 36,35ha. Hướng tới di dời các cơ sở sản xuất hiện nay trong thị trấn hoặc chấp thuận mới các cơ sở sản xuất khi có nhu cầu. Nhóm ngành nghề ưu tiên là: Công nghiệp sử dụng nhiều lao động (may mặc, giày da...), công nghiệp chế biến nông lâm sản, khoáng sản, thủ công mỹ nghệ...

g) Đất Dịch vụ - thương mại:

Các công trình Dịch vụ - Thương mại được bố trí tại các khu vực có vị trí giao thông thuận lợi, các khu vực phát triển mới. Đất thương mại, dịch vụ khoảng 16,27ha.

h) Đất du lịch:

Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục để phát triển các điểm du lịch gồm: Điểm du lịch sinh thái – tâm linh Thiên tự Yên Cát với quy mô khoảng 30ha; Điểm du lịch văn hóa Đình Thi (khu phố Trung Thành) với quy mô 2,12ha.

Quy hoạch mới tại khu vực hồ Làng Yên quỹ đất 3,1ha để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp với khu trưng bày sản phẩm văn hóa của các dân tộc trên địa bàn.

i) Nhà ở và dân cư

- Dân cư hiện trạng: Cơ bản ổn định các khu dân cư hiện trạng. Tổng diện tích đất dân cư hiện trạng 386,93 ha.

- Dân cư phát triển mới và tái định cư: Bố trí quỹ đất để phát triển dân cư mới và tái định cư khi có nhu cầu. Với đặc điểm là đô thị miền núi, tập quán dân cư phân tán, có thể bố trí, sắp xếp tái định cư tại chỗ. Quỹ đất phát triển dân cư mới là **38,99ha**.

j) Đất công trình đầu mối:

- Bố trí 01 bên xe đô thị tại vị trí khu vực nút phía Đông Bắc nút giao đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 45 với quy mô 1,98ha.

- Ngoài ra bố trí các bãi đỗ xe công cộng đô thị tại các vị trí nút giao, trung tâm đô thị, với tổng quy mô khoảng 1,0ha.

k) Khu xử lý chất thải rắn:

- Trong phạm vi đô thị chỉ bố trí các điểm thu gom tại các khu phố. Trước mắt, rác thải sẽ được xử lý tại khu xử lý rác thải đô thị hiện nay, nằm ở phía Nam đô thị. Diện tích khoảng 5,3ha.

- Bố trí khu xử lý chất thải rắn cấp vùng: Tại vị trí khu vực đồi núi thuộc phía Đông Bắc đô thị tại vùng giáp ranh các khu phố Quế Phú và Cát Tiên với quy mô 3,58ha.

l) Nghĩa trang, nghĩa địa

- Trong khu vực nghiên cứu quy hoạch có các nghĩa địa phân bố rải rác. Các khu nghĩa địa này sẽ được khoanh vùng, tiếp tục khai thác phần còn lại trong giai đoạn đến năm 2030.

- Nghĩa trang cấp vùng: Bố trí nghĩa trang vùng huyện với quy mô khoảng 10ha, để phục vụ các nhu cầu mai táng cho đô thị và cấp vùng.

m) Đất dự phòng phát triển:

Đất dự phòng phát triển đáp ứng cho yêu cầu phát triển của đô thị trong giai đoạn dài hạn. Trong khi chờ đầu tư xây dựng, đất dự phòng phát triển này cần được quản lý, giữ nguyên trạng, nhằm đáp ứng cho đầu tư sau này, tránh lãng phí, tốn kém do phải di chuyển đền bù.

4.4. Các định hướng về kiến trúc cảnh quan.

4.4.1. Kiến trúc công trình trụ sở cơ quan:

Các công trình trụ sở cơ quan của thị trấn đã xây dựng cần được chỉnh trang, cải tạo, hợp khối liên cơ quan, nâng tầng (từ 3 tầng trở lên) xoá bỏ nhà

một tầng cấp 4 để tạo bộ mặt kiến trúc công trình bề thế, hiện đại và tiết kiệm đất, dành đất cho xây dựng các khu chức năng khác theo nhu cầu phát triển của đô thị như: Xây dựng nhà ở của cán bộ công nhân viên, các dịch vụ, vườn hoa, cây xanh, sân vườn...

4.4.2. *Kiến trúc công trình công cộng.*

Phải phù hợp với yêu cầu hoạt động đa dạng của cộng đồng dân cư. Hình thức kiến trúc phong phú và hài hoà với không gian chung, khai thác các yếu tố văn hoá truyền thống. Một số công trình như nhà văn hoá, bảo tàng triển lãm, câu lạc bộ thể thao, chợ phải thoả mãn nhu cầu sinh hoạt ngày càng cao của nhân dân và thể hiện sắc thái tiêu biểu của địa phương.

4.4.3. *Kiến trúc nhà ở:*

- Nhà ở xây dựng trên các trục phố chính và trong khu trung tâm phải xây dựng kiên cố. Hình thức kiến trúc có thể phong phú đa dạng, song phải đảm bảo tuân thủ quy định về chỉ giới xây dựng, đường đỏ, thống nhất về chiều cao tầng, vật liệu hoàn thiện, màu sắc và quy định về mỹ quan của kiến trúc đường phố.

- Đối với khu vực trung tâm tập trung các cơ quan hành chính chính trị, văn hóa, giáo dục thể thao và dân cư đô thị hiện hữu, hệ thống hạ tầng cơ bản hoàn chỉnh. Trong kỳ quy hoạch khu vực này tập trung chủ yếu nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các khu dân cư này gồm (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, vệ sinh môi trường...vv) Nhằm nâng cao dần chất lượng sống cho các khu dân cư, đáp ứng yêu cầu phát triển sau này.

- Khu vực phát triển mới: Phát triển đô thị tại khu vực này theo hình thức khu đô thị sinh thái với loại hình nhà ở kiểu biệt thự kết hợp với cây xanh sân vườn, hồ nước... Các công trình công cộng trong khu vực phải có hình thức kiến trúc hiện đại, hài hòa tạo được điểm nhấn cho khu vực.

- Đối với các khu vực tái định cư được phát triển theo hình thức khu đô thị truyền thống với loại hình ở là nhà ở kiểu liên kế và nhà ở kiểu biệt thự kết hợp với công viên cây xanh và các công trình hạ tầng xã hội. Khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở có vườn với hình thức kiến trúc truyền thống nhằm tạo cho đô thị có không gian kiến trúc đặc trưng, hấp dẫn, mô hình đô thị xanh, sạch, đẹp, môi trường trong lành, bền vững.

4.4.4. *Kiến trúc công trình sản xuất kinh doanh*

- Các công trình khu vực sản xuất kinh doanh tập trung xây dựng phải đảm bảo các tiêu chuẩn PCCC và vệ sinh môi trường đô thị cần phải tạo được

hình thức kiến trúc đơn giản nhưng hài hoà với không gian kiến trúc dân dụng đô thị.

- Các khu chức năng cần phải được xây dựng thành cụm công trình, tạo bộ mặt khang trang cho đô thị, tránh xây dựng đơn lẻ, hình thức kiến trúc phải phong phú và hài hoà với cảnh quan, tăng cường trồng cây xanh trong các cụm công trình để hài hoà với môi trường và thiên nhiên.

4.4.5. Quảng trường:

- Quảng trường chính trị - Văn hóa: Bố trí tổ hợp với các công trình Thể thao, văn hóa, dịch vụ tổng hợp, vui chơi.

- Tượng đài: bố trí phù hợp tại các khu vực cảnh quan đô thị. Đặc biệt tại các khu vực gây cảm quan cao như: các cửa ngõ đô thị, các dải cây xanh và cảnh quan ven sông, hồ Làng Yên, các không gian quảng trường công viên,...

4.4.6. Không gian cây xanh mặt nước

- Công viên ven sông: Tận dụng hệ cây xanh như lá phổi xanh của đô thị. Tổ chức trồng cây phù hợp, bố trí các khu vực vui chơi giải trí, cắm trại, dịch vụ và các hoạt động giáo dục sinh thái cũng như khai thác lâm nghiệp một cách thích hợp.

- Hệ sinh thái mặt nước ven suối Yên Cát, ven hồ Mỹ Ré, hồ Làng Yên: Khơi thông, nạo vét dòng chảy, nối các đoạn eo hẹp của sông nhằm tăng khả năng tiêu thoát lũ của đô khu vực đồng thời tăng quỹ đất sinh thái ven sông và hình thành các đoạn sông cụt tổ chức nuôi trồng thủy hải sản kết hợp cảnh quan ven sông và hoạt động du lịch sinh thái; vui chơi giải trí bơi thuyền, câu cá ven sông.

- Các khu vực cây xanh, mặt nước trong khu dân dụng: bố trí đảm bảo tiêu chuẩn đô thị. Các công viên, khuôn viên đảm bảo tỷ lệ cây xanh - mặt nước vừa mang chức năng vui chơi giải trí, vừa điều hòa môi trường khu vực dân dụng.

4.4.7. Các điểm cần quan tâm trong giải pháp kiến trúc:

- Các khu chức năng cần phải được xây dựng thành cụm công trình, tạo bộ mặt khang trang cho đô thị, tránh xây dựng đơn lẻ, hình thức kiến trúc phải phong phú và hài hoà với cảnh quan, tăng cường trồng cây xanh trong các cụm công trình để hài hoà với môi trường và thiên nhiên.

- Không gian kiến trúc của đô thị được nhấn mạnh bởi cụm công trình: Cụm trung tâm hành chính huyện, cụm công trình dịch vụ thương mại, dịch

vụ tổng hợp mới phía Bắc đô thị hiện hữu. Các cụm công trình này cần phải được xây dựng từ 3 tầng trở lên, hình thức kiến trúc đẹp tạo điểm nhấn cho toàn đô thị.

- Các khu ở mới chủ yếu theo dạng nhà ở phân lô và nhà ở có vườn theo quy hoạch có kiến trúc đồng bộ, hiện đại.

- Tận dụng và khai thác tối đa cây xanh mặt nước, hiện có để gắn kết các khu chức năng của đô thị.

PHẦN V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. Cao độ nền và thoát nước mặt.

5.1.1. Quy hoạch san nền:

- Nguyên tắc:

+ Phù hợp với tổ chức hệ thống thoát nước mưa, đảm bảo thoát nước nhanh, không gây xói lở, xói mòn.

+ Đảm bảo không bị ngập lụt với tần xuất lũ tính toán là 5%. Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế được thoát nước mặt nhanh nhất, đảm bảo không ngập lụt khi mưa lớn.

+ Phù hợp với độ dốc đường giao thông theo tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo giao thông thuận tiện an toàn.

+ Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, giữ được lớp đất màu, cây xanh hiện có, hạn chế khối lượng đào đắp, cân bằng được khối lượng và hạn chế chiều cao đất đắp.

+ San nền tránh gây ra tình trạng lún trượt mái dốc, dâng cao mực nước ngầm.

+ Với những khu dân cư hiện có đã xây dựng mà có mật độ tương đối cao thì cốt san nền phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

+ Những khu đất nằm giáp sông suối phải có biện pháp gia cố bờ và cốt san nền phải cao hơn mực nước tính toán.

+ Nhìn chung cao độ nền, độ dốc nền, hướng dốc ... phù hợp với độ dốc đường.

+ Để giảm khối lượng đào đắp và độ dốc nền cần thiết các khu đất bố trí các taluy thiết kế để kết hợp với đường vẫn đảm bảo giao thông thuận lợi và theo quy định.

- Lựa chọn cao độ xây dựng:

+ Chọn cốt cao độ xây dựng $\geq 133,2\text{m}$.

+ Phần lớn khu vực xây dựng có cao độ nền hiện trạng cao. Khi xây dựng công trình chỉ cần san gạt cục bộ tạo độ dốc thuận lợi cho thoát nước mặt. Khi xây dựng chỉ cần tôn nền đến cao độ thiết kế $\geq 133,2\text{m}$. Hướng dốc nền đảm bảo thoát nước tự chảy $i_d \geq 0.004$.

- Phương án san nền cụ thể như sau:

+ Đối với các khu vực đã xây dựng, cao độ nền xây dựng cơ bản đảm bảo không ngập lụt, úng.

+ Đối với khu vực đất ruộng trũng hiện trạng, trong quy hoạch xác định hình thành các khu đất xây dựng đô thị cần nâng cao độ nền đảm bảo hướng dốc thoát nước và đảm bảo lớn hơn cao độ ngập lụt là $133,2\text{m}$.

+ Đối với khu vực trung tâm đô thị mới: Khu vực có đồi và khe tụ thủy ở phía Tây. Khu vực này sẽ san gạt để đạt cao độ nền từ $142,0 \div 145,0\text{m}$ và lấy đất đắp cho khu vực trũng xung quanh. Khu vực tụ thủy giữ nguyên cao độ (cao độ trung bình $139,0$).

+ Đối với các khu vực hiện trạng: Cao độ cơ bản giữ nguyên theo hiện trạng, khu vực nào ngập úng thì tôn cao nền để tránh ngập úng cục bộ.

+ Do cao độ đường Hồ Chí Minh, Đường Thanh Niên, đường trục chính khu trung tâm đô thị mới tương đối cao nên phương án san nền lấy hai tuyến đường này là đỉnh phân lưu vực thoát nước, san nền về phía các nhánh của suối Yên Cát.

+ Cao độ trung bình dự kiến cho từng khu vực được thể hiện trên bản vẽ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật (san nền - Thoát nước mưa).

5.1.2. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Nguyên tắc:

+ Hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo thoát nhanh nước mưa trên toàn lưu vực ra hồ, sông, suối...

+ Bố trí các tuyến thoát nước mưa dọc theo các tuyến giao thông theo quy hoạch, kết hợp với hệ thống thoát nước hiện có như cống thoát nước ngang đường, hệ thống sông suối....

+ Suối Yên Cát cần được nạo vét tạo độ dốc, tăng tiết diện nhằm đảm bảo vai trò là trục tiêu thoát nước chính cho toàn bộ dự án.

- Phân chia lưu vực thoát nước: Căn cứ vào nền địa hình, hệ thống thoát nước mưa được phân chia thành 6 lưu vực - Hướng thoát nước chính: Thoát

ra suối Yên Cát và các khe tụ thủy hiện trạng. Phân chia lưu vực thoát nước cụ thể như sau:

+ Lưu vực 1: Lưu vực phía Tây – Nam có diện tích khoảng 93,5 ha dọc theo đường Hồ Chí Minh nước hướng thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên vào các ao, hồ hiện trạng về dọc các tuyến đường hiện trạng và theo tuyến cống BTCT D1000 quy hoạch thoát vào suối Yên Cát.

+ Lưu vực 2: Lưu vực phía Tây – Nam có diện tích khoảng 50ha một phần của lưu vực này thoát theo địa hình tự nhiên vào các khe tụ thủy và một phần của lưu vực thoát về phía lưu vực 3.

+ Lưu vực 3: Lưu vực phía Nam của đường Hồ Chí Minh là khu vực tập trung dân cư hiện trạng của thị trấn có diện tích khoảng 30ha nước thoát vào các hệ thống mương hiện trạng và đường ống cống D1200 quy hoạch đổ về suối Yên Cát.

+ Lưu vực 4: Lưu vực phía Tây – Bắc đường Hồ Chí Minh là khu vực quy hoạch mới có diện tích khoảng 57ha khu vực này được quy hoạch hệ thống giao thông và san nền đồng bộ có hướng dốc về phía Tây Nam, nước mưa được thu gom vào hệ thống cống D600; D800 đưa về cống ngang đường hiện trạng qua đường Hồ Chí Minh chảy về suối Yên Cát.

+ Lưu vực 5: Lưu vực phía Bắc đường Hồ Chí Minh là khu vực quy hoạch mới có diện tích khoảng 28ha khu vực này được quy hoạch hệ thống giao thông và san nền đồng bộ có hướng dốc về phía Tây Nam, nước mưa được thu gom vào hệ thống cống D600; D800; D1000; D1200 đưa về cống ngang đường hiện trạng qua đường Hồ Chí Minh chảy về suối Yên Cát.

+ Lưu vực 6: Là lưu vực phía Tây Bắc đường Hồ Chí Minh có diện tích khoảng 23ha khu vực này được quy hoạch hệ thống giao thông và san nền đồng bộ hướng dốc về phía Đông – Nam nước mưa được thu gom về hồ Làng Yên có cửa phai điều tiết nước.

Các phần lưu vực còn lại là địa hình tự nhiên đồi núi có dân cư ở thưa thớt, nước mưa được thoát theo độ dốc tự nhiên vào các khe tụ thủy.

- Tính toán thủy văn, thủy lực mạng lưới thoát nước:

+ Tính toán thủy văn:

Tiêu chuẩn áp dụng: TVXDVN 51-2008.

Phương pháp tính: Tính theo cường độ mưa giới hạn.

Công thức tính cường độ mưa:

$$q = \frac{A(1 + C \log P)}{(t + b)^n} \text{ Trong đó:}$$

q: cường độ mưa (l/s.ha); t: Thời gian dòng chảy mưa (phút); P: Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán – chu kỳ tràn cống (năm); A, C, b, n: Các thông số khí hậu phụ thuộc từng địa phương

Thời gian dòng chảy tính toán như sau:

t: Thời gian dòng chảy tính toán (phút)

$$t = t_0 + t_1 + t_2$$

t₀: Thời gian tập trung dòng chảy, lấy t=5 - 10 phút

t₁: Thời gian nước chảy trong rãnh đến giếng thu đầu tiên

$$t_1 = 1,25 \frac{L_r}{V_r}$$

1,25: Hệ số tính đến sự tăng tốc nước chảy trong quá trình mưa

V_r: Vận tốc nước chảy trong rãnh, lấy = 0,7 (m/s)

t₂: Thời gian nước chảy trong ống từ giếng thu đến tiết diện tính toán

l_c: Chiều dài đoạn cống

$$t_c = \sum \frac{L_c}{V_c}$$

V_c: Vận tốc nước chảy trong cống

Các thông số khí hậu (Theo phụ lục II – Tiêu chuẩn TCVN 51-2008) *đối với khu vực Thanh Hóa có:*

$$A = 3640$$

$$C = 0.53$$

$$b = 19$$

$$n = 0.72.$$

P = 10 năm đối với hệ thống thoát nước ngoài hàng rào và P = 5 năm với hệ thống thoát nước trong khu vực hàng rào.

Lưu lượng mưa tính toán cho toàn khu vực:

$$Q = q * C * F :$$

Trong đó:

Q: lưu lượng mưa tính toán theo cường độ mưa giới hạn

F: Diện tích lưu vực tính toán (ha)

q: cường độ mưa (Tính theo công thức trên)

C: Hệ số đũng chảy. (0.75)

+ Tính toán thủy lực: Vận tốc nước chảy và lưu lượng cống được tính theo công thức:

$$Q = A \times v$$

$$v = c \times \sqrt{R \times i}$$

Trong đó: Q là lưu lượng tính toán, m³/s.

v là vận tốc tính toán, m/s.

A là diện tích mặt cắt ướt, m²

R là bán kính thủy lực ($R = \frac{A}{X} = \text{Diện tích tiết diện} / \text{Chu vi ướt}$)

i là độ dốc đáy cống, mương.

c là hệ số sêzi được tính theo công thức M.N.Paolovsky như sau:

$$c = \frac{1}{n} \times R^y ; y = 2,5 \sqrt{n} - 0,13 - 0,75 \times \sqrt{R} \times (\sqrt{n} - 0,1)$$

Với n = 0,0138.

Hệ số nhám n = 0,013 được áp dụng tính toán cho các cống tròn và cống bằng bê tông và các hệ số n = 0,02 đến 0,03 áp dụng cho các cống, mương hở.

- Giải pháp thoát nước:

+ Phương án thoát nước dọc các tuyến đường: Đối với các tuyến chính sử dụng cống BTCT D600; D800; D1000; D1200 Đối với các mương thoát nước dọc đường hiện trạng, chỉnh trang nạo vét và kết nối với hệ thống thoát nước quy hoạch.

+ Phương án tiêu nước chính: Tận dụng điều kiện địa hình tự nhiên cải tạo suối tự nhiên chảy từ phía Bắc xuống phía Tây Nam dự án (lưu vực 4) để tạo cảnh quan và để điều tiết lượng nước mưa và tăng khả năng thoát nước, nước từ các cống thoát nước mưa dọc theo tuyến đường giao thông đổ vào suối được điều tiết bằng các cống phai. Đối với suối Yên Cát, cần được nạo vét, gia cố bờ tránh sạt lở, việc khai thác quỹ đất phục vụ xây dựng các khu chức năng của đô thị có ảnh hưởng đến phạm vi dòng chảy của suối Yên Cát, do đó cần nắn chỉnh cục bộ một số đoạn suối này nhằm nâng cao khả năng sử dụng đất cũng như đảm bảo khả năng tiêu thoát nước của suối Yên Cát. Quy hoạch các tuyến mương đón nước sườn núi chống sạt lở, lũ lụt xói mòn:

+ Bố trí các tuyến mương đón nước sườn núi và chân núi để đón nước sau đó đưa về hệ thống thoát nước chung. Trồng cây tạo thảm thực vật để nước thấm thấu vừa giữ được ẩm, chống được rửa trôi, xói mòn.

+ Trên khu đất dự kiến xây dựng có mực nước ngầm cao và có hiện tượng sinh lầy cần có biện pháp giảm mực nước ngầm. Tùy theo số lượng và mật độ công trình kỹ thuật ngầm mà chọn giải pháp hạ mực nước ngầm cả khu vực hay cục bộ.

+ Tại một số vị trí có nguy cơ bùn cát bị nước mưa cuốn tràn vào các khu dân cư dự kiến xây dựng phải có biện pháp xử lý, như trồng cây, đắp đê chắn và hướng dòng bùn cát ra ngoài khu vực xây dựng.

5.2. Quy hoạch giao thông

5.2.1. Giao thông đối ngoại.

- *Đường Hồ Chí Minh:* Với mục tiêu quản lý quỹ đất dọc đường Hồ Chí Minh, hạn chế việc xây dựng ảnh hưởng tới hành lang đường Hồ Chí Minh cần xây dựng 2 tuyến đường gom theo 2 phía, các tuyến giao thông nội thị sẽ đầu nối vào đường gom. Mặt cắt ngang đường HCM được xác định căn cứ vào tiêu chuẩn 6 làn xe cao tốc, hai đường gom hai phía và khoảng cách ly (theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và nghị định số 117/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định 11/2010/NĐ-CP). Xác định mặt cắt ngang đường Hồ Chí Minh như sau:

+ Mặt đường: gồm 6 làn xe x 4,0m/ làn= 24,0m

+ Phân cách giữa và dải an toàn: 3,0m

+ Dải dừng xe khẩn cấp: 3m x 2 = 6,0m

+ Lề trồng cỏ: 1,0m x 2 = 2,0m.

+ Khoảng cách ly và phần taluy chiếm dụng: 11,5x2m= 23,0m

+ Phần bố trí đường gom và vỉa hè: 15,5x2=31,0m

Tổng mặt cắt đường Hồ Chí Minh: 79,0 ÷ 89,0m (đã bao gồm taluy đường, đoạn qua khu trung tâm có mặt cắt 89,0m. Đoạn đầu và cuối tuyến có mặt cắt 79,0-84,0m); Đoạn qua khu dân cư và khu trung tâm bố trí đường gom với quy mô mặt cắt 15,5m (lòng đường 10,5 m; hè 5,0m).

- *Quốc lộ 45:* Theo quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải toàn tỉnh Thanh Hóa đã được phê theo đó Quốc lộ 45 từ Thành Vân - Thạch Thành đến Yên Cát - Như Xuân, đoạn qua khu vực lập quy hoạch có chiều dài 8,0km.

Tiêu chuẩn đường cấp III và đến 2030 sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp II với 4 làn xe. Đoạn qua thị trấn có quy mô mặt cắt 42,0m (lòng đường 15,0m; Hành lang bảo vệ 30m). Đoạn qua khu trung tâm mới có bố trí đường gom phía trung tâm.

- *Tỉnh lộ 520C*: Bắt đầu từ đường mòn Hồ Chí Minh đi Xuân Khang ở phía Nam (tuyến số 21) có quy mô mặt cắt 17,5m (lòng đường 7,5m; hè – rải cây xanh 2x5,0m).

- *Các tuyến liên xã bao gồm:*

+ Tuyến đi Xuân Khang: Bắt đầu từ Quốc lộ 45 đi Xuân Khang ở phía Đông (tuyến số 25), có quy mô mặt cắt 17,5m (lòng đường 7,5m; hè – rải cây xanh 2x5,0m);

+ Tuyến đi hồ Sông Mực (tuyến số 24): Bắt đầu từ đường Hồ Chí Minh đi hồ sông Mực ở phía Đông Nam, có quy mô mặt cắt 17,5m (lòng đường 7,5m; hè – rải cây xanh 2x5,0m);

+ Tuyến đi Hóa Quý (tuyến số 1): Bắt đầu từ đường Hồ Chí Minh đi Hóa Quý ở phía Tây Nam, có quy mô mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m; hè – rải cây xanh 2x5,0m);

- *Tổ chức giao cắt với đường Hồ Chí Minh:*

+ Quy hoạch giao thông toàn tỉnh xác định tuyến Quốc lộ 45 sẽ kéo dài đến Thanh Quân – Bù Cầm. Do đó giao cắt của Quốc lộ 45 và đường Hồ Chí Minh là nút giao cắt liên thông khác mức.

+ Các giao cắt giữa các tuyến đường dân sinh với đường Hồ Chí Minh sẽ được xây dựng các hầm chui qua đường Hồ Chí Minh. Các hầm chui này nằm trong dự án mở rộng, nâng cấp đường Hồ Chí Minh sau này. Đối với đoạn nối 2 khu trung tâm mới và cũ xây dựng cầu vượt qua đường Hồ Chí Minh.

5.2.2. *Giao thông đối nội.*

a) *Các tuyến đường chính đô thị và các tuyến đường liên khu vực, gồm các tuyến sau:*

+ Tuyến đường 3 (tuyến trục chính khu trung tâm quy hoạch mới) được thiết kế với quy mô đường đô 34,00m gồm mặt đường 2x10,5m; hè mỗi bên 5.00m; rải phân cách giữa 3,0m.

+ Tuyến 4: Là tuyến vành đai phía Bắc khu trung tâm đô thị mới; nối đường Thanh Niên (tại hầm chui đường Hồ Chí Minh 2 - nút N08) tới đường

tránh QL45 tại nút giao N19. Quy mô đường đỏ 17,5m; gồm mặt đường 7,5m, hè mỗi bên 5,0m.

+ Tuyến 16: Bắt đầu từ nút giao N12, giao cắt với đường tránh QL45 (tại nút giao N21) kéo dài sang khu trung tâm cũ tại hầm chui (nút giao N06), kết thúc tại nút giao N09 (đầu nối đường gom đường mòn HCM). Quy mô đường đỏ cơ bản từ 13,5÷17,5m; gồm mặt đường 7,5m, hè mỗi bên 3,0÷5,0m. Đối với đoạn qua khu dân cư hiện trạng, vỉa hè rộng từ 3,0÷4,0m. Đoạn qua khu mới vỉa hè rộng 5,0m.

+ Tuyến Yên Cát – Thăng Sơn: Bắt đầu từ nút giao N45, nối với tuyến số 23 tại hầm chui (nút giao N03) kết thúc tại nút giao N07. Quy mô đường đỏ 20,5m; mặt đường 10,5m, hè mỗi bên 5,0m.

Các tuyến đường cấp khu vực: Bao gồm các tuyến còn lại. Các tuyến này được thiết kế với quy mô đường đỏ 13,5m ÷ 22,0m; gồm mặt đường 7,5m ÷ 12,0m; hè mỗi bên 3,0-5,0mm. Đối với đoạn qua khu dân cư hiện trạng, vỉa hè rộng từ 3,0÷4,0m. Đoạn qua khu mới vỉa hè rộng 5,0m.

b) Các dạng mặt cắt đường: Các tuyến đường trong khu vực thị trấn Yên Cát đề xuất thiết kế với các mặt cắt như sau:

+ Mặt cắt 1-1: Lộ giới 79,0 ÷ 89,0m bao gồm mặt đường: gồm 6 làn xe x 4,0m/ làn= 24,0m; Phân cách giữa và dải an toàn: 3,0m; Dải dừng xe khẩn cấp: 2 x 3m; Lề trồng cỏ: 2x1,0m; Khoảng cách ly và phần taluy chiếm dụng: 2 x 11,5m; Phần bố trí đường gom và vỉa hè: 2 x 15,5m.

+ Mặt cắt 2-2: Lộ giới 34,0m; mặt đường 10,5x2m; hè đường 2x5,0m; giải PC giữa 3,0m.

+ Mặt cắt 2'-2': Lộ giới 26-27,0m; mặt đường 7,5x2m; hè đường 2x5,0m; giải PC giữa 1-2,0m.

+ Mặt cắt 3-3: Lộ giới 18,0÷20,0m; Mặt đường 12m; Hè đường 2 x (3,0÷4,0)m;

+ Mặt cắt 4-4: Lộ giới 17,5m; Mặt đường 7,5m; Hè đường 2x5,0m;

+ Mặt cắt 4'-4': Lộ giới 13,5÷15,5m; Mặt đường 7,5m; Hè đường 2 x (3,0÷4,0)m;

+ Mặt cắt 5-5: Lộ giới 20,5m; Mặt đường 10,5m; Hè đường 2x5,0m;

+ Mặt cắt 6-6: Lộ giới 42,0m; Mặt đường 15,0m; Hè đường, hành lang bảo vệ 2x13,5m;

5.2.3. *Các công trình đầu mối và công trình công cộng.*

- *Bến bãi:*

+ Xây dựng các bãi đỗ xe kết hợp vườn hoa đệm, tập trung tại khu vực trung tâm công cộng mới, các khu vực tập trung đông người khác, đảm bảo bán kính phục vụ tốt nhất.

+ Bến xe đối ngoại: Cấp bến xe Cấp IV; Diện tích chiếm đất: 1,98 ha. Vị trí nằm ở phía Đông Bắc nút giao đường Hồ Chí Minh với đường QL 45.

- *Giao thông công cộng:* Hệ thống giao thông công cộng trong khu vực được liên kết mật thiết với hệ thống giao thông toàn tỉnh và khu vực. Phương tiện giao thông công cộng chủ yếu là xe khách, xe taxi.v.v. ngoài ra còn các loại phương tiện cá nhân khác.

5.3. Cấp điện, chiếu sáng đô thị.

a) Chỉ tiêu cấp điện:

- Điện sinh hoạt: 1000 KW/người;
- Điện công trình công cộng: 30% nhu cầu điện sinh hoạt;
- Điện công nghiệp: 140 KW/ha;
- Hệ số đồng thời: $K_{dt} = 0,9$;
- Hệ số công suất: $\text{Cos}\varphi = 0,9$;

Bảng tính toán nhu cầu cấp điện

TT	Loại hình		Số liệu	Đơn vị	Chỉ tiêu	Đơn vị	K_{dt}	Công suất	Đơn vị	
1	SH	a	16.293	Người	330	W/người.năm	0,9	4490	KW	
2	CTCC	b			30% a		0,85	1145	KW	
3	CN	c		ha	200	KW/ha	0,7	3215	KW	
4	$P_{tt} = a+b+c$								8850	KW
5	$\text{Cos}\varphi$								0,9	
6	$S_{tt} = P_{tt}/\text{Cos}\varphi$								9883	KVA

b) Tổng nhu cầu dùng điện: Đến năm 2030: **S = 9.883 KVA.**

c) Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho thị trấn Yên Cát từ nguồn Trạm 110KV Bãi Trành, công suất 2X40MVA tại khu vực xã Hóa Quý tới. Kết hợp (trong giai đoạn ngắn hạn) nguồn Trạm 110KV Nông Công 35kV lộ 377 trạm trung gian 110kV Nông Công công suất 2x25MVA - 110/35/22kV tới.

d) Mạng lưới cấp điện:

- Mạng lưới trung áp: Cải tạo và di chuyển các tuyến trung áp 35KV và 22KV hiện hữu theo các tuyến giao thông nhằm cấp điện cho nhu cầu cũ và mới của thị trấn. Các tuyến trung áp mới giai đoạn trước mắt vẫn đi nổi trên các trụ bê tông. Việc ngầm hóa sẽ tiến hành ở các giai đoạn sau.

- Trạm biến áp phân phối:

+ Các trạm biến áp hiện có được giữ nguyên vị trí, được tính toán và nâng công suất để đáp ứng nhu cầu thực tế.

+ Các trạm biến áp phân phối quy hoạch mới khuyến khích sử dụng loại trạm mặt đất (trạm Kiosk, trạm phòng, trạm trụ).

- Mạng lưới hạ thế:

+ Mạng lưới 0.4KV hiện tại được cải tạo và di chuyển theo các tuyến giao thông cấp điện từ trạm biến áp phân phối đến các đối tượng tiêu thụ.

+ Đối với mạng lưới 0.4KV quy hoạch mới khuyến khích quy hoạch ngầm nhằm đảm bảo mỹ quan và an toàn cấp điện.

5.4. Hạ tầng viễn thông thụ động.

5.4.1. Mục tiêu phát triển

Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn Thị trấn Yên Cát có công nghệ hiện đại, tiến tiến đồng bộ với quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông của tỉnh, của huyện, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan. Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông đi đôi với đảm bảo Quốc phòng – an ninh, đảm bảo an toàn thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị, từng bước chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) hạ tầng quan trọng của Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 100% số hộ gia đình ở các khu phố, cụm dân cư, các khu vực phát triển công nghiệp, sản xuất tập trung.

- Phủ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản, phủ sóng mạng thông tin di động công nghệ 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G đến 100% khu dân cư, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

5.4.2. Dự báo nhu cầu sử dụng viễn thông

a) *Chỉ tiêu tính toán:*

- Chỉ tiêu đường dây thuê bao (bao gồm các dịch vụ điện thoại cố định, internet băng thông rộng, truyền hình): ≥ 25 đường/100 dân.

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang cung cấp đến 100% hộ gia đình.
- Phủ sóng dịch vụ mạng thông tin di động 4G/5G đến 100% dân số toàn đô thị.

b) Tính toán nhu cầu:

- Dự báo dung lượng thuê bao đến năm 2030 tới các hộ dân trên địa bàn huyện Như Xuân như sau:

$$16.293 * 25 / 100 \text{ dân} = 4.073 \text{ đường truyền thuê bao.}$$

- Dự báo dung lượng thuê bao đến năm 2030 tới các doanh nghiệp, dịch vụ thương mại 30% dung lượng tới các hộ:

$$4.073 * 30\% = 1.222 \text{ đường truyền thuê bao.}$$

Vậy tổng dung lượng đường truyền thuê bao của toàn huyện là: **5.295** đường truyền thuê bao các loại.

5.4.3. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động

a) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

Tiếp tục duy trì nâng cấp khang trang các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại bưu cục, điểm BĐ-VH xã, tại Trung tâm giao dịch viễn thông huyện, Trung tâm giao dịch Viettel, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân trên địa bàn.

b) Trạm viễn thông:

b.1. Trạm chuyển mạch cố định, truy nhập Internet cố định:

Mạng điện thoại cố định, Internet cố định: Với nhu cầu dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại cố định, Internet băng thông rộng cố định, truyền hình qua mạng viễn thông trong khu vực nghiên cứu cần đầu tư nâng cấp các trạm truy nhập quang (AON, PON) hiện có, đầu tư xây dựng mới các trạm truy nhập quang tại các cụm công nghiệp, khu thương mại, khu dân cư mới khi quy hoạch chi tiết, đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, truyền hình qua mạng viễn thông, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Cấp ủy Đảng, Chính quyền trong công tác phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng - an ninh, phòng chống bảo lụt giảm nhẹ thiên tai và nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

b.2. Trạm phát sóng thông tin di động:

- Trong thời gian tới, việc triển khai mạng thông tin di động công nghệ 5G và thế hệ mới sau 5G sẽ được triển khai trên địa bàn huyện nói chung và thị trấn nói riêng. Để đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng di động tốc độ cao, phạm vi bán kính phủ sóng của 01 trạm từ 300 đến 500 m. Vì vậy cần phải đầu tư bổ sung xây dựng mới các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động tại các khu dân cư hiện hữu. Xây dựng mới các cột ăng

ten thu phát sóng thông tin di động các khu vực sản xuất công nghiệp, khu đô thị mới, khu dân cư mới, các khu dịch vụ khi quy hoạch chi tiết.

- Đối với các khu vực định hướng phát triển mới, đề xuất xây dựng 4 trạm tại các vị trí sau:

+ Khu trung tâm hành chính (dự trữ mới): Bố trí 2 trạm tại các lô đất thuộc đất cây xanh đô thị: CX-07 và CX-09;

+ Khu vực Cụm CN ở phía Bắc, bố trí một trạm nằm trong phạm vi đất CCN quy hoạch;

+ Khu vực phía Nam xây dựng mới 1 trạm nằm trong đất HTKT-05 để phục vụ cho khu du lịch phía nam và các vùng lân cận.

- Đối với các khu vực dân cư hiện hữu, khu vực hẻm lách: Từng bước xây dựng mới các trạm để đảm bảo phủ kín 100% mạng thông tin di động.

- Đối với các khu vực có yêu cầu mỹ quan đô thị: Xây dựng các cột ăng ten tự đứng, các cột ăng ten ngụy trang, đảm bảo cảnh quan đô thị.

- Yêu cầu đối với các loại ăng ten:

+ Đối với loại ăng ten không công kênh A1: Thực hiện cải tạo cột A2 sang A1 là loại cột ăng ten không công kênh tại các khu vực có yêu cầu về bảo vệ mỹ quan đô thị và cảnh quan môi trường như các tuyến đường, phố chính, quảng trường trung tâm, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh và các khu vực khác theo quy định của huyện. Ưu tiên lắp đặt loại ăng ten ngụy trang tại các khu vực đặc biệt như khu phố, khu dân cư.

+ Với loại ăng ten công kênh A2: Duy trì và triển khai tại khu vực không tập trung dân cư. Độ cao cột ăng ten đáp ứng yêu cầu an toàn hàng không theo quy định của pháp luật. Hạn chế việc sử dụng chung quá nhiều ăng ten đối với các cột ăng ten lắp đặt trên các công trình xây dựng; cột ăng ten công kênh mất an toàn và mỹ quan đô thị.

Phát triển hệ thống ăng ten trạm thu phát sóng theo công nghệ đa tần.

c) Hạ tầng mạng cáp viễn thông:

- Sử dụng cáp quang Singlemode (SM) có đường kính core khá nhỏ (khoảng 9 μ m), sử dụng nguồn phát laser truyền tia sáng xuyên suốt vì vậy tín hiệu ít bị suy hao.

+ Đối với các tuyến cáp từ tổng đài vệ tinh đến các tủ cáp (cáp chính), sử dụng các sợi cáp quang dung lượng từ 24 – 48 core.

- Đối với từ các tuyến cáp từ tủ cáp đến hộp cáp, từ hộp cáp đến các thiết bị đầu cuối trước đây thường sử dụng cáp đồng nên rất hạn chế việc cung cấp các dịch vụ thông minh. Tuy nhiên, ngay nay công nghệ truyền dẫn quang phát triển đáp ứng tích hợp nhiều dịch vụ thông minh nên đối với các khu vực này sẽ sử dụng đường truyền cáp quang lắp đặt đến thuê bao. Dung lượng lắp đặt cáp thuê bao khu vực thiết kế sử dụng các loại cáp quang sau: 4 core, 12core.

- Mạng cáp được xây dựng ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính mới, đường nội bộ mới trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn thông tin và mỹ quan đô thị.

+ Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;

+ Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;

+ Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng trong đô thị và theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;

+ Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

+ Các tuyến cáp phải bố trí dọc theo các trục giao thông.

- Đối với các khu vực xây dựng mới:

+ Phải dành quỹ đất để bố trí công trình hạ tầng viễn thông;

+ Khu vực đô thị: Cáp viễn thông phải được bố trí ngầm trong hệ thống hào, tuy-nen.

+ Các tuyến cáp chính bố trí dọc hệ thống Quốc lộ, đường tỉnh: tính toán phương án đi ngầm.

d) Các dịch vụ viễn thông:

- Dịch vụ viễn thông: Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ viễn thông, công nghệ 4G, 5G.

- Dịch vụ thông tin di động: Phát triển mạng thông tin di động theo công nghệ mới nhằm tăng tốc độ truyền tải dữ liệu về máy điện thoại.

- Dịch vụ Internet: Nâng cao tốc độ và khả năng của mạng di động cho những ứng dụng dịch vụ dữ liệu như: Dịch vụ cơ bản (tải file, phân phối email), dịch vụ tương tác (duyệt web, truy cập server, tìm và phục hồi cơ sở dữ liệu).

- Phát triển công nghệ: Phát triển mạng di động công nghệ mới sau 4G, 5G có băng thông rộng hơn, tốc độ dữ liệu cao hơn, chuyển giao nhanh hơn không gián đoạn, đặc biệt cung cấp các dịch vụ liên tục giữa các hệ thống và các mạng đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân.

- Phát triển hạ tầng: Quang hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ Internet băng rộng cáp quang.

e) Tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các công trình viễn thông thụ động:

Theo xu hướng trong thời gian tới phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G vì vậy để đảm bảo chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động các trạm BTS phải bổ sung thêm vị trí xây dựng các trạm BTS nhu cầu đất để xây dựng nhà trạm, cột ăng ten.

- Diện tích 01 trạm viễn thông xây dựng mới là: $\geq 200 \text{ m}^2$;

- Diện tích xây dựng cột ăng ten: $\geq 80 \text{ m}^2$.

5.5. Cấp nước.

a) Tiêu chuẩn cấp nước.

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 100 lít/người/ngđ.
- Tỷ lệ dân số đến cấp nước: 100%.
- Nước phục vụ công cộng: 10% lưu lượng nước sinh hoạt.
- Tỷ lệ nước thất thoát: 15%

Bảng tính toán nhu cầu dùng nước

TT	Loại hình		Số liệu	Đơn vị	Chỉ tiêu	Q (m ³ .ngđ)	Đơn vị
1	Sinh hoạt	a	16.293 Người		100 l/người/ngđ	1511,5	m ³ /ng.đ
2	Phòng cháy	b			10%a	151,15	m ³ /ng.đ
3	Thương mại- dịch vụ	c			10%a	151,15	m ³ /ng.đ
4	Tưới cây, rửa đường	d			10%a	151,15	
5	Rò rỉ, dự phòng	e			15% (a+b+c+d)	498,8	m ³ /ng.đ
6	Q _{tb} = a+b+c+d+e					2312,6	m ³ /ng.đ
7	Q _{max} = Q _{tb} x 1,25					2891	m ³ /ng.đ

- Tổng nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là: $Q \approx 2.900 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$

b) Nguồn nước thô: Lấy từ hồ Sông Mực bằng ống HDPE D200, bố trí dọc đường đi xã Tân Bình hiện nay.

c) Nhà máy cấp nước: Xây dựng mới 01 nhà máy cấp nước phục vụ cho thị trấn Yên Cát (gần khu vực khu dân cư Đồng Cày) với công suất 3.000 m³/ng.đ.

d) Mạng lưới đường ống:

- Mạng đường ống kết hợp mạng vòng và mạng cụt; Ống phân phối, dịch vụ sử dụng ống HDPE.

- Hạng cứu hỏa được bố trí trên đường ống D100, đặt tại các ngã ba, ngã tư và khu vực thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy.

5.6. Thoát nước thải.

a) Quan điểm thiết kế.

- Tận dụng và cải tạo các tuyến cống, rãnh hiện có, căn cứ độ dốc địa hình tự nhiên để phân chia lưu vực hợp lý sao cho hệ thống thoát nước tự chảy, hạn chế việc sử dụng máy bơm cưỡng bức.

- Bố trí trạm xử lý nước thải thích hợp, đảm bảo khoảng cách ly với khu dân cư và gần nguồn tiếp nhận, thuận lợi cho quản lý, mở rộng khi có nhu cầu.

b) Phương án thiết kế.

- Tính toán lưu lượng nước thải: Lưu lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 1.400 m³/ng.đ.

- Thu gom và xử lý thoát nước thải theo 04 khu vực như sau:

+ Khu vực 1: Là khu vực phía Nam đường Hồ Chí Minh là khu vực tập trung dân cư hiện trạng của thị trấn, nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải công suất 500m³/ngđ phía Tây Nam của dự án. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ được đổ vào suối Yên Cát.

+ Khu vực 2: Là khu vực phía Bắc đường Hồ Chí Minh đây là khu vực quy hoạch mới nước thải được thu gom về trạm xử lý công suất 500m³/ngđ theo các tuyến ống dọc hai bên đường quy hoạch về vị trí Tây Nam dự án (cạnh nghĩa trang hiện trạng bên đường Hồ Chí Minh). Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ đổ vào suối nhân tạo chảy qua cống ngang đường Hồ Chí Minh về suối Yên Cát.

+ Khu vực 3: Là khu vực phía Tây Bắc dự án với dân cư hiện trạng và định hướng phát triển cho tương lai, nước thải được thu gom về trạm xử lý công suất 200m³/ngđ tại phía Bắc, nước thải sau khi xử lý sẽ được đổ vào khe tự thủy của địa hình tự nhiên.

+ Khu vực 4: Là khu vực phía Đông Bắc dự án với dân cư hiện trạng và định hướng phát triển tương lai, nước thải được thu gom về trạm xử lý công suất 200m³/ngđ, nước thải sau khi xử lý sẽ được đổ vào khe tự thủy của địa hình tự nhiên.

- Mạng lưới thoát nước sử dụng cống tròn BTCT D300; D400 thiết kế dọc các tuyến đường giao thông, với khoảng cách 30m bố trí 01 hố ga, thu gom về các trạm xử lý nước thải.

- Đối với khu vực xây dựng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải xây dựng trạm xử lý nước thải riêng của từng khu.

5.7. Quản lý chất thải rắn.

a) Chỉ tiêu phát thải và thu gom:

- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg/người/ngđ

- Tỷ lệ thu gom: 100%

b) Khối lượng chất thải rắn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt: $16.293 \times 0,8 \text{ kg/người/ngđ} = 12 \text{ T/ngđ}$

c) Thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Khu xử lý chất thải rắn: Giai đoạn trước mắt chất thải rắn của thị trấn được xử lý tại bãi chôn lấp tại khu vực phía Nam thị trấn (khu phố Thăng Bình)hiện nay. Về lâu dài chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn vùng huyện Như Xuân (khu vực phía Đông Bắc khu phố Cát Tiên).

- Hệ thống điểm tập kết chất thải rắn: Bố trí trong các khu phố, tập kết chất thải rắn phát sinh hàng ngày và vận chuyển về khu xử lý. Điểm tập kết được bố trí tại các vị trí thích hợp, đảm bảo khoảng cách lý vệ sinh môi trường và bán kính phục vụ theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phân loại tại nguồn, thu gom và đưa về khu xử lý chất thải rắn tập trung;

- Chất thải rắn công nghiệp: Phân loại ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng. Phần chất thải rắn không sử dụng được vận chuyển và xử lý tại khu xử lý chất thải. Chất thải rắn độc hại phải được xử lý riêng.

5.8. Nghĩa trang.

a) Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang: Nhu cầu đất nghĩa trang thị trấn Yên Cát đến năm 2030 bao gồm:

- Nhu cầu đất chôn cất mới.

- Nhu cầu đất để quy tập các khu mộ phải di chuyển để phục vụ giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án trên địa bàn thị trấn

- Nhu cầu đất để quy tập các khu mộ phải di chuyển theo định hướng quy hoạch của thị trấn.

Dự báo đến năm 2030, nhu cầu đất nghĩa trang khoảng 5,0ha.

b) Quy hoạch hệ thống nghĩa trang:

- Đối với hệ thống nghĩa địa hiện tại: Có giải pháp từng bước hạn chế

chôn cất và tiến tới khoanh vùng, đóng cửa hoặc di dời các vị trí nhỏ lẻ. Đến năm 2030 chỉ giữ lại 4 điểm nghĩa địa lớn của thị trấn tại các Khu phố Yên Thịnh, Khu phố Thăng Bình, Khu phố Trung Thành, Khu phố Quê Phú.

- Giai đoạn sau năm 2030: Quy hoạch nghĩa trang vùng huyện tại phía Bắc khu phố Cát Tiến quy mô 10,0ha, để sử dụng lâu dài.

PHẦN VI: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

6.1. Mở đầu

6.1.1. Phạm vi tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

Đánh giá môi trường chiến lược cho khu vực nghiên cứu quy hoạch được thực hiện theo định hướng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân đến năm 2030 và khu vực lân cận có ảnh hưởng, liên quan.

6.1.2. Căn cứ pháp lý, tiêu chuẩn áp dụng.

a) Các văn bản pháp lý.

- Luật BVMT (Luật số 55/2014/QH13) do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23/6/2014.

- Chiến lược quản lý CTR ở khu đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 152/1999/QĐ-TTg ngày 10/07/1999.

- Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 “đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg ngày 2/12/2003.

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật BVMT.

- Nghị định số 59/2007/ NĐ-CP ngày 9/4/2007 của Chính phủ về việc quản lý chất thải rắn.

- Nghị định số 21/2008/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 80/2006/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật BVMT.

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT Quy định chi tiết một số điều của

Nghị định số 29/2011/NĐ-CP về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

b) Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng.

- Các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam ban hành theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25/6/2002 của Bộ trưởng Bộ KH&CN&MT.

- Các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam ban hành theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.

- Các tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban hành theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế .

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ngầm;

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

6.1.3. Mục tiêu.

Đánh giá môi trường chiến lược cho khu vực nghiên cứu quy hoạch được thực hiện theo định hướng quy hoạch định hướng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Yên Cát nhằm đạt được sự phát triển bền vững thông qua lồng ghép các vấn đề môi trường trong quá trình lập quy hoạch cụ thể:

- ĐMC được thành lập nhằm đánh giá được thực trạng môi trường khu vực, các vấn đề môi trường bức xúc cần giải quyết trong quy hoạch.

- Lồng ghép các mục tiêu môi trường vào quy hoạch đảm bảo sự thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và các mục tiêu quy hoạch.

- Đề xuất các giải pháp chiến lược bảo vệ môi trường.

- Đề xuất chương trình quản lý môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch.

6.2. Hiện trạng và các vấn đề cần quan tâm về môi trường trong

khu vực quy hoạch

6.2.1. Môi trường không khí

- *Bụi*: Việc san lấp mặt bằng có số lượng lớn xe chở nguyên liệu, nhiên liệu từ ngoài vào do đó nguồn bụi phát sinh từ: San ủi mặt bằng; Các phương tiện xe, máy; Vật liệu rơi vãi từ các xe chuyên chở.

- *Khói*: Ô nhiễm môi trường không khí do các tác động trong khi vận hành các phương tiện, máy móc xây dựng và vận chuyển du khách thải ra khí CO, CO₂, NO_x, SO_x và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào các loại xe, máy móc hoạt động trong khu vực hoặc do các hoạt động dân dụng khác như: khí thải CFC từ việc vận hành các thiết bị làm lạnh, máy điều hoà...

- *Tiếng ồn*: Ô nhiễm tiếng ồn do hoạt động của các phương tiện cơ giới, máy xây dựng, từ các phương tiện giao thông vận tải chuyên chở ảnh hưởng tới dân cư. Độ ồn phụ thuộc vào loại xe, máy móc và tình trạng kỹ thuật của chúng. Trong khuôn khổ báo cáo này mức ồn cụ thể của từng loại máy móc không nêu ra nhưng thông thường độ ồn của các xe, máy hạng nặng khoảng 100 dBA.

- *Các giải pháp bảo vệ*:

+ Sử dụng xe, máy thi công có lượng thải khí, bụi và độ ồn thấp hơn giới hạn cho phép.

+ Có biện pháp che chắn phủ bạt đối với các loại xe chuyên chở nguyên vật liệu, nhiên liệu, che chắn cách ly giữa khu vực san ủi đối với khu vực xung quanh bằng các hàng rào bạt. Các dải cây xanh được bố trí để hạn chế sự lan toả của bụi, khí thải và tiếng ồn. Ngoài ra các công viên, vườn hoa được bố trí để hạn chế và cũng tham gia một phần trong việc cải tạo không khí.

+ Làm ẩm bề mặt của lớp đất san ủi bằng cách phun nước giảm lượng bụi bị cuốn theo gió và phân tán trong khu vực.

6.2.2. Môi trường nước

- Nước ngầm trong khu vực được khai thác thiếu hợp lý sẽ có nhiều khả năng làm suy giảm nguồn nước ngầm tại chỗ.

- Nước thải từ khu vực gồm nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải khu công nghiệp, có thể có những tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh như:

+ *Nước mưa*: Nước mưa chảy từ khu vực đang san ủi và các khu khác ra ngoài mang theo một khối lượng bùn đất lớn, ngoài ra cũng có lẫn dầu mỡ rơi vãi từ các phương tiện cơ giới và các tạp chất khác.

+ *Nước thải*: Trong nước thải sinh hoạt có chứa một số vi khuẩn như

Colirm , gaecal. Vì vậy nước thải sinh hoạt có thể gây ô nhiễm nguồn nước bởi các chất hữu cơ và vi khuẩn. Việc thiết kế và áp dụng phổ biến các bể phốt đúng qui phạm sẽ làm giảm các chất ô nhiễm nói trên trong nước thải sinh hoạt.

Các giải pháp giảm ô nhiễm tới nguồn nước có thể thực hiện như sau: Nước thải sinh hoạt trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý đảm bảo đáp ứng mọi chỉ tiêu bảo vệ môi trường theo yêu cầu của luật pháp Việt Nam như: Nhiệt độ < 40°C, PH: 5 - 9%, BOD₅: 50mg/l, COD: 100 mg/l, Colirm: 10.000/1001, chất lơ lửng: 100 mg/l.

6.2.3. *Môi trường đất và cảnh quan*

- Việc san ủi làm thay đổi chế độ chảy của nước mặt, do đó sẽ ảnh hưởng tới lớp đất trồng trọt và canh tác xung quanh nếu như các giải pháp về thoát nước nếu không được tính kỹ càng. Nước thải từ khu vực thi công có lẫn dầu mỡ xe chảy theo nước mưa ra xung quanh làm giảm chất lượng đất cũng như làm giảm hoạt động của vi sinh vật trong đất.

- Việc xây dựng của các dự án trong khu vực sẽ làm thay đổi diện mạo cảnh quan theo hướng tích cực. Các loại hình công viên, cây xanh tập trung, sinh thái sẽ góp phần tôn tạo và tô điểm thêm cho cảnh quan khu vực.

- Tuy nhiên trong quá trình thi công cần tìm ra các giải pháp thích hợp để hạn chế việc đào, san lấp địa hình.

- Giải pháp bảo vệ môi trường đất:

+ Xây dựng các hệ thống thoát nước một cách phù hợp và khoa học.

+ Đảm bảo nước mưa từ khu vực nghiên cứu quy hoạch không chảy ra đất tại các khu vực xung quanh làm ô nhiễm đất.

+ Giám sát chặt chẽ các loại rác thải, nước thải của các công trình dịch vụ du lịch.

6.2.4. *Môi trường sinh thái:*

- Trong quá trình thực hiện dự án, cần theo đúng yêu cầu quy hoạch để tránh làm ảnh hưởng tới cấu trúc của khu vực.

- Các dự kiến quy hoạch thiết kế cây xanh cảnh quan, các công viên... ngoài mục đích phục vụ dân chúng nghỉ ngơi, giải trí cũng làm phong phú đa dạng thêm hệ sinh thái của khu vực.

6.2.5. *Môi trường kinh tế - xã hội*

- Trong quá trình thực hiện cũng như khi hình thành sẽ giải quyết nhiều

vấn đề cơ bản trong đô thị như: chỗ ở, việc làm, môi trường sinh thái tạo điều kiện cho bước đột phá mạnh mẽ về kinh tế-xã hội của khu vực trong các giai đoạn tiếp theo.

- Tận dụng tài nguyên, sức lao động của địa phương.
- Tăng nguồn đóng góp cho ngân sách địa phương.
- Tạo thêm nhiều khả năng, cơ hội việc làm cho dân cư địa phương.
- Việc thay đổi cơ cấu nghề nghiệp sẽ gây khó khăn nhất định cho dân cư cần phải dự kiến trước tình huống và đề ra biện pháp giải quyết tích cực.

6.3. Dự báo xu hướng và đánh giá tác động môi trường

Dự báo, so sánh các tác động môi trường của các phương án quy hoạch trên cơ sở mật độ xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, bố trí các khu chức năng.

6.3.1. Diễn biến môi trường tự nhiên khi thực hiện quy hoạch

Khi thực hiện quy hoạch sẽ tác động đến cảnh quan tự nhiên của khu vực. Với những đề xuất về tính chất của khu đô thị, quy hoạch tuân thủ các quy chuẩn quy hoạch và kiến trúc với nguyên tắc thiết kế phù hợp với cảnh quan, gần gũi với thiên nhiên sẽ góp phần nâng cao mỹ quan đô thị và cải thiện môi trường sinh thái tốt hơn.

Tuy nhiên, việc thay đổi sử dụng đất, giảm đáng kể tỷ lệ đất nông nghiệp, thay đổi dòng chảy của các nhánh sông, sẽ làm thay đổi chế độ thủy văn, giảm hệ số thấm của đất, tăng lượng nước chảy tràn.

6.3.2. Xu hướng biến đổi của môi trường kinh tế xã hội

Quy hoạch sẽ ảnh hưởng đến nghề nghiệp, đời sống người dân trong khu vực. Quy hoạch giữ lại khu vực dân cư hiện trạng và xây dựng một số khu vực ở mới, các công trình dịch vụ xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ chung cho khu vực có tác động tích cực tới môi trường kinh tế xã hội địa phương.

Khu nông nghiệp hiện trạng của người dân chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang thương mại, dịch vụ, phục vụ du lịch hay làm việc trong các khu công nghiệp lân cận.

Các hộ dân nằm trong diện tích giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án được bố trí tái định cư đô thị. Làng xóm có mật độ dân số cao cũng được tiến hành giãn dân, tái định cư tại đô thị.

Quy hoạch được thực hiện sẽ tạo cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ thuận lợi, cơ sở hạ tầng xã hội cũng được nâng lên nhờ việc hình thành các khu chức năng đa dạng.

Thúc đẩy kinh tế phát triển với cơ hội việc làm trong các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch. Nâng cao đời sống, tạo cơ hội giao lưu văn hóa và nâng cao nhận thức - cộng đồng dân cư xung quanh.

6.3.3. Xu hướng biến đổi của các thành phần môi trường

a) - Tài nguyên nước.

Mặt nước: Hiện tại Thị trấn Yên Cát có mặt nước chính là hồ Mỹ Ré, hồ Làng Yên, ngoài ra còn có các ao hồ, vùng trũng khác. Bên Cạnh đó có các kênh, rạch khác điển hình như suối Yên Cát. Nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm rất phong phú. Vấn đề hiện nay là nguồn nước tự nhiên từ sông, hồ, đồng ruộng đang có nguy cơ bị ô nhiễm do thường xuyên bị lũ lụt, chất thải sinh hoạt của con người và việc sử dụng quá phổ biến các loại phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng. Do địa hình dốc, mực nước các ao, hồ, suối thay đổi theo mùa, nhất là vào mùa mưa khu vực xung quanh luôn bị ảnh hưởng do mực nước dâng lên cao hay bị lũ lụt cần phải xử lý kè trong khu vực đô thị. Hiện nay mức độ ô nhiễm nguồn nước là chưa lớn nhưng cần có biện pháp bảo vệ để đảm bảo sau này không gây ô nhiễm nguồn nước trong khu vực.

*Kênh nước

+ Chất lượng nguồn nước mặt đạt loại B ở đa số các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh, kim loại nặng, hóa chất độc hại... Các sông hồ nằm chủ yếu trong đất quy hoạch đã có một số chỉ tiêu ô nhiễm hữu cơ, dầu mỡ trên mức giới hạn loại A (dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt):

Bảng 1. Biến động chất lượng nước hồ Mỹ Ré 2010 - 2015

S T T	Thông số	Đơn vị	2010 ^(a)	2011 ^(b)	2012 ^(c)	2013 ^(d)	2014 ^(e)	2015 ^(f)	QCVN 08:2008/BTNMT ^(g)	
			TB±S (n=27)	TB±S (n=2)	TB±S (n=3)	TB±S (n=14)	TB±S (n=10)	TB±S (n=3)	A1	A2
1	pH	-	7.5±0.5	6.8	7.6±0.5	6.9±0.2	6.7±0.6	7.0±0.3	6-8,5	6-8,5
2	Nhiệt độ	°C	27.9±4.2	29.0	29.6±0.4	26.3±2.3	26.6±3.0	24.0±0.1	-	-
3	TSS	mg/l	4±3	27	5±2	30±17	32±21	29±16	20	30
4	DO	mg/l	6.9±0.9	7.0	7.7±1.2	6.2±0.6	7.3±0.5	7.1±0.4	≥6	≥5
5	BOD ₅	mg/l	0.5±0.4	-	1.1±0.8	2.6±1.3	0.6±0.3	1.3±0.5	4	6
			0.5±0.4	-	1.1±0.8	2.6±1.3	0.6±0.3	1.3±0.5	4	6

6	COD	mg/l	6.7±2.7	11	9.3±5.3	7.0±2.9	3.0±2.0	2.6±1.4	10	15
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	0.08±0.0 7	-	<0.05	1.21±0.8 1	0.82±0.8 7	0.64±0.7 9	2	5
8	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	0.07±0.0 7	0.15	<0.05	0.08±0.0 8	0.06±0.0 4	0.04±0.0 2	0,1	0,2
9	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	9	-	0.14	0.01	0.05±0.0 3	0.02±0.0 1	0.03±0.0 2	0,1
10	Fe ^{II,III}	mg/l	10	-	0.16	0.18±0.0 6	0.16±0.0 6	0.41±0.3 6	0.14±0.0 2	0,5
11	Cu ^{II}	mg/l	11	-	-	-	<0.001	<0.001	<0.001	0.1
12	Zn ^{II}	mg/l	12	-	-	-	0.03	0.02	<0.001	0.5
13	Coliform	MP N/10 0ml	13	823±922	-	24±15	415±500	112±141	56±59	2500

(*) TB: giá trị trung bình, S: độ lệch chuẩn;

(a) Nguồn: Kết quả phân tích ở 3 mặt cắt trên sông trong 9 đợt - 3 - 11/2011

(b) Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa;

(c) Nguồn: Quy hoạch xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa ;

(d,e,f) Nguồn: Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường Thanh Hóa;

(g) QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt:

- A1: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác như loại A2, B1 và B2.

- A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp; bảo tồn động thực vật thủy sinh, hoặc các mục đích sử dụng yêu cầu chất lượng nước thấp hơn (như loại B1 và B2)

T	Thông số	Đơn vị	2010 ^(a)	2011 ^(b)	2012 ^(c)	2013 ^(d)	QCVN 08:2008/BT NMT ^(e)	
			TB ± S (n = 8)	TB ± S (n = 30)	TB ± S (n = 12)	TB ± S (n = 6)	A1	A2
1	pH	-	6.7 ± 0.1	7.1 ± 0.6	6.7 ± 0.7	7.0 ± 0.4	6-8,5	6-8,5
2	Nhiệt độ	°C	28.6 ± 0.5	25.9 ± 1.4	27.4 ± 1.8	25.5 ± 0.6	-	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	20 ± 3	35 ± 35	18 ± 11	31 ± 15	20	30
4	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	7.2 ± 0.1	6.9 ± 0.4	6.9 ± 0.7	6.9 ± 0.1	≥ 6	≥ 5

5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	-	2.0 ± 1.7	1.0 ± 0.7	2.2 ± 1.2	4	6
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	11.5 ± 2.1	5.8 ± 3.4	4.0 ± 3.1	3.9 ± 2.1	10	15
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	-	0.57 ± 0.45	0.38 ± 0.31	0.18 ± 0.14	2	5
8	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	0.16 ± 0.11	0.10 ± 0.08	0.07 ± 0.05	0.03 ± 0.01	0,1	0,2
9	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	0.06 ± 0.02	0.08 ± 0.10	0.10 ± 0.15	0.04 ± 0.05	0,1	0,2
10	Fe ^{II,III}	mg/l	0.09 ± 0.03	0.44 ± 0.22	0.08 ± 0.10	0.49 ± 0.53	0,5	1
11	Cu ^{II}	mg/l	-	< 0.001	0.01 ± 0.01	< 0.001	0.1	0.2
12	Zn ^{II}	mg/l	-	0.01 ± 0.01	0.01 ± 0.01	< 0.001	0.5	1
13	Coliform	MPN/100ml	-	519 ± 388	214 ± 186	24 ± 21	2500	5000

(*) TB: giá trị trung bình, S: độ lệch chuẩn;

(a) Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa

(b,c,d) Nguồn: Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường Thanh Hóa ;

(e) QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt:

- A1: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác như loại A2, B1 và B2.

- A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp; bảo tồn động thực vật thủy sinh, hoặc các mục đích sử dụng yêu cầu chất lượng nước thấp hơn (như loại B1 và B2)

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước giếng trong khu vực.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TCVN 09:2008		
			G1	G2	
1	Nhiệt độ	°C	30,8	29,7	-
2	pH	Độ	5,44	5,53	6,5-8,5
3	Màu	Độ Pt- Co	2,07	1,36	5- 50
4	Độ cứng	mg/l	39,4	80,95	300-500
5	Sulphat	mg/l	10,197	14,166	200-400
6	Nitrat	mg/l	0,578	19,3	45
7	Sắt tổng	mg/l	0,068	0,108	1-5

8	Chất rắn tổng số	mg/l	131,45	257,2	750-1.500
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	40	19	3
10	E. coli	MPN/100ml	9	4	0

Ghi chú:

QCVN 09: 2008- Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm ;

*G1 : Giếng hộ gia đình tại khu vực xã Yên Lễ cũ;

*G2 : Giếng hộ gia đình tại TT Yên Cát;

+ *Những nguyên nhân làm ô nhiễm nguồn nước mặt:* Do nước thải sinh hoạt, nước thải tiểu thủ công nghiệp, nước mưa chảy tràn...chưa được xử lý hoặc xử lý không triệt để chảy vào các sông. Hệ thống thoát nước ở các đô thị đều dùng chung cho cả thoát nước mưa, thoát nước thải sinh hoạt và thoát nước thải sản xuất. Một số cơ sở sản xuất trên địa bàn có hệ thống xử lý nước thải cục bộ nhưng các hệ thống xử lý này không đạt yêu cầu.

Do rác thải từ các khu dân cư ven suối, lượng rác thải từ các hộ dân cư không được thu gom. Hoạt động nông nghiệp như thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật theo nước mưa từ các đồng ruộng chảy ra hệ thống hồ, suối trong khu vực

+ *Nước ngầm:* Chất lượng nước ngầm tương đối sạch, đảm bảo về đa số các chỉ tiêu: kim loại nặng, thành phần chất rắn, vô cơ... Tuy nhiên ở một số nơi chất lượng nguồn nước ngầm có dấu hiệu bị suy giảm về mặt cảm quan. Tại hầu hết các khu vực trong vùng, các chỉ tiêu về độ cứng, độ màu, chất rắn, các kim loại nặng và anion vô cơ ở mức thấp, nằm trong giới hạn cho phép chất lượng nước ngầm TCVN 09:2008, riêng chỉ tiêu vi sinh ở đa số nơi đã lớn hơn tiêu chuẩn quy định.

- *Môi trường đất:*

+ Đất đai tự nhiên trong khu vực nghiên cứu hiện chủ yếu hiện đang là đất đồi núi nên môi trường đất hiện không bị ô nhiễm. Tuy nhiên các hoạt động canh tác nông nghiệp trong khu vực hiện không mang lại hiệu quả kinh tế cao.



Đất đồi núi

Một phần không nhỏ nước thải, rác, khí thải, chất hóa học, chuyển tải xăng dầu, sử dụng trong nông, lâm nghiệp, bệnh viện, sinh hoạt, làm ô nhiễm khu dân cư, môi trường sinh thái trong đó có môi trường đất.

Đất nông nghiệp sẽ giảm đáng kể do chuyển qua đất chuyên dùng và xây dựng cơ bản như: giao thông, thủy lợi, công nghiệp, xây dựng... đó là chưa kể đến một số lượng diện tích mất khả năng canh tác do thiên tai lũ lụt bồi lấp, xói mòn ở vùng ven sông.

Trong thi công các công trình như giao thông, xây dựng nhà ở, các công trình công cộng... thì việc san nền, xây dựng nền móng sẽ phải diễn ra và chiếm một diện tích khá rộng và khối lượng đất cần di chuyển rất lớn. Tất cả những công việc này có thể làm môi trường đất thay đổi.

Nước thải sinh hoạt được hình thành trong quá trình sinh hoạt của con người nếu không qua xử lý có thể ngấm trực tiếp xuống đất cũng là một trong những nguyên nhân gây cho đất bị ô nhiễm.

Mật độ dân cư cao do quá trình đô thị hóa, nhiều khu dân cư mới được hình thành, các cơ sở dịch vụ du lịch được hình thành nên số lượng dân số tăng nhanh dẫn đến môi trường đất bị thu hẹp và bị bê tông hóa.

- Môi trường không khí tiếng ồn:

+ Giai đoạn thi công: Phát thải bụi và tiếng ồn từ các nguồn phát sinh như sau: Từ các xe máy, phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công, các xe vận chuyển nguyên vật liệu và phế thải xây dựng.

+ Giai đoạn đi vào hoạt động: Hoạt động giao thông đối ngoại và giao thông nội bộ, các tuyến đường kết nối khu đô thị với khu vực xung quanh, các bãi đỗ xe trong khu vực và hoạt động của máy phát điện dự phòng khi mất điện.

+ Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, khu vực tập kết, trung chuyển rác từ quá trình phân hủy chất thải rắn, bùn thải như SO₂, CH₄, H₂S.

- Quản lý chất thải rắn:

Về cơ bản, sau khi quy hoạch thì các nguồn phát sinh chất thải rắn trong khu vực nghiên cứu không thay đổi. Các chất thải rắn phát sinh bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, du lịch, chất thải rắn nông nghiệp, tiêu thủ công nghiệp làng nghề và chất thải rắn y tế. Tuy nhiên, thành phần, tính chất và khối lượng các loại chất thải đều có sự thay đổi.

Rác thải một phần chưa được thu gom vẫn bị vứt bừa bãi, chôn lấp tùy

tiện trên các bãi đất trống hoặc đốt là một trong những nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất và môi trường không khí của khu vực. Cần thu gom triệt để, vận chuyển và xử lý tập trung tại bãi xử lý của thị trấn.

Các điều kiện bảo vệ vệ sinh môi trường trong khu vực còn thấp. Các hộ gia đình phần lớn còn chưa có hệ thống tự hoại. Nước thải vẫn bị xả tự nhiên ra sườn đồi, đất ruộng và các mặt nước xung quanh.

6.3.4. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khu vực quy hoạch

a) Điều kiện khí hậu:

Thị trấn Yên Cát là vùng tiếp giáp giữa hai nền khí hậu của đồng bằng Bắc Bộ, sự nối tiếp giữa đồng bằng với trung du miền núi, nên trong mặt bằng chung, nền khí hậu Thị trấn Yên Cát nhiệt đới gió mùa với bốn mùa rõ rệt, khí hậu ở đây vẫn có những yếu tố khu biệt, đặc thù riêng, khu vực ít chịu ảnh hưởng của mùa cực đới nên mùa đông ở đây ngắn và ổn định hơn so với các vùng phía Đông. Điều kiện tự nhiên ở đây (chế độ nhiệt ẩm, đất đai,...) thuận lợi cho việc phát triển Thị trấn.

b) Các tai biến địa chất:

Một số tai biến địa chất như động đất, nứt đất, trượt lở đất và lũ quét. Theo hiện trạng Thị trấn Yên Cát nằm ở khu vực tương đối ổn định nên động đất gần như không xảy ra. Vì địa hình khu vực có suối, hồ, đồi núi bị lở đất và lũ quét thường xuyên xảy ra, chiến lược về lâu dài là đảm bảo sự phát triển ổn định của khu vực.

6.4. Các biện pháp làm giảm tác động

6.4.1. Giải pháp kỹ thuật

a) Trước giai đoạn thi công.

Nguồn ô nhiễm: Trong giai đoạn này công việc chủ yếu là giải phóng mặt bằng, đền bù đất đai, sắp xếp di chuyển. Không có nguồn ô nhiễm đến môi trường thiên nhiên trong giai đoạn này mà chủ yếu là tác động đến kinh tế xã hội của cán bộ, nhân dân trong khu vực;

Giải pháp: thực hiện chính sách đền bù hỗ trợ nghiêm túc đúng với chính sách của Nhà nước và của Tỉnh đảm bảo cho nhân dân có cuộc sống bằng hoặc tốt hơn nơi cũ;

b) Trong giai đoạn thi công

Nguồn ô nhiễm:

- Khí thải: Thái bụi tiếng ồn do hoạt động của xe vận chuyển, hoạt động san lấp, làm đường.

- Nước thải: Chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước thải sử dụng trong giai đoạn thi công.

- San lấp xây dựng: Gây ra hiện tượng xói mòn ảnh hưởng tới chất lượng đất và nguồn nước.

Giải pháp:

- Quản lý hoạt động xây dựng:

+ Thi công hoàn thiện từng hạng mục công trình.

+ Tập kết nguyên vật liệu đúng nơi quy định, có các biện pháp phòng chống tai nạn, hỏa hoạn.

+ Đảm bảo an toàn lao động cho người lao động.

+ Bố trí đường vận chuyển sao cho hợp lý, tránh ách tắc.

- Giải pháp kỹ thuật:

+ Để tránh hiện tượng trượt và xói lở đất, cần bố trí hệ thống tiêu thoát nước khi có mưa to hoặc khi thải nước sử dụng trong thi công sao cho không ảnh hưởng tới các khu chức năng khác;

+ Giảm thiểu ô nhiễm không khí bằng cách: Tưới nước ngay hoặc ngăn cách che chắn các vật liệu, không sử dụng các phương tiện vận chuyển quá cũ kỹ;

+ Giảm thiểu ô nhiễm nước: Xây dựng tạm thời hệ thống thoát nước thải và nước mưa trong thi công, vật liệu bỏ đi cần vận chuyển ngay tránh khi mưa làm xói mòn gây ô nhiễm nguồn nước;

+ Giảm thiểu ô nhiễm chất thải trong sinh hoạt: thu gom rác và nước thải sinh hoạt, đổ vào nơi quy định, xây dựng hệ thống xử lý tạm thời;

c) Trong giai đoạn vận hành

(1). Đối với các nguồn ô nhiễm đặc biệt;

- Điểm tập kết trung chuyển rác thải: Tập kết rác đã phân loại, nhanh chóng đưa đến nhà máy xử lý rác, không để tồn lưu trong khu vực quá nhiều ngày;

- Các điểm nghĩa địa: Dừng ngay việc an táng mới trong các điểm nghĩa địa hiện trạng không phù hợp với quy hoạch. Thường xuyên kiểm soát chất lượng môi trường đối với các nghĩa trang xã theo quy hoạch mới;

- Các cơ sở dự trữ hoặc tiêu thụ nhiều nhiên liệu xăng dầu cũng như hoá chất độc hại như bến xe, trạm xăng dầu, các cơ sở công nghiệp... cần có kiểm soát thường xuyên về chất lượng môi trường, tuân thủ chặt chẽ các quy định về phòng chống cháy nổ;

- Các khu vực có khả năng nhiễm từ do đường điện cao thế gây ra đã có quy định về hành lang an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế. Các đường điện cao thế mới được quy hoạch hầu hết không đi qua khu vực dân dụng;

(2). Đối với các nguy cơ ô nhiễm khác;

Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ hệ thống giao thông:

- Trong Thị trấn cần xây dựng mạng lưới giao thông công cộng linh hoạt và thuận tiện, có chính sách khuyến khích người dân sử dụng giao thông công cộng;

- Tuyên truyền, khuyến khích cộng đồng sử dụng phương tiện giao thông ít ảnh hưởng tới môi trường;

- Quy định tốc độ xe đối với các tuyến đường giao thông đối ngoại đoạn chạy qua Thị trấn, hạn chế bấm còi;

- Quy hoạch trồng cây xanh hai bên đường, cây xanh sẽ làm giảm mức độ lan toả của bụi khí, làm giảm nhiệt độ. Nếu như các dải cây xanh được xây dựng tại đây theo đúng ý đồ quy hoạch thì cũng sẽ góp phần đáng kể làm giảm bớt các tác động tiêu cực từ các nguồn ô nhiễm không khí. Không những thế nó còn có khả năng cải thiện phần nào không khí của khu vực (hạ nhiệt độ, tạo thông thoáng...);

(3) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước:

- Xây dựng đồng bộ mạng lưới thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nguồn thu, hướng thoát hợp lý trong khu quy hoạch;

Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tác động đến môi trường đất:

- Có các biện pháp xử lý hữu hiệu các điểm thu gom rác.

- Kiểm tra theo dõi các hiện tượng nứt vỡ rò rỉ tắc nghẽn hệ thống nước thải.

- Quy hoạch cây trồng, quản lý nước thải và rác thải để không bị ảnh hưởng đến chất lượng đất gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

Có chính sách cụ thể khuyến khích cộng đồng về việc tiết kiệm sử dụng năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo và ứng dụng các công nghệ thân thiện với môi trường;

Tuy vậy, theo quan điểm thiết kế quy hoạch, việc bố trí phân khu chức năng hợp lý với các công trình kiến trúc phù hợp không những làm tăng thêm hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai, giảm nhẹ các tác động tiêu cực tới môi trường mà còn bổ sung, tô điểm thêm cho cảnh quan chung của toàn khu vực;

*** Giải pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ môi trường nước**

Để sử dụng hợp lý tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước, trước hết phải lập quy hoạch cho việc giữ nước vào mùa khô và tiêu nước vào mùa lũ để tránh hiện tượng ngập úng trong khu vực. Để thực hiện được mục tiêu này thì cần phải cải tạo kênh, mương, sông, hồ và từ đó hình thành hệ thống thoát nước nông nghiệp, tưới tiêu, và nước mặt đô thị. Hệ thống nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, nước thải được xử lý sơ bộ tại mỗi công trình sau đó chảy vào hệ thống thoát nước về trạm xử lý nước thải, được xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008 và được tái sử dụng một phần theo hướng tuần hoàn, giảm lượng thải ra môi trường. Cần xây dựng hệ thống lưu thông nước mặt tránh việc tù đọng, và phải kết nối giữa các mặt nước trong khu vực.

Ở các khu trung tâm đô thị, dịch vụ, vui chơi giải trí, và dân cư thì nước thải phải được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn nước thải loại B trước khi vào mạng thoát nước chung. Lượng nước thải thoát ra đảm bảo không ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp tại các khu vực xung quanh.

Đối với khu vực công nghiệp dự trữ: Có dự án đánh giá tác động môi trường riêng khi triển khai dự án tại khu vực này.

*** Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất**

Để sử dụng hợp lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất, trước hết phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở để giao đất cho đối tượng sử dụng đất trong khu vực cụ thể. Đồng thời cần thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường sau đây:

- Cải tạo đất và ngăn ngừa ô nhiễm đất

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong khu vực, sử dụng đất nông nghiệp đi đôi với việc bồi bổ đất, tránh khai thác làm thoái hóa đất.

Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Các khu xử lý nước thải và khu tập kết rác thải phải có hệ thống chống thấm tốt để tránh gây ô nhiễm đất và nước ngầm

- Các giải pháp ưu tiên đối với từng khu vực.

Khu trung tâm đô thị, dịch vụ công cộng: nhất thiết phải có công trình xử lý nước thải, chất thải để không làm ô nhiễm môi trường đất các khu vực dân cư trong vùng.

Khu vực ven kênh, mương, hồ chứa: cần xây dựng bờ kè và hệ thống bờ vùng, bờ thửa vững chắc để tránh ngập úng, lũ lụt, vào mùa mưa bão. Hoàn thiện hệ thống tưới tiêu, đảm bảo cho đủ nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp.

Khu vực nông nghiệp: phải tuân thủ theo đúng các yêu cầu kỹ thuật tránh hiện tượng dùng quá nhiều phân bón hóa học, và thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường đất. Và nhất thiết phải có biện pháp xử lý và tái sử dụng chất thải rắn của sản xuất nông nghiệp ví dụ như ủ làm phân bón.

Khu dân cư: cần có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa và thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

* Giải pháp bảo vệ môi trường không khí và tiếng ồn

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị.

Việc xây dựng cải tạo và phát triển đô thị du lịch dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị gỡ bỏ, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ rác thải. Đây là các nguồn gây ô nhiễm bụi trầm trọng, là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí ở khu vực. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố, cải tạo hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động giao thông

Phát triển giao thông đô thị để tạo ra một hệ thống giao thông thông suốt, an toàn và thuận lợi.

Thực hiện các tiêu chuẩn môi trường đối với động cơ ô tô, xe máy, khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng ít độc hại.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động sản xuất nông nghiệp

- Giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn

* Giải pháp quy hoạch thu gom chất thải rắn

Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, tăng cường tái chế, tái sử dụng các chất vô cơ nhằm giảm khối lượng thải cần vận chuyển đi chôn lấp

hoặc đốt, theo quy hoạch quản lý chất thải rắn của Tỉnh.

6.4.2. Giải pháp quản lý

Điều tra cơ bản và triển khai chương trình quan trắc về tài nguyên nước mặt, nước ngầm trong vùng.

Tăng cường quản lý việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp.

Quản lý và kiểm soát các làng nghề để giúp họ hoạt động theo đúng các quy chuẩn quy định của một làng nghề đi đôi với việc bảo vệ môi trường.

Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải và thu gom rác thải trong khu vực.

Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển trên địa bàn khu vực.

Khuyến khích áp dụng các sáng kiến về công nghệ mới, sản xuất sạch hơn.

Bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực của cộng đồng. Trong đó, công tác quản lý và giáo dục môi trường là biện pháp rất quan trọng cần được thực hiện thường xuyên, liên tục và cho mọi đối tượng. Các biện pháp như sau:

+ Giáo dục nhân dân ý thức không vứt rác bừa bãi, đổ rác đúng nơi quy định, đúng giờ. Giáo dục cho nhân dân sinh sống tại khu vực về ý thức bảo vệ môi trường sống đó là bảo vệ chính mình. Luôn nhận thức môi trường là tài sản, là nguồn sống nên cần phải giữ gìn và bảo vệ. Phát động việc trồng cây và bảo vệ cây xanh, nghiêm cấm mọi hành vi phá hủy cây xanh ở những nơi công cộng vì các mục đích cá nhân. Công tác này cần đảm bảo thường xuyên thực hiện không chỉ diễn ra vào dịp có những ngày lễ lớn (Quốc khánh, Tết).

+ Trong quá trình thực hiện thi công xây dựng và hoạt động dự án, việc quan trắc và giám sát chất lượng môi trường phải được tiến hành theo đúng các quy định của Luật Bảo vệ môi trường về Quan trắc và thông tin về môi trường (Luật số 52/2014/QH13). Chủ đầu tư lưu giữ các số liệu phát động phong trào thường xuyên quét dọn, tổng vệ sinh nơi sinh sống, quan trắc tại cơ sở, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

6.5. Kiến nghị.

Trong đồ án quy hoạch, đi đôi với việc nghiên cứu thành phần các khu chức năng là việc nghiên cứu đánh giá những tác động của đồ án tới môi

trường và ngược lại. Nhưng việc bảo vệ môi trường là một quá trình khó khăn và liên tục, đòi hỏi các cấp các ngành của Tỉnh và nhân dân sống trong khu vực được quy hoạch cùng góp công, góp sức.

- Cần tập trung mọi biện pháp để cải thiện môi trường, chất lượng nước trong giới hạn nghiên cứu của Thị trấn Yên Cát:

+ Làm việc với các cơ quan quốc phòng về việc chuyển đổi chức năng của các cơ sở quốc phòng lân cận cho phù hợp với quy hoạch của các khu vực.

+ Chủ động, tích cực và kiên quyết trong việc quy hoạch xây dựng hệ thống không gian Thị trấn Yên Cát, vừa góp phần bảo vệ môi trường, vừa góp phần vào việc xây dựng môi trường cảnh quan đô thị.

- Các nhà lập kế hoạch và quản lý tài nguyên môi trường thường xuyên nghiên cứu và cung cấp những thông tin chính xác, cảnh báo kịp thời các vấn đề cấp bách về môi trường.

- Các cấp có thẩm quyền tại địa phương thường xuyên kết hợp với các cơ quan nghiên cứu đề ra những biện pháp bảo vệ môi trường và các văn bản quy định cụ thể hoá những biện pháp đó, đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết và cùng thực hiện. Có những quy định thưởng phạt rõ ràng và coi đó là những văn bản có giá trị pháp lý.

- Hệ thống giáo dục tại địa phương có trách nhiệm đưa những quy định về môi trường vào quá trình giảng dạy dưới dạng những bài học bổ ích và có sức cuốn hút.

- Các cơ quan xuất bản và truyền thông có nhiệm vụ tuyên truyền các quy định, các văn bản pháp lý tới từng người dân trong khu vực.

- Cần phải đặc biệt chú ý đến hệ thống xử lý chất thải và thành phần, hàm lượng các chất độc hại.

- Dân cư sống trong khu vực cần có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường, tránh những hành động xâm hại môi trường vì điều đó ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ của chính mình.

Để dự án quy hoạch được thực hiện làm chuyển biến đời sống kinh tế, tinh thần của nhân dân theo chiều hướng tích cực, đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt đề án tạo điều kiện để quy hoạch được thực thi nhanh chóng, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ và làm đẹp môi trường cảnh quan của toàn khu vực.

PHẦN VII: QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU

7.1. Mục tiêu.

- Xác định phạm vi khu vực xây dựng đợt đầu, đáp ứng cho yêu cầu phân loại đất đai theo chức năng và mục đích sử dụng, phân chia các khu vực theo đặc thù và tính chất quản lý. Khu vực bảo, nâng cấp có mật độ xây dựng cao, mật độ xây dựng thấp, Khu vực tái phát triển, khu vực đô thị mới cao tầng, khu làng xóm đô thị hoá. Định hướng kiến trúc quy hoạch, cơ sở hạ tầng và quy định các tiêu chí quản lý, sử dụng đất.

- Xác định các dự án ưu tiên đầu tư cải tạo và xây dựng mới, phân kỳ đầu tư vv..

- Quy hoạch xây dựng đợt đầu được xác định theo giai đoạn từ 2021 - 2025.

7.2. Các hạng mục ưu tiên đầu tư

- Đầu tư tuyến đường kết nối khu trung tâm thị trấn hiện nay đến khu trung tâm thị trấn mới.

- Dự án khu văn hóa – thể thao cấp huyện.

- Dự án khu dịch vụ vận tải.

- Dự án Trung tâm dịch vụ và tổ chức sự kiện.

- Dự án Trường liên cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở).

- Dự án phòng khám đa khoa khu vực.

- Các dự án khu dân cư, khu đô thị mới và các khu dân cư, khu đô thị mới tại khu vực mở rộng quy hoạch.

- Đầu tư các tuyến đường liên khu vực, đường chính khu vực, trạm nước thải, trạm biến áp mới.

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước thải và thoát nước mặt đô thị với hướng đầu tư đồng bộ - hiện đại.

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện, chiếu sáng các trục chính.

- Cải tạo chỉnh trang các công trình công cộng, các khu dân cư hiện có.

7.3. Nguồn vốn đầu tư.

- Đa dạng hoá nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả - hợp lý

+ Nguồn đầu tư từ ngân sách (TW & tỉnh): thông qua một số dự án của Trung ương, Bộ Ngành và của tỉnh Thanh Hóa trên địa bàn; thông qua các dự án do tỉnh trực tiếp quản lý; thông qua dự án của huyện liên kết với các Bộ, Ngành.

+ Nguồn vốn bên ngoài tỉnh: tăng cường tranh thủ các nguồn vốn từ ngoài tỉnh dưới dạng vốn tiền mặt, vốn vật chất thông qua việc tranh thủ hợp tác liên kết với các cơ quan, nhà đầu tư; tạo môi trường thông thoáng thuận lợi về đất đai, ngành nghề kinh doanh, chính sách miễn giảm thuế đất và thuế kinh doanh để thu hút nhà đầu tư vào địa bàn.

+ Nguồn vốn từ các Doanh nghiệp: Sử dụng cho việc đầu tư xây dựng các dự án trên địa bàn đô thị như xây dựng hạ tầng, các nhà máy chế biến, khu trung tâm thương mại dịch vụ, các dự án phát triển bưu điện, viễn thông....

+ Nguồn vốn dân cư: Huy động để làm đường, xây dựng, cải tạo hệ thống cống rãnh, đường ống dẫn nước sạch vào từng hộ dân,...đầu tư vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, ...

+ Nguồn vốn tín dụng: phát triển các ngành mũi nhọn, các dự án đổi mới công nghệ chế biến nông sản; các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hiệu quả mở rộng qui mô sản xuất.

- Thực hiện tốt chính sách thu hút và sử dụng vốn đầu tư

+ Ưu đãi đầu tư (miễn, giảm thuế đất, thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp) một số lĩnh vực ngành nghề, đặc biệt là ngành trọng điểm, mũi nhọn.

+ Ưu đãi trong xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ hợp lý chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng trong các khu du lịch.

+ Hỗ trợ đào tạo nhân lực, khoa học công nghệ, tiêu thụ sản phẩm và chính sách về tiền đầu tư.

+ Khắc phục những bất cập về thủ tục hành chính, có cơ chế phối hợp hiệu quả và nhanh chóng giữa các ban, ngành liên quan trong quá trình giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư thông qua một đầu mối.

+ Xác định, bổ sung quỹ đất để thực hiện các dự án, đặc biệt là dự án du lịch trên cơ sở có những điều chỉnh quy hoạch đồng bộ.

+ Nhanh chóng hoàn thành đầu tư các hạ tầng thiết yếu (cấp điện, cấp thoát nước, giao thông, hệ thống thông tin liên lạc) để tạo điều kiện cho nhà đầu tư trong việc triển khai thực hiện dự án.

+ Tăng cường quảng bá, tổ chức các diễn đàn giới thiệu tiềm năng kêu gọi đầu tư vào đô thị.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, nâng cao năng lực chuyên môn trong thẩm định và đánh giá năng lực của các nhà đầu tư, đặc biệt là các dự án tập trung vào lĩnh vực du lịch, dịch vụ thương mại.

PHẦN VIII: CÁC YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ

8.1. Đề xuất các yêu cầu về quản lý quy hoạch.

Việc Quản lý quy hoạch chi tiết đã được thực hiện ngay từ thời điểm nghiên cứu quy hoạch thông qua các hình thức trưng cầu ý kiến nhân dân cũng như các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch.

Sau khi quy hoạch được duyệt, các cơ quan quản lý có trách nhiệm công bố quy hoạch và cấm mốc chỉ giới quy hoạch trên thực địa, đồng thời có trách nhiệm cung cấp thông tin quy hoạch bằng các hình thức:

- + Công khai đồ án QH gồm: Sơ đồ, phối cảnh hoặc mô hình bản vẽ QH.
- + Giải thích quy hoạch xây dựng.
- + Cấp thông tin quy hoạch xây dựng cho các nhà đầu tư có nhu cầu.

Đây là khu ở dân cư đô thị tập trung, do đó không gian kiến trúc phải được coi trọng đặc biệt, đảm bảo việc nâng cấp các công trình hiện có với việc đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc mới phải có hình thức kiến trúc hiện đại, phù hợp với tính chất của đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế văn hoá xã hội của huyện Như Xuân. Các công trình công cộng xây mới nghiên cứu bố trí hợp khối tối đa tạo ra các công trình có quy mô lớn, tạo điểm nhấn cho toàn khu vực.

8.2. Phân vùng quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan

8.2.1. Khu vực trung tâm dịch vụ thương mại.

Bố trí tại các vị trí thích hợp như: Các khu vực trọng điểm tập trung đông dân cư, tại các khu vực ngã ba, ngã tư, dọc theo các tuyến phố chính của thị trấn kết hợp nhà ở và kinh doanh thương mại... Tầng cao tối đa: 7 tầng, tối thiểu: 2 tầng. Mật độ xây dựng trung bình 40%.

8.2.2. Cây xanh cảnh quan đô thị

Thiết kế cụ thể phù hợp với chức năng của từng khu vực. Đối với các khu công viên, vườn hoa, cần trồng nhiều loại cây trang trí có tính thẩm mỹ cao, tại các khu vực ổn định được trồng các loại cây xanh cổ thụ.

Trong công viên bố trí trồng cây xanh, cây cảnh, tạo các bồn hoa kết hợp với việc bố trí các loại cây chậu ghép có thể thay đổi theo mùa và có chế độ chăm sóc thường xuyên.

8.2.3. Các khu vực phát triển đô thị.

- Chú ý khai thác các điều kiện tự nhiên, hướng gió, ánh sáng, nhà có hướng xấu cần có giải pháp hợp lý để hạn chế được các ảnh hưởng xấu của tự nhiên

Đối với các khu dân cư cũ cải tạo: Khoanh vùng cải tạo về hình thức kiến trúc, chất lượng công trình cũng như hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước). Các hộ dân hiện trạng được nâng cấp cải tạo với tầng cao từ 2 - 3 tầng, chú trọng giải pháp bố cục cây xanh, sân vườn trong các nhóm ở, tạo cảnh quan môi trường đô thị.

Đối với các khu ở mới: Đây là các khu dân cư xây mới, cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng, tạo ra được bộ mặt kiến trúc đẹp cho đô thị. Xây dựng các khu nhà ở liền kề, nhà vườn thấp tầng với việc khai thác triệt để hình thức kiến trúc hài hoà với sân vườn và cảnh quan thiên nhiên, hình thức phải nhẹ nhàng phong phú và thuận lợi cho nhiều đối tượng. Các công trình kiến trúc phải xây dựng đẹp, phong phú về hình dáng, chỉ được phép xây dựng các công trình theo quy hoạch được duyệt.

- Tầng cao trung bình 2-5 tầng.

8.2.4. Khu vực các công trình công cộng

- Hệ thống các công trình công cộng đô thị là một bộ phận quan trọng trong đô thị, không gian kiến trúc cần được tổ chức đẹp, hợp lý và hài hoà trong thị trấn, thuận tiện cho việc giao dịch, gắn gũi với người dân.

- Quan tâm, chú ý việc nghiên cứu các công trình kiến trúc tiêu biểu như: Các công sở, Trung tâm khu hội nghị, Nhà văn hoá, trung tâm TDTT.... để tạo nên một tổng thể kiến trúc hoàn chỉnh của đô thị.

PHẦN IX: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung nhằm cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa nói chung và huyện Như Xuân nói riêng, để khai thác tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế, vị thế chính trị, xứng đáng là đô thị huyện lỵ, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn mới.

Đồ án đã thực hiện rà soát quy hoạch chung được duyệt năm 2013 để điều chỉnh một số vấn đề, trong đó về tổ chức không gian tổng thể đã mở rộng hướng phát triển đô thị về khu vực phía Bắc và Tây Bắc phần đô thị hiện nay, gắn kết với việc hình thành tuyến Quốc lộ 45 kéo dài đi Thanh Quan – Bù Cầm. Tổ chức dân cư đô thị theo quy mô mới với khoảng 15.000 dân thành các đơn vị ở để bố trí các công trình hạ tầng xã hội theo từng khu vực, đảm

bảo bán kính và quy mô phục vụ; cập nhật các điều chỉnh về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo các định hướng phát triển mới. Đồ án đã thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị; cập nhật đầy đủ các chủ trương, định hướng của tỉnh, của huyện trên địa bàn.

Kính đề nghị các cấp, các ngành có ý kiến để hoàn thiện hồ sơ quy hoạch, trình cấp thẩm quyền sớm phê duyệt làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo./.

Phụ lục: Bảng thống kê chi tiết chức năng sử dụng đất

STT	CHỨC NĂNG LÔ ĐẤT	KÍ HIỆU LÔ ĐẤT	ĐẾN 2025		ĐẾN 2030		MĐXD TỐI ĐA (%)	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD (Lần)
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)			
* TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH			3.126,79	100,00	3.126,79	100,00			
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ		969,31	31,00	1114,78	35,65			
I	ĐẤT DÂN DỤNG HIỆN TRẠNG		460,48	14,73	460,48	14,73			
1.1	Đất đơn vị ở		370,14		370,14				
1.1.1	Đất dân cư hiện trạng cải tạo	DCHT	370,14		370,14		60	5	3.0
1.2	Đất CTCC cấp đô thị		17,24		17,24				
1.2.1	Đất cơ quan		0,71		0,71		40	5	2.0
	<i>Trụ sở Đảng ủy, UBND thị trấn</i>	<i>CQ-01</i>	<i>0,41</i>		<i>0,41</i>				
	<i>Trụ sở BCH Quân sự xã</i>	<i>CQ-02</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>				
	<i>Trụ sở Công an xã</i>	<i>CQ-03</i>	<i>0,19</i>		<i>0,19</i>				
1.2.2	Đất giáo dục	GD	7,51		7,51		40	5	2.0
	<i>Trường mầm non KP Quế Phú</i>	<i>GD-01</i>	<i>0,18</i>		<i>0,18</i>				
	<i>Trường TH KP Quế Phú</i>	<i>GD-02</i>	<i>0,64</i>		<i>0,64</i>				
	<i>Trường mầm non KP Phú Quế</i>	<i>GD-03</i>	<i>0,22</i>		<i>0,22</i>				
	<i>Trường TH, THCS Yên Lễ</i>	<i>GD-04</i>	<i>1,08</i>		<i>1,08</i>				
	<i>Trường mầm non Yên Lễ</i>	<i>GD-05</i>	<i>0,62</i>		<i>0,62</i>				
	<i>Trường TH, THCS Yên Lễ</i>	<i>GD-06</i>	<i>0,68</i>		<i>0,68</i>				
	<i>Trường TH, THCS Yên Lễ</i>	<i>GD-07</i>	<i>0,40</i>		<i>0,40</i>				
	<i>Trường mầm non Yên Lễ</i>	<i>GD-08</i>	<i>1,62</i>		<i>1,62</i>				
	<i>Trường THCS Yên Cát</i>	<i>GD-11</i>	<i>0,66</i>		<i>0,66</i>				

	<i>Trường TH Yên Cát</i>	GD-13	0,52		0,52			
	<i>Trường MN Yên Cát</i>	GD-14	0,53		0,53			
	<i>Trường TH Yên Lễ</i>	GD-16	0,36		0,36			
1.2.3	<i>Đất y tế (Trạm y tế Yên Cát)</i>	YT-01	0,22		0,22	40	5	2.0
1.2.4	<i>Đất công cộng khác</i>		8,80		8,80			
	<i>NVH KP Quế Phú</i>	CC-01	0,08		0,08			
	<i>NVH KP Thăng Sơn</i>	CC-02	0,32		0,32			
	<i>NVH KP Yên Thắng</i>	CC-04	0,13		0,13			
	<i>Nhà văn hóa KP Cát Tiến</i>	CC-05	0,66		0,66			
	<i>Nhà văn hóa KP Yên Thịnh</i>	CC-08	0,12		0,12			
	<i>Nhà văn hóa KP Xuân Thịnh</i>	CC-14	0,07		0,07			
	<i>Nhà văn hóa KP 4</i>	CC-15	0,06		0,06			
	<i>Nhà văn hóa KP Xuân Chính</i>	CC-17	0,38		0,38			
	<i>Nhà văn hóa KP 1</i>	CC-08	0,09		0,09			
	<i>Nhà văn hóa KP 3</i>	CC-09	0,26		0,26			
	<i>Nhà văn hóa KP 2</i>	CC-13	0,14		0,14			
	<i>Nhà văn hóa KP Mỹ Ré</i>	CC-10	0,31		0,31			
	<i>Nhà văn hóa KP Thăng Bình</i>	CC-16	0,42		0,42			
	<i>Đất công trình công cộng (trọng đài LS)</i>	CC-03	0,02		0,02			
	<i>Đất công trình công cộng cấp đô thị</i>	CC-07	1,51		1,51			
	<i>Đất TDTT khu phố</i>	TDTT-02	0,52		0,52			
	<i>Đất TDTT khu phố</i>	TDTT-03	0,40		0,40			
	<i>Đất TDTT khu phố</i>	TDTT-04	0,16		0,16			
	<i>Đất TDTT khu phố</i>	TDTT-05	0,35		0,35			
	<i>Đất TDTT khu phố</i>	TDTT-06	0,53		0,53			
	<i>Đất TDTT khu phố</i>	TDTT-07	0,25		0,25			
	<i>Chợ Yên Cát</i>	DVTM-06	2,02		2,02	40	5	2.0
1.3	Giao thông đô thị		73,10		73,10	-	-	-

II	ĐẤT DÂN DỤNG MỚI		48,26	1,54	72,13	2,31			
2.1	Đất dân cư phát triển mới		22,58		38,99		60	5	3,0
	<i>Đất ở mới 01</i>	<i>DCM-01</i>	2,63		2,63				
	<i>Đất ở mới 02</i>	<i>DCM-02</i>	2,72		2,72				
	<i>Đất ở mới 03</i>	<i>DCM-03</i>			5,33				
	<i>Đất ở mới 04</i>	<i>DCM-04</i>			1,40				
	<i>Đất ở mới 05</i>	<i>DCM-05</i>			3,68				
	<i>Đất ở mới 06</i>	<i>DCM-06</i>	3,13		3,13				
	<i>Đất ở mới 07</i>	<i>DCM-07</i>	3,12		3,12				
	<i>Đất ở mới 08</i>	<i>DCM-08</i>	2,14		2,14				
	<i>Đất ở mới 09</i>	<i>DCM-09</i>	2,34		2,34				
	<i>Đất ở mới 10</i>	<i>DCM-10</i>	1,08		1,08				
	<i>Đất ở mới 11</i>	<i>DCM-11</i>	0,96		0,96				
	<i>Đất ở mới 12</i>	<i>DCM-12</i>	0,38		0,38				
	<i>Đất ở mới 13</i>	<i>DCM-13</i>	0,92		0,92				
	<i>Đất ở mới 14</i>	<i>DCM-14</i>	0,88		0,88				
	<i>Đất ở mới 15</i>	<i>DCM-15</i>	0,63		0,63				
	<i>Đất ở mới 16</i>	<i>DCM-16</i>			3,37				
	<i>Đất ở mới 17</i>	<i>DCM-17</i>			2,63				
	<i>Đất ở mới 18</i>	<i>DCM-18</i>	0,41		0,41				
	<i>Đất ở mới 19</i>	<i>DCM-19</i>	0,70		0,70				
	<i>Đất ở mới 20</i>	<i>DCM-20</i>	0,54		0,54				
2.2	Đất Cây xanh		8,02		9,20				
	<i>Đất cây xanh, công viên</i>	<i>CXCV-01</i>	2,02		2,02				
	<i>Đất cây xanh, công viên</i>	<i>CXCV-02</i>			0,55				
	<i>Đất cây xanh, công viên</i>	<i>CXCV-03</i>	1,55		1,55				
	<i>Đất cây xanh, công viên</i>	<i>CXCV-04</i>	1,28		1,28				
	<i>Đất cây xanh, công viên</i>	<i>CXCV-06</i>			0,63				

	Đất cây xanh, công viên	CXCV-07	1,95		1,95			
	Đất cây xanh, công viên	CXCV-12	1,22		1,22			
2.3	Giao thông đô thị		17,66		23,94		-	-
III	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		460,57	14,73	582,17	18,62		
3.1	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ	7,91		11,56		40	5
	Trụ sở UBND huyện Như Xuân dự trữ	CQ-05			1,20			
	Trung tâm hội nghị huyện Như Xuân dự trữ	CQ-07			1,27			
	Trụ sở Huyện ủy huyện Như Xuân dự trữ	CQ-06			1,18			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-04	1,64		1,64			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-08	1,33		1,33			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-09	0,94		0,94			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-10	1,50		1,50			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-11	0,20		0,20			
	Buru điện Như Xuân	CQ-12	0,09		0,09			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-13	0,35		0,35			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-14	0,43		0,43			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-15	1,17		1,17			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-16	0,16		0,16			
	Đất cơ quan hành chính vùng	CQ-17	0,10		0,10			
3.2	Đất An ninh Quốc phòng	AN-QP	233,73		233,73			
3.3	Đất công cộng		0,63		2,36			
	Quảng trường huyện	CC-06			1,73			
	Trung tâm hội nghị huyện Như Xuân	CC-12	0,63		0,63			
3.4	Đất trung tâm văn hóa thể thao huyện	TDTT-01			3,00			
3.5	Đất sân TT kết hợp SVĐ huyện	TDTT-08			4,21			
3.6	Đất bệnh viện đa khoa	YT-02	1,98		1,98		40	5
3.7	Đất trung tâm y tế dự phòng	YT-03	1,04		1,04		40	5
3.8	Đất giáo dục - đào tạo cấp vùng		7,93		7,93		40	5

	<i>Trường dân tộc nội trú</i>	<i>GD-10</i>	<i>0,61</i>		<i>0,61</i>			
	<i>Trường THPT Như Xuân</i>	<i>GD-12</i>	<i>1,72</i>		<i>1,72</i>			
	<i>Trung tâm giáo dục thường xuyên</i>	<i>GD-15</i>	<i>1,45</i>		<i>1,45</i>			
	<i>Trung tâm dạy nghề</i>	<i>GD-17</i>	<i>1,34</i>		<i>1,34</i>			
	<i>Trường liên cấp mới</i>	<i>GD-09</i>	<i>2,81</i>		<i>2,81</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
3.9	<i>Đất cơ sở sản xuất công nghiệp</i>	<i>CN</i>	<i>22,49</i>		<i>40,84</i>			
	<i>Đất cơ sở sản xuất công nghiệp 01</i>	<i>CN-01</i>	<i>1,66</i>		<i>1,66</i>	<i>70</i>	<i>3</i>	<i>2.1</i>
	<i>Đất cơ sở sản xuất công nghiệp tập trung</i>	<i>CN-02</i>	<i>14,45</i>		<i>32,80</i>	<i>60</i>	<i>3</i>	<i>1.8</i>
	<i>Đất cơ sở sản xuất công nghiệp 03</i>	<i>CN-03</i>	<i>2,09</i>		<i>2,09</i>	<i>70</i>	<i>3</i>	<i>2.1</i>
	<i>Đất cơ sở sản xuất công nghiệp 04</i>	<i>CN-04</i>	<i>0,74</i>		<i>0,74</i>	<i>70</i>	<i>3</i>	<i>2.1</i>
	<i>Đất cơ sở sản xuất công nghiệp 05</i>	<i>CN-05</i>	<i>3,55</i>		<i>3,55</i>	<i>70</i>	<i>3</i>	<i>2.1</i>
3.10	<i>Đất di tích, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo</i>		<i>2,12</i>		<i>2,12</i>			
	<i>Đất Đình Thi</i>	<i>DT-01</i>	<i>2,12</i>		<i>2,12</i>	<i>30</i>	<i>3</i>	<i>0.9</i>
3.11	<i>Đất DVTM - DV du lịch vùng</i>	<i>DV</i>	<i>44,15</i>		<i>46,29</i>			
	<i>Đất Du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng 01</i>	<i>DL-01</i>	<i>3,10</i>		<i>3,10</i>	<i>40</i>	<i>3</i>	<i>1.2</i>
	<i>Đất Du lịch văn hóa, tâm linh 02</i>	<i>DL-02</i>	<i>30,13</i>		<i>30,13</i>	<i>40</i>	<i>3</i>	<i>1.2</i>
	<i>Đất DVTM vùng 01</i>	<i>DVTM-01</i>			<i>2,14</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 02</i>	<i>DVTM-02</i>	<i>1,31</i>		<i>1,31</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 03</i>	<i>DVTM-03</i>	<i>1,29</i>		<i>1,29</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 04</i>	<i>DVTM-04</i>	<i>0,57</i>		<i>0,57</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 05</i>	<i>DVTM-05</i>	<i>0,23</i>		<i>0,23</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 07</i>	<i>DVTM-07</i>	<i>0,18</i>		<i>0,18</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 08</i>	<i>DVTM-08</i>	<i>0,63</i>		<i>0,63</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 09</i>	<i>DVTM-09</i>	<i>0,73</i>		<i>0,73</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 10</i>	<i>DVTM-10</i>	<i>1,87</i>		<i>1,87</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 11</i>	<i>DVTM-11</i>	<i>3,20</i>		<i>3,20</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 12</i>	<i>DVTM-12</i>	<i>0,35</i>		<i>0,35</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>
	<i>Đất DVTM vùng 13</i>	<i>DVTM-13</i>	<i>0,56</i>		<i>0,56</i>	<i>40</i>	<i>5</i>	<i>2.0</i>

3.12	Đất Nghĩa trang nhân dân	NT	29,45		29,45		-	-	-
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 01</i>	<i>NT-01</i>	<i>9,52</i>		<i>9,52</i>				
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 02</i>	<i>NT-02</i>	<i>1,57</i>		<i>1,57</i>				
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 03</i>	<i>NT-03</i>	<i>2,11</i>		<i>2,11</i>				
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 04</i>	<i>NT-04</i>	<i>1,33</i>		<i>1,33</i>				
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 05</i>	<i>NT-05</i>	<i>4,98</i>		<i>4,98</i>				
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 06</i>	<i>NT-06</i>	<i>1,73</i>		<i>1,73</i>				
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 07</i>	<i>NT-07</i>	<i>4,61</i>		<i>4,61</i>				
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 08</i>	<i>NT-08</i>	<i>1,64</i>		<i>1,64</i>				
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 09</i>	<i>NT-09</i>	<i>1,19</i>		<i>1,19</i>				
	<i>Đất Nghĩa trang nhân dân 10</i>	<i>NT-10</i>	<i>0,77</i>		<i>0,77</i>				
3.13	Đất Hạ tầng kỹ thuật cấp vùng		8,58		22,01		-	-	-
	<i>Khu xử lý chất thải rắn cấp vùng</i>	<i>HTKT-01</i>			<i>2,93</i>				
	<i>Nghĩa trang cấp vùng</i>	<i>HTKT-02</i>			<i>10,50</i>				
	<i>Bến xe khách</i>	<i>HTKT-03</i>	<i>1,98</i>		<i>1,98</i>				
	<i>Bãi đỗ xe 1</i>	<i>HTKT-04</i>	<i>0,49</i>		<i>0,49</i>				
	<i>Bãi đỗ xe 2</i>	<i>HTKT-05</i>	<i>0,52</i>		<i>0,52</i>				
	<i>Trạm xử lý nước thải 1</i>	<i>HTKT-06</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>				
	<i>Trạm xử lý nước thải 2</i>	<i>HTKT-07</i>	<i>0,58</i>		<i>0,58</i>				
	<i>Nhà máy cấp nước sạch</i>	<i>HTKT-08</i>	<i>1,20</i>		<i>1,20</i>				
	<i>Bãi đỗ xe 3</i>	<i>HTKT-09</i>	<i>0,48</i>		<i>0,48</i>				
	<i>Khu xử lý chất thải rắn đô thị</i>	<i>HTKT-10</i>	<i>3,22</i>		<i>3,22</i>				
3.14	Đất Dự phòng phát triển	DT	0,00		20,82		-	-	-
	<i>Đất Dự phòng phát triển 01</i>	<i>DTPT-01</i>			<i>0,89</i>		-	-	-
	<i>Đất Dự phòng phát triển 02</i>	<i>DTPT-02</i>			<i>2,72</i>		-	-	-
	<i>Đất Dự phòng phát triển 03</i>	<i>DTPT-03</i>			<i>2,60</i>		-	-	-
	<i>Đất Dự phòng phát triển 04</i>	<i>DTPT-04</i>			<i>4,50</i>		-	-	-
	<i>Đất Dự phòng phát triển 05</i>	<i>DTPT-05</i>			<i>2,20</i>		-	-	-

	<i>Đất Dự phòng phát triển 06</i>	<i>DTPT-06</i>			3,86		-	-	-
	<i>Đất Dự phòng phát triển 07</i>	<i>DTPT-07</i>			2,00		-	-	-
	<i>Đất Dự phòng phát triển 08</i>	<i>DTPT-08</i>			2,05		-	-	-
3.15	Đất Cây xanh chuyên dụng	CXCD	15,63		45,90		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 01</i>	<i>CXCD-01</i>			5,74		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 02</i>	<i>CXCD-02</i>			7,05		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 03</i>	<i>CXCD-03</i>	5,39		5,39		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 04</i>	<i>CXCD-04</i>	4,09		4,09		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 05</i>	<i>CXCD-05</i>	3,47		3,47		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 06</i>	<i>CXCD-06</i>			1,26		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 07</i>	<i>CXCD-07</i>			2,46		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 08</i>	<i>CXCD-08</i>			2,76		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 09</i>	<i>CXCD-09</i>			5,22		-	-	-
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 10</i>	<i>CXCD-10</i>			4,27				
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 11</i>	<i>CXCD-11</i>			0,41				
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 12</i>	<i>CXCD-12</i>			1,10				
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 13</i>	<i>CXCD-13</i>	1,79		1,79				
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 14</i>	<i>CXCD-14</i>	0,57		0,57				
	<i>Đất Cây xanh chuyên dụng 15</i>	<i>CXCD-15</i>	0,32		0,32				
3.16	Đất giao thông đối ngoại		87,05		111,05		-	-	-
B	ĐẤT KHÁC		2157,48	69,00	2012,01	64,35			
1	Đất Mặt nước		9,60		11,70		-	-	-
2	Đất đồi núi, đất rừng trồng		1115,01		1115,01		-	-	-
3	Đất nông nghiệp		1032,87		885,30		-	-	-